

# NGHIÊN CỨU & GIỚI THIỆU KINH PHÁP BẢO ĐÀN



## 1. LỤC TỔ ĐẠI SƯ PHÁP BẢO ĐÀN KINH

### A. Về tác phẩm

Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh là tên một quyển kinh được xếp vào Chư tôn bộ trong tạng kinh Phật giáo (Súc đăng quyển 4, Đại Chính quyển 48) do Tôn Bảo đời Nguyên, gọi tắt là Lục Tổ Đàn Kinh, Pháp Bảo Đàn Kinh, hoặc Đàn Kinh.

Quyển kinh tập lục các yếu ngữ của Lục tổ Huệ Năng, gồm tất cả 10 phẩm

1. Hành do, 2. Bát-nhã, 3. Nghi vấn, 4. Định tuệ, 5. Tọa thiền, 6. Sám hối, 7. Cơ duyên, 8. Đốn tiệm, 9. Tuyên chiếu, 10. Phú chúc.

Phân chia như sau :

**a- Thuyết pháp ở chùa Đại Phạm :**

Phẩm 1 Hành do: Nói hành tích của Huệ Năng duyên do đặc pháp và việc giảng thuyết pháp yếu cho pháp sư Ấn Tôn ở chùa Pháp Tính.

Phẩm 2 Bát-nhã: Nói về Bát-nhã. Nếu hiểu được tự tính là Bát-nhã, tức kiến tính thành Phật.

Phẩm 3 Nghi vấn: Trả lời các nghi vấn của thứ sử họ Vi, nói rõ ý nghĩa vì sao Đạt-ma nói Lương Vũ Đế là không công đức, biện minh về niệם Phật vãng sinh, duy tâm tịnh độ và nói bài tụng vô tướng để đối lại câu hỏi của người tu hành tại gia.

Phẩm 4 Định tuệ: Nói Định tuệ là căn bản của pháp môn này, phải trụ vào pháp Nhất hành Tam-muội của lý Định Tuệ không hai. Ba mệnh đề của tu định tuệ là : Lấy vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô trụ làm gốc.

Phẩm 5 Tọa thiền: Đối với tất cả cảnh giới thiện ác bên ngoài không khởi niệm là Tọa, trong thấy tự tính không động là Thiền.

**b- Thuyết pháp ở Tào Khê và vấn đáp với đệ tử :**

Phẩm 6 Sám hối: Nói về năm thứ hương. Năm hương này đều tự xông bên trong, không hương bên ngoài tìm cầu là Vô tướng sám hối. Lại thuyết minh về 4 thế nguyện rộng lớn, vô tướng tam qui giới, thấy được tự tính mới thật sám hối.

Phẩm 7 Cơ duyên: Ghi những yếu chỉ về thiền đã chỉ bày cho ni sư Vô Tận Tạng, Tào Thức

Lương, Pháp Hải, Pháp Đạt, Trí Thông, Trí Thường, Trí Đạo, Hành Tư, Hoài Nhượng, Vĩnh Gia Huyền Giác, Trí Hoàng v.v..

Phẩm 8 Đốn tiệm: Pháp không có đốn tiệm, người có lợi độn nên nói đốn tiệm. Vì Chí Thành ở Cát Châu chỉ rõ chỗ sai khác của giới định tuệ mà Thần Tú đã dạy. Nói duyên do tiếp hóa các vị Chí Triệt và Thần Hội.

Phẩm 9 Tuyên chiếu: Chỉ việc Thần Long nguyên niên tuyên chiếu thỉnh sư, cố từ, vua sắc sai Tiết Giản đến xin chỉ bày về Thiên pháp.

### **c- Thuyết pháp và dẫn dò đệ tử trước khi tịch:**

Phẩm 10 Phú chúc: Trước tiên chỉ bày đệ tử về 36 môn của ba khoa. Tiếp đến nêu bài kệ về Chân Giả Động Tĩnh. Cuối cùng ký thuật sự phú chúc truyền thừa từ 7 vị Phật đời quá khứ đến 32 vị tổ

Tây thiên Đông độ đến Huệ Năng. Chấm dứt việc truyền thừa y bát và dẫn dò việc mai táng.

Kinh này trước tiên thứ sử Thiệu Châu là Vi Cừ dặn dò Pháp Hải môn nhân của Huệ Năng tập lục các ngữ yếu của sư. Sau vì tam sao thất bản làm sơ sót ý đại toàn của tổ.

Đến đời Nguyên có Đức Di sư tầm các phương tìm được toàn văn, năm Chí Nguyên thứ 27 (1290 Tây lịch) thì khắc bản in ở Hưu Hưu Am trong đất Ngô.

Năm sau Tôn Bảo so sánh đối chiếu 3 dị bản, đính chính và làm rõ chỗ tiết lược. Bản mới ấn hành có thêm Phẩm Cơ duyên. Đầu quyển có bài tựa của Đức Di, đề năm Chí Nguyên thứ 27, bài Tán của Tống Khế Tung. Cuối quyển có bài Lục tổ đại sư duyên khởi ngoại kỷ, bài Lịch triều sùng phụng sự tích, văn bia của vua ban thụy hiệu là

Đại Giám thiên sư, do Liễu Tôn Nguyên soạn, cùng với bài Phật y minh, bài văn bia Đại Giám thiên sư của Lưu Vũ Tích do Pháp Hải sưu tập, và phụ bản bài Hậu bạt của biên giả.

### **B. Các dị bản**

Kinh này lại có nhiều dị bản. Gần đây phát kiến được ở Đôn Hoàng một bản nhan đề là NAM TÔN ĐỐN GIÁO TỐI THƯỢNG ĐẠI THỪA MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH LỤC TỔ HUỆ NĂNG ĐẠI SỬ Ư THIÊU CHÂU ĐẠI PHẠM TỰ THÍ PHÁP ĐÀN KINH. Pháp Hải tập kí. Nay đem so sánh bản này với bản của Tôn Bảo thì thấy khá giản lược, không phân chia phẩm và thiếu văn tương đương với Phẩm 7 Cơ duyên và Phẩm 9 Tuyên chiếu. Đó là bản xưa nhất hiện còn.

Ngoài ra còn có bản của chùa Hưng Thánh, Nam Tống niên hiệu Thiệu Hưng thứ 23 (1153 Tây lịch), bản in năm Khánh Nguyên.

Nay có thể nói bản do Tôn Bảo biên tu được truyền là chính thật của Lục Tổ.

Lại nữa còn có bản khắc in đời Minh năm Vạn Lịch thứ 12.

Ở Nhật Bản năm Khoan Vĩnh thứ 8 trùng khắc bản Khánh Nguyên, Khoan Vĩnh thứ 11 trùng khắc bản Chí Nguyên và năm Vạn Lịch thứ hai trùng khắc bản Vạn Lịch.

### **C. Các chú sớ**

Về chú sớ có Tiết Lục của Viên Hoằng Đạo, Giải của Lý Trác Ngô, Yếu giải của Hằng Toàn, Biện nghi của Ngu Trung, Tham của Sở Tuấn, Hải thủy nhất đích của Truyền Tôn, đều 1 quyển,

Khẳng nghị của Ích Thuần, Nhiệt thiết luân của Áo Long, đều 5 quyển, Sinh đài tiểu của Đạo Trung 3 quyển, Giảng nghĩa của Thanh Loan 1 quyển.

Ngoài ra còn có trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục đệ ngũ, Tào Khê Đại Sư Liệt Truyện hậu ký, Trí Chứng Đại Sư Thỉnh Lai Mục Lục, Đông Vức Truyền Đăng Mục Lục quyển hạ, Chính Pháp Nhãn Tạng Tứ Thiên Tì-kheo quyển, Truyền Quang Lục quyển hạ, Thiên Tịch Chí quyển thượng, Nghiên Cứu Kim Cương Kinh và Lục Tổ Đàn Kinh, Thiên Học Tư Tưởng Sử quyển thượng của Hiệp hội Phật giáo Nhật Bản đăng trong Niên báo năm thứ 7 v.v...

#### **D. Các bản dịch**



Trong khi chưa thống kê bản dịch các nước khác, Kinh Pháp Bảo Đàn được dịch sang các tiếng châu Âu, đến nay có :

-Sūtra Spoken by the Sixth Patriarch Wei Lang on the High Seat of the Gem of the Law, translated by Wong Mou-lam, Shanghai : Yu Ching Press, 1930.

- Sūtra Spoken by the Sixth Patriarch, edited by Dwight Goddard, in A Buddhist Bible. New York : E.P.Dutton & Co, 1938.

-The Sūtra of Wei Lang (or Hui-neng) translated from the Chinese by Wong Mou-lan, edited by Christmas Humphreys, London, Luzac and Company, 1944.

- Sūtra des Sechsten Patriarchen, E.Rousselle, Sinica Vol. V-XI 1930~1936

Ở Việt Nam hiếm vì chưa có một trung tâm bảo tồn bảo tàng hoặc lưu trữ kinh sách truyền dịch

của Phật giáo nên việc kiểm tra thống kê không thể tiến hành được. Theo chỗ tìm hiểu còn thiếu sót thì được biết có một số như sau:

- *Lục Tổ Bảo Đàn Kinh*, chữ Hán, lời bạt trùng khắc của Mật Sơn Tra Am Thích Viên Thành, mộc bản tại chùa sắc tứ Từ Hiếu, Huế Vu Lan năm Khải Định Ất Sửu (1925), không rõ xuất xứ.

- *Pháp Bảo Đàn Kinh*, diễn âm diễn nghĩa yếu giải sự lý, Thích Từ Quang đề tựa năm 1942, Chơn Đức thiền viện Sài Gòn in lần thứ 6 năm 1967.

- *Kinh Pháp Bảo Đàn*, diễn nghĩa và lược chú, đăng trong 16 số tạp chí Từ Bi Âm năm 1943, hội Linh Sơn nghiên cứu Phật học Sài Gòn in lại năm 1951, theo bản trong Tục tạng.

- *Pháp Bảo Đàn Kinh*, Minh Trực thiền sư dịch giả và đề tựa, Thiền Tịnh đạo tràng in lần thứ nhất tại Sài Gòn năm 1949, không rõ xuất xứ.

- *Lục Tổ Đàn Kinh*, Thiều Chửu dịch, tác giả xuất bản, 1950 không rõ xuất xứ.

- *Lục Tổ Bảo Đàn Kinh*, chữ Hán, nhà in Hồng Phát, Chợ Lớn, 1953, không rõ xuất xứ.

- *Đức Lục Tổ*, lược sử đức Lục tổ Huệ Năng, Huệ Hưng biên soạn, in lần thứ 2, nhà in Sen vàng Chợ Lớn 1960.

- *Ngài Huệ Năng*, Trí Quang biên tập, chùa Linh Quang Huế, in lần thứ nhất, 1960.

- *Kinh Pháp Bảo Đàn*, Diên Sanh cư sĩ Tô Quế dịch và đề tựa in lần thứ nhất, nhà in Sen vàng Chợ Lớn 1961, không rõ xuất xứ.

- *Pháp Bảo Đàn Kinh*, Thích Nhật Long dịch và chú, nhà in Chánh Đức Mỹ Tho, 1970, không rõ xuất xứ.

- *Định Nghĩa Kinh Pháp Bảo Đàn*, quyển 1, cư sĩ Tâm Huệ biên soạn, sa môn Thích Thiện Như giới thiệu 1975, không rõ xuất xứ.

- *Kinh Pháp Bảo Đàn*, Trí Hải dịch, Viện Phật Học Vạn Hạnh, in giấy sếp, 1979, không rõ xuất xứ.

- *Pháp Bảo Đàn Kinh*, Huyền Mặc đạo nhân và Đoàn Trung Còn, theo bản Lục tổ Pháp bảo đàn kinh của Tạ Thổ Dương soạn cho Trung Thái Tăng ấn tống ở Thượng hải, không có các chi tiết khác.

- *Pháp Bảo Đàn Kinh*, chữ Hán, chùa Giác Hải, do chùa Vĩnh Tràng Mỹ Tho ấn tống, không rõ xuất xứ cùng các chi tiết khác.

- *Sutra spoken by the Sixth Patriarch on the high seat of the Treasure of the Law*, bản tiếng Anh in giấy sếp. không rõ xuất xứ cùng các chi tiết khác.

Ngoài ra có lẽ còn thiếu sót trong điều kiện hiện tại (1984), nhất là tình hình trùng khắc và truyền dịch ở miền Bắc chưa biết có bao nhiêu, đợi khi có điều kiện tiếp tục bổ sung.

## **2. LƯỢC SỬ LỤC TỔ HUỆ NĂNG (630 - 713)**

Đại sư tên Huệ Năng, thân phụ là Lữ Hành Thao, thân mẫu họ Lý, người huyện Tân Hưng, phủ Triệu Khánh, tỉnh Quảng Đông, thuộc Nam Hải Trung Quốc, sinh giờ tý ngày 8 tháng 2 năm Mậu Tuất (638) đời vua Đường Thái Tôn niên hiệu Trinh Quán thứ 12.

Năm lên 3 mồ côi cha, nhà nghèo Huệ Năng đã sớm phải gánh nước hái củi làm việc nuôi mẹ.

Năm 24 tuổi, một hôm đi chợ bán củi, chợt nghe người tụng Kinh Kim Cương, Huệ Năng tỉnh ngộ lập chí xuất trần.

Bấy giờ Ngũ tổ Hoàng Nhãn đang xiển dương thiền pháp rất thịnh ở Đông Thiên Viện tại Hoàng Mai. Huệ Năng sắp đặt việc mẹ già xong liền đến đó ra mắt ngũ tổ.

Qua đối đáp, ngũ tổ nhận là bậc có căn khí liền thu nạp. Trải 8 tháng gánh nước giã gạo cực nhọc, đại sư được ngũ tổ trao truyền y pháp Đông Sơn làm tổ thứ 6. Bấy giờ là năm Tân Dậu (661) niên hiệu Long Sóc năm đầu. Rồi đại sư phải ẩn lánh 4 năm trong vùng Hoài Tập, Tứ Hội, đến ngày 8 tháng giêng năm Bính Tý niên hiệu Nghi Phụng năm đầu, sau 16 năm lánh nạn mới đến chùa Pháp Tính ở Nam Hải y chỉ với pháp sư Ấn Tôn. Qua ngày rằm, Ấn Tôn họp đồ chúng làm lễ xuống tóc

cho đại sư, rồi đến ngày 8 tháng 2, được Ấn Tôn thỉnh Trí Quang luật sư ở Tây Kinh, trao truyền giới cụ túc, Huệ Tịnh luật sư ở Tô Châu làm Yết-ma, Thông Ứng luật sư ở Kinh Châu là giáo thụ, Kì-đà-la luật sư người Trung Ấn làm thuyết giới sư, Mật-đa Tam tạng pháp sư làm chứng giới sư.

Mùa xuân năm sau, đại sư về chùa Bảo Lâm ở Tào Khê, thuộc Thiều Dương, tiếng đồn lan khắp.

Quan thứ sử là Vi Cừ thỉnh đại sư khai đàn thuyết pháp ở chùa Đại Phạm. Sau đại sư lại về Tào Khê cổ xúy thiên phong, kẻ tăng người tục theo về sùng mộ rất đông.

Niên hiệu Thần Long năm đầu đời vua Đường Trung Tôn, vua sai quan nội thị là Tiết Giản thỉnh đại sư vào cung thuyết pháp. Đại sư cáo bệnh cố tử, xin được trọn đời ở chốn lâm tuyền mà thôi. Vua ban tặng y bát, rồi sắc đổi tên chùa Bảo Lâm

ra chùa Trung Hưng, rồi năm thứ ba lại ban cho biển ngạch, đề là Pháp Tuyên Tự (chùa Pháp Tuyên).

Tháng 7 niên hiệu Tiên Thiên năm đầu (712) đại sư bảo môn nhân lập tháp Báo Ân trong khuôn viên chùa Quốc Ân ở Tân Châu. Tháng 7 năm sau đại sư về chùa Quốc Ân và đến ngày 3 tháng 8 năm ấy thì thị tịch, thọ 76 tuổi thuyết pháp được 37 năm.

Từ khi tổ sư Bồ-đề-đạt-ma đem thiền pháp truyền sang Trung Quốc đến Huệ Năng là người đặc truyền đời thứ sáu, nên thường gọi là Lục tổ đại sư.

Đệ tử đặc pháp của Đại sư có hơn 10 người, trong đó Thần Hội ở Hà Trạch, Tuệ Trung ở Nam Dương, Vĩnh Gia Huyền Giác ở Ôn Châu, Hành



Tư ở Thanh Nguyên, Hoài Nhượng ở Nam Nhạc là những bậc kỳ vĩ hơn cả.

Đời Đường Liễn Tôn Nguyên và Lưu Vũ Tích đều có soạn văn bia. Vua Hiến Tôn năm Nguyên Hòa thứ 10 ban thụ hiệu là Đại Giám thiên sư.

Đời Tống vua Thái Tôn năm Thái Bình Hưng Quốc lại ban thụ là Chân Tôn thiên sư, sau vua Nhân Tôn ban hiệu là Phổ Giác thiên sư, vua Thần Tôn ban hiệu là Viên Minh thiên sư. Lược sử trên đây được ghi với những sử liệu thật, loại bỏ những gì thông thường có thể cho là huyền thoại, thí dụ như một số chi tiết trong Lục Tổ Đại Sư Duyên Khởi Ngoại Ký do môn nhân Pháp Hải soạn thuật.

Ngoài ra, sự tích đại sư còn được chép trong Tống Cao Tăng Truyện quyển 8, Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 3, Truyền Pháp Chính

Tôn Ký quyển 6, Tôn Môn Thông Yếu tục tập quyển 2. Thiên Tôn Tụng có Liên Châu Thông Tập quyển 7.

### **3. MỘT KHẢO CHỨNG MỚI VỀ CUỘC ĐỜI LỤC TỔ HUỆ NĂNG-**

*(Trích trong GIÁC NGỘ Online để tham khảo)*

Sự tích cuộc đời Đại sư Huệ Năng - Lục tổ Thiên tông Trung Quốc, là theo ghi chép trong quyển Lục tổ đàn kinh (gọi tắt là Đàn kinh) mà được lưu truyền, tất cả những sử liệu, truyện ký liên quan Lục tổ cũng y cứ từ quyển Đàn kinh này. Bởi vì Lục tổ đàn kinh là quyển độc nhất vô nhị.

Ai ngờ, hơn một ngàn năm sau, quyển Tào Khê Đại sư biệt truyện (gọi tắt là Biệt truyện) đã tuyệt tích ở Trung Quốc lại được lưu truyền đến Nhật Bản, năm 1920 mới được Trung Quốc sao chép lại. Quyển sách này ghi chép cuộc đời của Lục tổ có nhiều khác biệt với Lục tổ đàn kinh, cũng là tư liệu quý giúp nghiên cứu về cuộc đời Đại sư Huệ Năng.

Về Lục tổ đàn kinh hẳn ai cũng đã biết, nay xin trích dẫn một đoạn trong Biệt truyện liên quan đến cuộc đời Đại sư Huệ Năng để đối chiếu.

Theo Biệt truyện: Đại sư Huệ Năng họ Lô, người Tân Châu. Bố mẹ mất sớm, 3 tuổi đã mồ côi, có chí hướng hơn người. Năm đó, Đại sư vân du đến Tào Khê, kết nghĩa anh em với người trong thôn tên Lưu Chí Lược, lúc đó khoảng 30 tuổi. Lưu Chí Lược có người cô, xuất gia ở chùa Sơn Giản, hiệu Vô Tận Tạng, thường tụng kinh Niết Bàn. Ban ngày, Đại sư cùng Lược làm ruộng, tối đến nghe kinh, sáng lại vì Vô Tận Tạng giải thích nghĩa kinh. Ni cô Vô Tận Tạng lấy kinh cùng đọc, Đại sư nói: Không biết chữ. Ni tiếp lời: Không biết chữ, sao có thể giải thích nghĩa của kinh? Đại sư trả lời: Lý của Phật tánh, không liên quan đến văn tự, Huệ Năng giải nghĩa kinh cùng với không biết chữ có gì lạ? Mọi người xung quanh nghe thấy, đều tán thán: Kiến giải như đây, thiên cơ tự ngộ, không ai sánh bì, có thể xuất gia ở chùa Bảo Lâm. Đại sư ở đây tu trì 3 năm,... Lúc này, có thiền sư Huệ Kỳ tụng Đà Đà kinh, Đại sư nghe qua, than rằng: Ý kinh như vậy, nay ta trụ không vào đâu?

Năm thứ 5 niên hiệu Hàm Hanh, lúc Đại sư 34 tuổi, Thiền sư Huệ Kỳ cho biết: Tổ Hoàng Nhẫn đang khai pháp thiền ở núi Hoàng Mai, Kỳ Châu, có thể đến đó tu học. Vào ngày 3 tháng Giêng năm đó, Đại sư rời Thiệu Châu, hướng đến Đông Sơn, đi tìm Ngũ tổ Hoàng Nhẫn. Gặp được Ngũ tổ, hỏi: Con

đến đây làm gì? Huệ Năng trả lời: Chỉ cầu làm Phật. Tổ hỏi tiếp: Con là người xứ nào? Huệ Năng trả lời: Con là người Tân Châu, Lãnh Nam. Tổ lại hỏi: Người Tân Châu, Lãnh Nam, lẽ nào có thể làm Phật? Huệ Năng: Phật tánh người Tân Châu, Lãnh Nam và Phật tánh của Hòa thượng có gì sai biệt? Ngũ tổ không hỏi tiếp, có thể nói tự thức Phật tánh, đốn ngộ Chân như, thật vi diệu. Bèn dạy Huệ Năng vào bếp làm việc, hơn 8 tháng. Huệ Năng không ngại gian khổ, bần bè trên đũa, không chút để lòng. Quên thân vì đạo...

Đêm đến, Tổ gọi Huệ Năng vào phòng, hỏi: Con khi mới đến, nói Phật tánh người Lãnh Nam của con và Phật tánh của Hòa thượng không gì sai biệt, là ai dạy thế? Huệ Năng trả lời: Phật tánh vô phân biệt, Hòa thượng và con cũng vậy, cùng với tất cả chúng sanh đều đồng nhất, theo căn cơ ẩn hiện mà thôi. Tổ hỏi: Phật tánh vô hình, làm sao ẩn hiện? Huệ Năng đáp: Phật tánh vô hình, ngộ tức hiện, mê tức ẩn. Lúc này, Tăng chúng vây quanh nghe hai thầy trò luận nghĩa Phật tánh, Tổ biết mọi người không hiểu, bèn lệnh cho giải tán. Ngũ tổ nói với Huệ Năng: Ta nay muốn từ tạ, Chánh pháp Nhãn tạng xin giao phó cho con, con nhớ giữ gìn, đừng để đoạn tuyệt. Ngũ tổ nói với Huệ Năng: Con mau đi, Ta sẽ đưa tiễn. Đưa đến trạm Cửu Giang, Kỳ Châu...

So sánh giữa Biệt truyện và Lục tổ đàn kinh có nhiều sai biệt, cụ thể như sau:

1. Huệ Năng mất cha mẹ từ nhỏ, có chí hướng hơn người.

Hơn nữa, là một người tu hành quy y cửa Phật, đồng thời xuất gia ở chùa Bảo Lâm, ở Tào Khê 3 năm. Hoàn toàn không có làm nghề tiểu phu, bán củi để nuôi mẹ.

2. Mục đích của Huệ Năng đến Tào Khê là để tham học, nghe theo chỉ điểm Thiền sư Huệ Kỳ, đến nơi Hoàng Mai học pháp lúc ngài 34 tuổi. Không phải trên đường bán củi, nghe khách tụng kinh Kim Cang mà ngộ, và đi đến núi Hoàng Mai học pháp ở Tổ Hoàng Nhãn, lúc 24 tuổi.

3. Huệ Năng đến núi Hoàng Mai cầu pháp ở Tổ Hoàng Nhãn. Tổ hỏi: Con là người Tân Châu, Lĩnh Nam, lẽ nào có thể làm Phật? Huệ Năng hỏi lại: Phật tánh người Tân Châu, Lĩnh Nam và Phật tánh của Hòa thượng có gì sai biệt? Ngũ tổ không hỏi tiếp. Khác với trong Lục tổ đàn kinh ghi chép: Tổ nói: Người là người Lĩnh Nam, lại là dân man di, sao có thể thành Phật được? Huệ Năng trả lời: Người tuy có Nam, Bắc nhưng Phật tánh không có Nam, Bắc.

4. Sau khi Huệ Năng trả lời những câu hỏi của Tổ Hoàng Nhãn, Tổ “bèn dạy Huệ Năng vào bếp làm việc, hơn 8 tháng”. Đàn kinh ghi: Căn tánh của người man di này thật lanh lợi. Người chớ nói nữa, hãy đi ra nhà sau và có một người sai Huệ Năng bửa củi giã gạo...

5. Đêm, Tổ gọi Huệ Năng vào phòng, hỏi: Con khi mới đến, nói Phật tánh người Lĩnh Nam của con và Phật tánh của Hòa thượng không gì sai biệt, là ai dạy thế? Ngài Huệ Năng trả lời: Phật tánh vô phân biệt, Hòa thượng và con cũng vậy,

cùng với tất cả chúng sanh đều đồng nhất, theo căn cơ ẩn hiện mà thôi. Tổ hỏi: Phật tánh vô hình, sao gọi ẩn hiện? Huệ Năng đáp: Phật tánh vô hình, ngộ tức hiện, mê tức ẩn. Không có tình tiết Huệ Năng làm bài kệ “Bồ đề bổn vô thọ”.

6. Thời gian Huệ Năng đến Tào Khê, là trước khi đến núi Hoàng Mai học pháp, chứ không phải là thời gian sau khi ngài ở Hoàng Mai học pháp.

Thông qua cuộc đời của Lục tổ trong Biệt truyện và Lục tổ đàn kinh, có thể thiết tưởng rằng: Sự tích cuộc đời của Lục tổ được ghi chép trong Lục tổ đàn kinh, khiến người có nhiều nghi vấn. Như, một tiểu phụ không biết chữ, chưa từng nghe qua kinh pháp, đối với người khác tụng kinh Kim Cang lại có thể lãnh ngộ dễ dàng; một người mới bước chân vào đạo, làm việc bừa củi, giã gạo trong 8 tháng, lại có thể xuất kệ “Bồ đề bổn vô thọ”, được Ngũ tổ truyền y bát.... Từ những nghi vấn này, chúng ta không khó nhìn ra tính chân thật của Lục tổ đàn kinh. Có thể đoán định: Lục tổ đàn kinh là do người sau sửa đổi, hình tượng của Lục tổ được nâng cao đến trình độ thần cách hóa. Đương nhiên, không thể phủ nhận, thiên chất của con người rất nhanh nhẹn, ngộ và mê chỉ một giây, nhưng quyết không có Thánh nhân biết trước, giác trước như vậy. Lục tổ đàn kinh đề cao Lục tổ như vậy, là để “đáp ứng nhu cầu cảm tình tôn giáo” mà tự biên tạo ra “truyện thuyết”. Tương phản với điều này, Biệt truyện ghi chép về sự tích cuộc đời của Lục tổ hết sức chân thật, giản dị. Huệ Năng

khi chưa đến Tào Khê, đã từng nghe giảng và học qua kinh Niết Bàn, cho nên mới có thể vì Ni cô Vô Tận Tạng giải thích nghĩa kinh. Lục tổ chưa nghe qua hạnh Đầu đà, lúc nghe Huệ Kỷ tụng kinh này, vội nói: “Ý kinh như vậy, nay ta tọa không vào đâu? Ngài cảm thấy cần phải học yếu chỉ của kinh này. Như vậy, ngài mới lên núi Hoàng Mai học pháp với Ngũ tổ Hoàng Nhẫn.

Cuối cùng chúng ta cần lưu ý đến thời gian sáng tác của Biệt truyện, khảo chứng giá trị sử liệu của nó. Theo nghiên cứu, Biệt truyện được một vị Tăng vô danh trước tác vào năm thứ 2 niên hiệu Kiến Trung đời Đường (781), là sách chép tay lưu truyền ở khu vực Triết Giang. Khoảng 24 năm sau, cao tăng Nhật Bản, hiệu TỐI TRỪNG (761- 822) đến Trung Quốc học pháp vào năm thứ 20 niên hiệu Trinh Nguyên đời Đường (804), “bán vàng mua giấy” sao chép cả thảy 345 quyển gồm 128 bộ kinh điển Phật giáo. Sau đó, mang toàn bộ những kinh sao chép này về Nhật Bản. Trong đó, có quyển Tào Khê Đại sư biệt truyện. Nhật Bản rất trọng bộ Biệt truyện này, liệt vào Tục tạng của Nhật. “Truyện” có dòng chữ “viết xong vào ngày 9 tháng 3 năm 19 niên hiệu Trinh Nguyên, Thiên Thai tông-Tối Trùng”, đóng mộc chùa Tỷ Duệ. Năm 1920, khoảng 1.200 năm sau, từ Nhật Bản, kinh này được sao chép về lại Trung Quốc. (Lúc này, Hồ Thích từng đi đến Nhật Bản, Anh, Pháp sưu tập một số lượng lớn sử liệu trước đời Tống, có liên quan đến Thiên tông vào đời Đường của Trung Quốc,

Biệt truyện có phải Hồ Thích lúc đó sao chép lại không, cần phải nghiên cứu nữa).

Biệt truyện là tập truyện ghi lại gia thế, cuộc đời và hoạt động truyền pháp của Lục tổ, là tư liệu hình thành sớm nhất trong lịch sử Thiền tông Trung Quốc. Ra đời sau khi Lục tổ viên tịch 68 năm, so với Đàn kinh của Đôn Hoàng viết sớm hơn 120 năm, là tài liệu vô cùng quý giá. Hồ Thích đối với Biệt truyện, có viết, đọc và khảo chứng qua. Ông so sánh 3 quyển: Biệt truyện, Đôn Hoàng bản đàn kinh và Minh tạng bản đàn kinh, phát hiện có 5 chỗ mà Đàn kinh trung dụng sao chép từ trong Biệt truyện. Sau khi khảo chứng, Hồ Thích có viết bài Khảo chứng đàn kinh. Ông nói: Có thể chứng minh quan hệ giữa Tào Khê Đại sư biệt truyện và bản Minh tạng bản đàn kinh, tôi đã từng khảo đính qua các bản Đàn kinh, liệt kê ra một bản, ghi rõ diễn biến của Đàn kinh. Trong quyển Hướng dẫn đọc Đàn kinh, trang số 200, Hồ Thích có liệt kê rất nhiều sự tích, thuyết minh Đàn kinh được rút từ tài liệu Biệt truyện, bản thân của Đàn kinh chính là khẳng định tính chân thật đối với Biệt truyện.

Sau khi Hồ Thích khẳng định Biệt truyện, không rõ vì nguyên nhân nào ông lại phủ nhận gọi nó là bộ “Ngụy thư”. Đưa chứng cứ Biệt Truyện không có tác giả, vả lại ra đời từ một vị Tăng không có tên tuổi. Đương thời, Hồ Thích là nhà học thuật văn hóa lừng danh, nhất ngôn cửu đỉnh, Biệt truyện

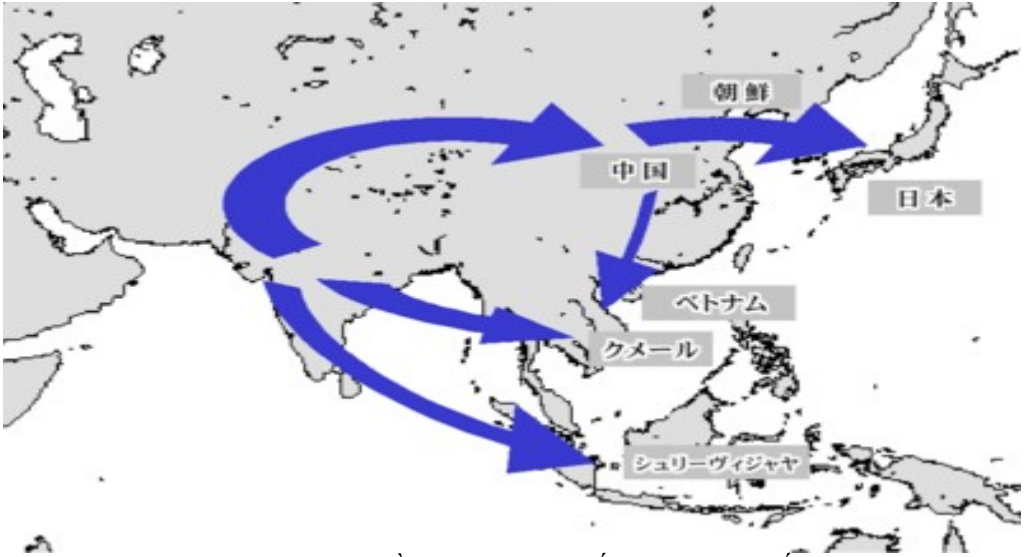


sau khi sao chép về Trung Quốc không bao lâu, lúc mọi người chưa tiếp xúc và hiểu rõ, thì bị mai một bởi học giả nổi tiếng Hồ Thích. Trong Biệt truyện có những chỗ mang giá trị sử liệu đáng để các giới học thuật nghiên cứu, cũng chưa được sử dụng đến. Thậm chí ngay cả các cơ quan chuyên nghiên cứu Phật học, các nhà sách, các thư mục tham khảo có liên quan đến sử liệu Thiên tông... cũng chưa có tên sách Biệt truyện. Đây có phải là điều đáng tiếc cho lịch sử Phật học Trung Quốc thời cận đại?

**TÂM HIẾU**

## **4. BỐI CẢNH LỊCH SỬ**

Phật giáo truyền sang Trung Quốc qua ngã Tây Vực, thời Hậu Hán, đời vua Hiếu Minh Đế, niên hiệu Vĩnh Bình thứ 10 (tức năm 67 Tây kỷ nguyên).



*(Phật giáo truyền qua ngã Đông Á và Đông Nam Á)*

Trải qua thời Tam quốc đến Đông Tấn, Tây Tấn, trong khoảng vài trăm năm, Phật giáo Trung Quốc trước tiên gồm nhiều hệ thống Đại thừa, Tiểu thừa. Tất cả kinh điển truyền dịch đều do các sư xuất thân từ Ấn Độ và các nước Tây Vực.

Qua quá trình truyền bá, những kinh tạng Hán dịch đã phổ cập trong các quốc gia Trung Quốc,

Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam, tạo thành một khối văn hóa Phật giáo vùng Đông Á, thuộc khối ngữ hệ Hán tự, mà thuật ngữ thường gọi là Phật giáo phương Bắc. tức Phật giáo các nước được truyền bá theo đường bộ.

Đặc biệt trong mười sáu nước của năm Hồ tộc phương Bắc, Phật giáo trước tiên đã quan hệ chặt chẽ với các quốc gia và đạt tới địa vị quốc giáo. Quá trình tiếp xúc và dung hợp giữa Hồ tộc và Hán tộc đã có ý nghĩa như một quá trình hội nhập của 2 nền văn hóa Ấn Trung.

Trong tình trạng trình độ văn hóa thuần phác và nền chính trị quân chủ chuyên chế của các nước Hồ tộc, mối quan tâm của Phật giáo Tây Vực là làm sao đem giáo nghĩa Phật giáo đến với trình độ xã hội bản địa.

Do yêu cầu đó, chú thuật và y thuật chữa bệnh có thể nói đã là đại biểu cho nền văn hóa Phật giáo thời bấy giờ. Các sư truyền giáo thời ấy vừa là những nhà trí thức vừa là những nhà thần bí kinh nghiệm đã chiếm được địa vị trọng vọng trong nền chính trị quân chủ chuyên chế tại các quốc gia đó.

Nhưng Trung Quốc thời Đông Tấn là một quốc gia Hán tộc có tinh thần tự tôn về dân tộc Hán, coi như mọi tinh hoa của đất trời đều tập trung vào một dân tộc mình mà thôi, vì vậy, đã một thời khá lâu Phật giáo đã bị coi như một thứ tôn giáo ngoại lai, một thứ tôn giáo của mọi rợ.

Do đó đến thời Đông Tấn, giáo nghĩa Phật giáo thường thường đã phải vay mượn những khái niệm văn hóa tại chỗ để diễn tả. Nói một cách khác là đã mượn những dụng ngữ và tư tưởng của Lão

Trang, Đạo giáo, để biểu hiện. Thí dụ như khái niệm về Bồ-đề, Niết-bàn, chân như... đã phải mượn những từ ngữ như đạo, vô vi, bản vô... để phiên dịch. Và sự thật ở buổi đầu người ta có cảm tưởng Phật giáo Trung Quốc như một thứ đạo thuật thần tiên mà thôi.

Từ cuối Tây Tấn về sau, Phật giáo mới có những nhân tài kỳ vĩ như Đạo An, Tuệ Viễn lần lần mở rộng và giải phóng Phật giáo ra khỏi tình trạng vay mượn tự nghĩa, đem Phật giáo trở về với hình dạng bản lai đoan đích.

Từ thời Nam Bắc Triều, Phật giáo đã củng cố được địa bàn trong dân tộc Hán. Nam Triều có Lương Vũ Đế. Bắc Triều có Đạo Vũ Đế. Tuy Bắc Ngụy có Thái Vũ Đế là một tay bài xích Phật giáo nổi tiếng, nhưng Nam Bắc Triều vẫn là thời mà Địa luận tôn, Nhiếp luận tôn, Tịnh độ tôn, Thiền

tôn, Tì-đàm tôn, Thành thật tôn, Tam luận tôn, Niết-bàn tôn, Thiên Thai tôn, Luật tôn v.v.. đã thành lập, tạo cơ sở cho của giáo phái Phật giáo Trung quốc.

Thế nhưng, Phật giáo Trung Quốc thời bấy giờ, tăng tục đều thuộc về giai cấp thống trị trí thức sĩ phu, mà không có được một tổ chức giáo đoàn nào của đại đa số dân chúng thuộc giai cấp thứ dân. Nói không quá đáng, bản chất Phật giáo thời bấy giờ là bản chất Phật giáo quý tộc. Tăng lữ Phật giáo thì lấy Trúc Lâm thất hiền, sĩ nhân ẩn dật làm chuẩn, còn trí thức quý tộc thì mê say thanh đàm huyền học. Giáo pháp Phật giáo cao siêu huyền diệu đến thế, làm sao tiếp cận được với giới bình dân ở dưới thấp? Đối với các tư tưởng Phật giáo như nhân quả ba đời, thiện ác báo ứng, giới bình dân chỉ lý giải một cách hết sức tương đối,

trong khi tất cả tín ngưỡng của họ hoàn toàn chỉ dựa vào những mẩu chuyện và thí dụ.

Về mặt triết học, giáo lý Phật giáo đã một loạt phát triển. Đời Tùy có Trí Khải của Thiên Thai tôn, Cát Tạng của Tam luận tôn. Đời Đường có Pháp Tạng của Hoa Nghiêm tôn, Khuy Cơ của Duy thức tôn. Nhưng những giáo học Phật giáo đó đã không phải là tôn giáo của dân chúng Trung Quốc. Với giáo nghĩa tinh mật của Phật-đà như năm uẩn vô ngã, giáo lý Bát-nhã không quán của Long Thụ, giáo lý Du-già duy thức của Vô Trước, Thế Thân, dân chúng hầu như xa lạ. Họ chỉ đổ dồn tất cả vào tín ngưỡng Di-đà cầu vãng sinh Tây phương cho cuộc sống an lạc sau khi chết. Đó là niềm hi vọng thiết thân nhất của họ.

Từ Tây Tấn trở lại, sau hơn 260 năm chia cắt tao loạn liên tiếp, Tùy Văn Đế thống nhất Trung

Quốc, kiến thiết một đế quốc lớn từ trước chưa từng có.

Đến thời đế quốc nhà Đường đã có chính sách bảo hộ tôn giáo. Nhờ sự chỉ lý của Thiên Thai và Hiền Thủ, hệ thống giáo lý Phật giáo đã tạo được một ý thức hệ tốt cho giới tư tưởng và chính trị phong kiến. Kết quả đế thất nhà Đường và Phật giáo tiếp cận nhau. Trên sự thật Phật giáo đã chiếm địa vị tôn giáo của quốc gia nhà Đường.

Nhờ chính sách bảo hộ Phật giáo của nhà Đường, nhiều cao tăng thạc học xuất hiện. Cơ sở lý luận của Tịnh độ tôn, được Đàm Loan đặt định đến đây nhờ tay của Đạo Xước và Thiện Đạo đã hoàn thành một tôn phái độc lập, lưu bố rộng rãi trong dân chúng. Một trong 3 môn học Giới Định Tuệ, Luật tôn qua tay của Đạo Tuyên đã trở thành độc lập một Nam sơn luật tôn. Huyền Trang và Từ



Ân đồng thời thành lập Pháp tướng tôn và Câu-xá tôn. Hoa Nghiêm bắt đầu từ Đỗ Thuận đã được Pháp Tạng đại thành, phát triển tư tưởng Hoa Nghiêm song song với tư tưởng Pháp Hoa của Thiên Thai.

Thiền tôn từ Đạt-ma Đông độ đến nay mới được Thần Tú, Huệ Năng xác lập, triển khai thành hai hệ thống Bắc Tôn và Nam Tôn. Cùng trong thời này, Thiệu Vô Úy, Kim Cương Trí và Bất Không cũng đem Phật giáo tân hưng ở Ấn độ di thực Mật giáo vào Trung Quốc. Nhưng từ cuối đời Đường về sau, có thể nói chỉ có Thiền tôn chiếm được thế lực chi phối giới Phật giáo Trung Quốc. Vì chính Thiền tôn mới là Phật giáo thuần túy thành lập ở Trung Quốc.

Thiền, hay gọi là Thiền định là phương pháp thống nhất tinh thần, chính niệm chính định.

Thiền tôn lấy thiền định làm trung tâm suy nghiệm và hành động. Thế Tôn trụ thiền định mà chứng đạo quả vô thượng Bồ-đề. Chính thiền định là cửa ngõ đắc đạo, và sau khi đắc đạo cũng không thể rời bỏ thực tiễn này.

Thiền tôn ở Ấn Độ phát xuất từ phái Du-già (Yoga) mà nguyên nghĩa của Du-già có thể dịch là kết hợp và ức chế. Từ nghĩa nguyên thủy đó thiền định là phương pháp tu hành kết hợp thân tâm ức chế ngũ cảm.

Thiền tôn của Trung Quốc có thể gọi là Tổ sư thiền. Từ Bồ-đề-đạt-ma đến tổ thứ năm Hoằng Nhãn qua tổ thứ 6 Huệ Năng, trải 250 năm mới đại thành vào giữa lòng của thời kỳ rực rỡ nhất của Phật giáo Trung Quốc.

Nhưng thiền của Trung Quốc có khác với thiền của Ấn Độ.

Thiền Trung Quốc lấy giáo lý Hoa Nghiêm được tái hiện trong luận Đại Thừa Khởi Tín kết hợp tư tưởng kinh Duy-ma, phát huy tinh thần Đại thừa Bồ-tát đạo...

Ngoài ra còn phải để ý đến một phong thái đặc biệt mang tính chất bản địa, đó là sự thâm hóa cái chất vị Lão Trang làm nguyên lý chỉ đạo nhân cách, tạo nên một phong cách riêng gọi là yếu tố thiền vị. Cho nên nói thiền Trung Quốc là một sản phẩm văn hóa đặc biệt mang tính chất bản địa.

Điều này không có nghĩa là thiền Trung Quốc lạc gốc, mà bản chất thiền chính là ở chỗ đó. Thiền từ một gốc từ gốc cây Bồ-đề mà Thích Tôn đã thành đạo phát huy ra nhiều màu sắc tác dụng vào cuộc sống. Vì lẽ đó không thể bó buộc thiền của Trung Quốc, Zen của Nhật Bản hay thiền của Việt Nam phải như in khuôn đúc.

Thiền Trung Quốc điều hòa cái nghi lễ nặng nề phiền phức của Nho giáo, hiện thực cái hư vô của Lão Trang, một mặt vừa giữ được qui luật nghiêm túc, một mặt giữ được phong vị điềm đạm.

Thiền Trung Quốc kết hợp điều hòa Nho Đạo, là sản phẩm Phật giáo Trung Quốc hóa.

Đối với giới xuất gia, thiền Trung Quốc không thoát ly hình thức thiền Ấn Độ. Nghĩa là về điểm xuất gia ly dục, Thiền tôn vẫn duy trì hình thức Ấn Độ mà không bị hãm vào cái tệ hại vô vi yếm lánh của Lão Trang.

Thiền tôn lấy giáo lý của Hoa Nghiêm và Duy-ma kết hợp chủ nghĩa thực dụng của Nho giáo đem lại ý nghĩa giáo dục tích cực và hoạt động cho thế giới và con người. Chính ở chủ nghĩa thực dụng này mà tổ thứ 4 và tổ thứ 5 đã vận dụng vào

đời sống cần lao như một sự thiết yếu đối với người tu hành.

Đối với các giáo phái Phật giáo, như chúng ta biết, Thiền tôn là tôn phái nắm vững Phật tâm, tự nhiên tự chủ hơn cả và đã tự gọi là Phật tâm tôn.

Tất cả là tâm mình, là tính mình, không gì khác. Bắt đầu cũng thế, kết cuộc cũng thế.

Quá trình và công năng tu tập là để liễu đạt sự lý ấy và vận dụng sự lý cho được tự tại đến chỗ vô công dụng.

Phật không phải một ý niệm, một ý tưởng, một hữu thể nào khác. Cứu cánh Phật là con người. Con người là Phật. Ngoài con người không có Phật tính. Con người và Phật tính thống nhất, tuyệt dứt ý niệm nhị nguyên.

Tác dụng Phật tính của con người liễu đạt không ra ngoài bách ban vạn sự trong cuộc sống hằng ngày.

Thế nhưng con người y nhiên là con người, Phật y nhiên là Phật. Ở Phật không thêm, ở người không bớt. Con người y nhiên không phải Phật, mà là Phật khi con người thấy tính duyên cơ.

Phật và người không hai, nên giáo nghĩa Thiên tôn nói “Tức tâm tức Phật”, Kiến tính liễu đạt là khi nhìn thấu triệt cái mặt mũi nguyên xưa (bản lại diện mục).

Với Thiên tôn, chúng sinh và Phật, mê và ngộ, tội và phúc, động và tĩnh, sống và chết là một quan hệ tương tức. Chỉ giải quyết được cái tương tức này khi thấy tính. Bấy giờ sẽ như một nhát dao hạ xuống chặt đứt vạn triệu mối tơ.

Nhưng trong khi chưa thấy tính, trong quá trình tu tập để liễu đạt Phật tính thì niệm Phật tụng kinh, trì trai giữ giới không phải là việc làm không bổ ích. Nói tu thiền hoàn toàn không cần giới hạnh là sai lầm. Với Thiền tôn, giới là cơ sở của muôn sự lành và hết sức được coi trọng. Bồ-tát phải kiên trì 3 tụ tịnh giới và thực hành sáu Ba-la-mật.

Đặt trung tâm vào Định là đặc sắc của Thiền tôn. Về giới hạnh ưu tiên là phải quán tâm. Quán tâm là quán tổng quát tất cả mọi hành vi, cho nên không thể không quan tâm đến Trí tuệ.

Đây là chỗ lý giải khác nhau giữa Thiền gia và Giáo gia, tức các tôn phái ngoài Thiền tôn. Theo Giáo gia, Trí tuệ là loại trừ ngu si. Theo Thiền gia, Trí tuệ là loại bỏ cái gọi là trí tuệ. Nói cho cùng, Trí tuệ của Giáo gia là trí phân biệt có tính trừu tượng, tính luận lý biện chứng. Trí tuệ của Thiền

gia là đối với “pháp”, tức hiện tượng, ngộ nhập ngay vào chân tướng của hiện tượng.

Cho nên tiêu đề của Thiền tôn là không lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo, thoát ly phương tiện để đạt cứu cánh, như theo hướng ngón tay chỉ mà nhìn thấy mặt trăng chứ không nhìn vào ngón tay. Đó là cơ sở thực tiễn của thiền.

Thực tiễn của Thiền tôn là hành động không dựa trên cơ sở cái gọi là tri thức lý giải. Căn bản là hành động trước cả tri thức lý giải ấy. Chỉ hướng của hành động thực tiễn này là nét đặc biệt trong việc chế định các thanh qui, qui định sinh hoạt hằng ngày của các tu viện của Thiền tôn, và cũng là nét đặc sắc nhất của Thiền tôn ở Trung Quốc.

## **5. HUỆ NĂNG VÀ TƯ TƯỞNG ĐÀN KINH**



### **5.1. Giác ngộ của đức Thích Tôn:**

Nói Thiên đạo tu tập là nói kiến tính thành Phật.

Đối với đức Thích Tôn, trước tiên vấn đề suy nghĩ là “Tất cả muôn sự muôn vật đều chuyển biến”. Tất cả chuyển biến như dòng nước chảy không ngừng. Đó là một sự thật.

Cái dòng chảy ấy bắt đầu từ đâu và chảy đi đâu? Dòng chảy ấy có lẽ không có điểm cuối cùng, và như vậy chắc cũng không có điểm bắt đầu. Thế gian không có khởi điểm cũng không có chung điểm. Thời gian không hạn lượng, không gian cũng không hạn lượng.

Từ không hạn lượng đó, thành lập ba ngàn đại thiên thế giới và mười phương không lường cõi Phật.

Xuyên suốt thời gian không gian không hạn lượng, muôn sự muôn vật tiếp diễn trong vòng sinh thành tồn tục hư hoại rồi thành không, từ không trở lại sinh thành như một dòng lớn.

Nhưng cái dòng lớn ấy xuất phát từ đâu và chảy đi về đâu, có ý nghĩa gì, có ý chí nào vận chuyển cái dòng chuyển biến ấy?

Trong thế gian, vạn vật chuyển biến không ngừng, vĩnh viễn không có cái gì không chuyển biến.

Ngoài thế gian không có một kẻ siêu nhiên tuyệt đối nào tồn tại ngoài qui luật lưu chuyển của vạn vật.

Trong cõi đời này không ai tạo ra ai, cũng không ai được ai tạo ra, không ai chi phối được ai, cũng không ai bị ai chi phối.

Tất cả đều ở trong dòng chảy vô hạn theo qui luật nhân duyên nhân quả. Nếu nói một cách phổ thông thì đó là sự diễn tiến theo luật biện chứng.

Luật nhân duyên nhân quả là một chân lý.

Theo chân lý đó, tất cả những tồn tại hữu cơ đều do từ ý muốn mù quáng là vô minh là nhân rồi dính mắc với nhiều sức đa tạp làm duyên, cứ như thế như bánh xe quay lưu chuyển trong cái gọi là ba cõi sáu đường không bao giờ thôi nghỉ. Nghĩa là tất cả mọi tồn tại là tồn tại trong mê, trong bất an. Nỗi bất an của kiếp người khởi nhân từ đó.

Làm sao thoát khỏi sự bất an và hôn mê kia? Có nơi nào là vĩnh viễn an ổn? Có nơi nào là nơi chân thật của kiếp người? Đó là niềm suy tư và cũng là câu hỏi lớn thứ nhất của Thích Tôn.

Nền triết học duy tâm cận đại của phương Tây đã bắt đầu nổi hoài nghi này qua câu nổi tiếng của Descartes: “Je pense donc je suis”. Tôi suy tưởng là có tôi. Suy tư đó xuất phát từ sự khẳng định tự ngã.

Trái lại, triết học cổ đại Ấn Độ đã phát hiện ra nơi an định lại là nơi phủ định cái suy tưởng. Vì suy tưởng của con người là tác dụng của ý thức, phát xuất từ kinh nghiệm và tri thức. Kinh nghiệm và tri thức này từ bên ngoài vào, không phải là ý thức tự thể vốn có. Do đó suy tưởng tự đã là mê vọng, nên không an định.

Cái thế giới tuyệt không suy tưởng, tuyệt không phải không suy tưởng, tức thế giới phủ nhận suy tưởng, đồng thời phủ nhận luôn cái phủ nhận suy tưởng (Phi tưởng phi phi tưởng) là thế giới tâm ta vốn có.

Ở thế giới đó không khổ không vui, không thiện không ác, không có sự sống không có sự chết. Đó là nơi an định nhất của con người. An trụ thế giới đó là hạnh phúc tối thượng của con người. Nền triết học Ấn Độ từ trước thời Thích Tôn đã đạt tới kết luận đó.

Trong núi rừng Ấn Độ, Thích Tôn đã theo học đạo sĩ Uất-đâu-lam-phát và đã được chỉ bày rằng “Phi tướng phi phi tướng là nơi cứu cánh”.

Thích Tôn nghĩ rằng những người đạt tới phi tướng phi phi tướng quả thật đã thấu triệt tâm cảnh sâu xa của thế giới an trụ. Nhưng ở thế giới phi tướng phi phi tướng đó có ngã hay không có ngã? Nếu có ngã thì còn khổ vui thiện ác sống chết, làm sao khỏi vòng luân hồi? Như vậy phi tướng phi phi tướng cũng chỉ là nơi đào tị nhất thời mà

thôi. Còn nếu không có ngã thì phi tướng phi phi tướng chẳng ra ý nghĩa gì cả.

Ngã có hay không có? Ta suy tưởng cái gì? Ta phải làm gì? Tính chủ thể của con người tư duy là gì? Đó là câu hỏi lớn thứ hai của Thích Tôn.

Nhưng dẫu sao Thích Tôn cũng đã hãm mình trong núi, tập theo nhiều cách khổ tu xưa nay, tuyệt dứt mọi dục vọng, ngược đãi xác thịt cực độ để cầu đạt cảnh địa trạm tịch.

Trạng thái hư thoát này là thật tướng của thế giới chẳng, là cùng cực của tự kỷ chẳng, không làm sao suy nghĩ được. Nhưng thật sự từ cảnh địa hư vô như thế làm sao giải thoát? Bản khoản đó là nỗi đau khổ cuối cùng của Thích Tôn.

Từ đó Thích Tôn hiểu ra cái vô ý nghĩa của sự khổ hạnh. Người đã đứng dậy đến sông Ni-liên tãm gội sạch sẽ cấu uế sáu năm qua, nhận bát sữa

cúng dâng của người thôn nữ. Rồi với ý chí mới Thích Tôn đến thẳng Chính Giác sơn, ngồi ngay gần nơi tòa Kim cương dưới cây Bồ-đề cho đến khi thành tựu đại giác.

Khi ngôi sao sáng xuất hiện trên nền trời đen thẳm, qua nhiều năm tu luyện đã đạt đến phi tưởng phi tưởng xứ, Thích Tôn giờ đã như tấm gương tròn sáng thanh tịnh của cảnh địa trạm tịch rất sâu, trong ngoài hợp nhất (nội ngoại đả thành nhất phiến) không còn phân cách chủ quan khách quan. Trạng thái hư thoát bùng vỡ, một sức mạnh vĩ đại bộc phát, toàn vũ trụ sum la vạn tượng trong nháy mắt đồng thời hiển hiện, tất cả tự kỷ trực quan mở ra một thế giới vi diệu : thế giới của thật tồn. Thích Tôn đã tán thán: Một người có thể hoàn toàn tự giác, có thể thấy được tất cả tồn tại. Tất cả con người có ý thức đều có khả năng tự giác ngộ.

Thuật ngữ Phật học gọi sự giác ngộ đó là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề là một từ ngữ cổ đại của Ấn Độ mà Trung Quốc dịch là Vô thượng chính đẳng giác. Nếu dịch theo ngôn ngữ hiện đại là “Tự giác nhất nguyên tôn nghiêm”. Vô thượng là Tôn nghiêm, Chính đẳng là nhất nguyên, Chính giác là Tự giác. Nếu Chính đẳng dịch là Phổ biến, Chính giác dịch là Nhân cách, thì từ ngữ này được chỉ cho Nhân cách tôn nghiêm phổ biến.

Mặt khác, nhất nguyên là tự giác tự kỷ tha kỷ, là cái tự giác mình và nhân loại, mình và xã hội, mình và tự nhiên, mình và vũ trụ. Tất cả là tự giác nhất nguyên.

Một câu nói trứ danh của pháp sư Tăng Triệu đời Lục Triều : “Trời đất và ta đồng một nguồn gốc, vạn vật và ta đồng một thể” (Thiên địa dữ



ngã đồng căn, vạn vật dữ ngã nhất thể). Câu nói đó là một nguyên lý khoa học.

Với nguyên lý đó, bằng trực quan, bằng thể nghiệm, con người có thể trực giác được nhất nguyên giữa ta và trời đất, giữa ta và vạn vật.

Từ tự giác đó, trong đời sống gia đình, trong đời sống xã hội ta không sinh tâm phân biệt tự tha là bỏ chấp trước mâu thuẫn.

Thế giới là thế giới chính ta. Giải phóng cái tâm lý phân cách sẽ đạt đến cái không biên giới của tâm cảnh, cảm được cái tình yêu tự nhiên thuần khiết.

Phật tâm là đại từ bi tâm. Cái tự giác chân chính là cái chân thật của nhân tính, là cái tự giác của tình yêu nhân loại. Tất cả con người sinh ra đều có cái nhân tính hết sức thuần khiết. Không phải chỉ con người có mà thôi. Tất cả loài có ý thức đều có đồng bản chất. Không hạn định trong nhân tính nhưng con người là động vật cao cấp.

Hơn nữa trong nghĩa phổ biến, đó được gọi là Phật tính hoặc tính linh. Trong nội tại tất cả sinh vật đều có bản chất linh tính.

Thấy tính thành Phật, nói một cách khác là hoàn thành cái đạo trình tiến hóa mà thôi.

### ***5.2. Pháp môn tương truyền:***

Một ngày nọ tại pháp hội Linh Sơn, vua trời Đại Phạm dâng đức Thích Tôn một cành hoa Kim Ba La. Thích Tôn lên pháp tòa lặng thính cầm nhành hoa đưa lên trước đại chúng. Đại chúng còn đang ngơ ngác chưa hiểu tôn ý của Như Lai thì Ma-ha Ca-diếp động dung mỉm cười (phá nhan vi tiếu). Thích Tôn tuyên bố : Ta có pháp môn vi diệu chính pháp nhãn tạng Niết-bàn diệu tâm thật tướng vô tướng không lập văn tự truyền riêng ngoài giáo. Nay trao pháp môn này cho Ma-ha Ca-diếp.

Thiền tôn đã bắt đầu từ đó.

Truyền thuyết về niêm hoa được chép trong kinh Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi. Điều này hậu thế cho là ngụy tạo, nhưng dù ai sáng tác, điều này không quan trọng, vì sự sáng tác đó đã phát sinh từ yêu cầu hết sức thiết yếu và đã trở thành sự thật tất nhiên trong Phật giáo.

Rồi Ca-diếp truyền cho A-nan, đến đời thứ 28 Bồ-đề-đạt-ma truyền sang Trung Quốc làm vị tổ đầu tiên của Thiền tôn xứ này.

Ấn Độ là một xứ mù mờ về lịch sử. Cho nên sự truyền đăng từ Đạt-ma trở về trước cũng có thể nói do hậu nhân đặt ra. Tuy nhiên điều có thể tin là nội dung tự giác của Thích Tôn và nội dung tự giác của Đạt-ma là không hai. Còn như lịch sử từ Đạt-ma trở về sau nếu có thể tin thì phải tin rằng cái nội dung tự giác của tự kỷ với nội dung tự giác

của Thích Tôn là nhất như. Và chính pháp từ Thích Tôn được truyền thừa nối nhau là mạng mạch chính thống.

Như đã giới thiệu ở phần bối cảnh, Bồ-đề-đạt-ma đến Trung Quốc giữa lúc nhiều kinh điển đại thừa đã được du nhập phiên dịch và truyền bá. Bấy giờ là lúc trăm hoa đua nở của nền triết học tư tưởng đa dạng, từ tư tưởng pháp thân thường trú đến biện chứng tư duy, từ luận lý bản thể học, hiện tượng học đến sự triển khai bao nhiêu pháp môn về chúng sinh thành Phật. Trong cái không khí trăm nhà đua reo, giữa cái áp lực của tư duy luận lý và mãnh lực của sự biện giải thuyết minh, sự triển khai và tập đại thành của các giáo tôn, tức các tôn phái lấy kinh luận làm sở y, Bồ-đề-đạt-ma dựng lên ngọn cờ “Không lập văn tự truyền riêng ngoài giáo”, chủ trương tham thẳng vào nội dung

tự giác của Thích Tôn, lập nên pháp môn chỉ thẳng nhân tâm thấy tính thành Phật.

### **5.3. Huệ Năng và nội dung tư tưởng :**

Đã xét về bối cảnh xã hội, khí hậu văn hóa thì tâm lý dân tộc cũng là một điểm quan trọng không thể không xét tới.

Điểm này giải thích vì sao Bồ-đề-đạt-ma đã sang Đông độ với kinh Lăng-già, thế mà tư tưởng Lăng-già đã không hoàn toàn thao túng tư tưởng thiền Trung Quốc từ đầu đến cuối. Sang đời ngũ tổ Hoằng Nhãn, sự chuyển hướng từ Lăng-già sang Kim Cương Bát-nhã đã rõ nếu ta lưu ý đến một cử chỉ của ngũ tổ sau khi đọc bài kệ vô tướng mà Thần Tú, người đệ tử lớn của ngũ tổ đã làm. Đến Lục tổ Huệ Năng thì tư tưởng Kim Cương Bát-nhã mới hiển rõ trên Đàn kinh.

Tâm lý người Ấn Độ là sống bí ẩn, nặng siêu hình và thể hiện bằng biểu tượng.

Tâm lý người Trung Quốc thì sống luân lý, chuộng thực tiễn và thể hiện bằng cụ thể.

Hãy đọc tên kinh, bản kinh xưa nhất phát hiện sau cùng ở Đôn Hoàng sẽ thấy nét độc đáo của tâm lý ấy: Nam Tôn Đốn Giáo Tối Thượng Đại Thừa Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật Kinh Lục Tổ Huệ Năng Đại Sư Ư Thiệu Châu Đại Phạm Tự Thí Pháp Đàn Kinh.

Đó là một tên kinh dài nhất rõ nhất chưa từng thấy trong các tác phẩm văn học Phật giáo.

Bản kinh này nói rõ đây là thiên pháp của Nam tôn, không phải như thiên pháp Bắc tôn của Thần Tú. Thiên pháp này là pháp môn đốn giáo, chỉ thẳng vào nhân tâm thấy tính thành Phật, không phải pháp môn tiệm giáo trải qua nhiều thứ bậc và

ràng buộc vào ngôn giáo. Đây là pháp môn đạt thẳng tới Phật thừa cao tột mà không một thừa nào khác. Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật chỉ rõ phải vận dụng trí Bát-nhã vào cuộc sống tu tập mới thấy tính thành Phật.

Một tên kinh nói rõ hai phần nội dung của kinh là tư tưởng và phương pháp. Tư tưởng là tư tưởng Kim Cương Bát-nhã. Phương pháp là phương pháp đốn giáo.

Phần này nói riêng về tư tưởng. Phần sau sẽ nói đến phương pháp.

### **5.3.1. Tư tưởng chủ đạo :**

Có thể nói một cách khẳng định rằng tư tưởng kinh Kim Cương Bát-nhã là tư tưởng chủ đạo trong Đàn Kinh. Nói chủ đạo vì tư tưởng này đã đánh thức Huệ Năng ngay khi mới nghe lần đầu, và khi được ngũ tổ trực tiếp truyền thụ thì xuyên suốt và

tỏa khắp như hệ tim mạch của cuộc đời và tác phẩm.

Thực vậy, khi còn là người bán củ ở đất Lĩnh Nam, vừa mới nghe kinh, tâm liền khai ngộ, hỏi ra mới biết đó là kinh Kim Cương, xuất phát từ chùa Đông Thiên ở Hoàng Mai, nơi Hoàng Nhãn đại sư đang chủ giáo.

Hoàng Nhãn đại sư thường khuyên kẻ tăng người tục rằng chỉ trì kinh Kim Cương sẽ tự thấy tính thành Phật ngay.

Để trắc nghiệm xem đồ chúng ai là người có thể đắc pháp, ngũ tổ bảo mọi người hãy dùng tính Bát-nhã của tự bản tâm làm một bài kệ trình tổ xem.

Thần Tú đã trình bài kệ vô tướng thành bài kệ hữu tướng, ví von thân như cây Bồ-đề, tâm như đài



gương sáng. Rõ ràng tâm tưởng chưa lìa, làm sao thấy tính được?

Tổ thất vọng ở người đệ tử lớn nuôi dạy bao nhiêu năm, bèn hủy bỏ ý định vẽ bức Lăng-già biến tướng nơi hành lang phía Nam nói lý do thôi không vẽ nữa bằng một câu trong kinh Kim Cương: “Tất cả những gì có sắc tướng đều hư dối cả”.

Cử chỉ và lời nói của ngũ tổ là một chỉ thị có giá trị như một gáo nước lạnh tạt vào mặt người mê ngủ.

Sau khi đọc bài kệ của Huệ Năng, đêm sau chỉ hai thầy trò, ngũ tổ đã giảng kinh Kim Cương cho Huệ Năng. Khi nghe đến ý nghĩa “vô sở trụ” Huệ Năng đại ngộ tất cả vạn pháp không lìa tự tính. Tư tưởng kinh Kim Cương Bát-nhã Huệ Năng đã

được truyền thụ một cách trực tiếp chính thống từ ngũ tổ.

Nguồn tư tưởng chính thống đó được tập trung vào một phần Bát-nhã với cách diễn dịch tinh xảo đầy kinh nghiệm thực tế.

Huệ Năng còn dặn dò chúng phải vận dụng cho được cái tính trí Bát-nhã của kinh Kim Cương. Như nói:

- Thiệ tri thức: Nếu muốn thể nhập vào pháp giới rất sâu và Bát-nhã Tam-muội thì phải tu hạnh Bát-nhã, trì tụng kinh Kim Cương sẽ được kiến tính. Phải biết công đức này vô lượng vô biên, trong kinh có ca ngợi rõ ràng, không thể nói hết. Pháp môn này là tối tượng thừa nói ra cho bậc đại trí thượng căn. (Phẩm 2: Bát-nhã).

Tư tưởng Kim Cương Bát-nhã còn được đúc lại thành nguyên lý. Như nói:

- Thiện tri thức: Pháp môn này của ta từ xưa đến nay, trước hết lấy vô niệm làm tôn, vô tướng làm thể, vô trụ làm gốc (Phẩm 4: Định tuệ).

Đặc biệt vô tướng lại được tập vào phẩm Sám hối, trong đó thuyết minh ý nghĩa vô tướng sám hối, vô tướng tam qui y. Ngoài ra ở các phẩm khác, nhiều bài kệ tụng được gọi là tụng vô tướng.

### **5.3.2. Tư tưởng phụ đạo :**

Tư tưởng đứng vào hàng thứ hai thể hiện trong Đàn Kinh sau kinh Kim Cương là kinh Duy-ma qua các thuyết minh về lý không hai.

Trước tiên tại chùa Pháp Tính ở Quảng Châu, nhân có hai sư tranh luận nhau về gió động hay phướn động, Huệ Năng giải thích cho hai vị đó khiến Ấn Tôn chú ý bái thỉnh Huệ Năng ngồi trên để tham hỏi đạo lý. Ấn Tôn là một pháp sư chuyên giảng kinh Niết-bàn. Qua luận đạo với Ấn

Tôn, Huệ Năng đã luận thuyết rằng Phật pháp là pháp không hai.

Lý không hai là tư tưởng cốt yếu của kinh Duy Ma. Trong Đàn kinh, lý này được vận dụng nhiều nhất để bổ trợ cho tư tưởng Kim Cương Bát-nhã. Vì vậy ở đây tạm gọi tư tưởng kinh Duy-ma là tư tưởng phụ đạo.

Điều xưa nay ít ai không suy nghĩ Thiên định và Giải thoát như là hai điều cơ yếu của người tu hành. Nhưng tổ đã không nói đến. Bởi quan niệm thiên định giải thoát, nói một cách chung, là quan niệm thứ bậc (giai thể), là phương pháp tiệm giáo.

Còn đi thẳng vào một Phật thừa mà không một thừa nào khác thì ngũ tổ đã chỉ luận đến kiến tính mà thôi. Sau này Huệ Năng cũng vậy. Từ đó cho đến phẩm Hành do, Huệ Năng đã giảng giải ngắn gọn và cụ thể cho Ấn Tôn về lý không hai.

Lý không hai được minh dụ qua câu của Cao Quí Đức Vương Bồ-tát hỏi Phật về trường hợp tứ trọng ngũ nghịch cùng Nhất-xiển-đề có dứt mất thiện căn Phật tính chăng?

Theo phân tích trong kinh Lăng-già, Nhất-xiển-đề có hai loại. Một là hạng cực ác dứt mất hết căn lành không được thành Phật. Hai là những bậc đại bi Bồ-tát vì muốn cứu độ chúng sinh không chịu thành Phật.

Tứ trọng ngũ nghịch và Nhất-xiển-đề thuộc về tội tính, mà thiện căn là Phật tính. Mà tứ trọng ngũ nghịch và Nhất-xiển-đề là đoạn thiện căn, tức đoạn Phật tính làm sao thành Phật?

Thế nhưng xứng tính mà nói, tội tính với Phật tính vốn không hai vật. Kinh Duy-ma có nói trường hợp hai Tì-khưu phạm giới đã bị Ưu-ba-li kết tội, nhờ Duy-ma mới dứt trừ mối nghi hoặc.

Ngay cả khi giải thích về tướng trạng của 5 uẩn và 18 giới, Huệ Năng đã chỉ cho Ấn Tôn qua tướng mà thấy được tính. Thấy tính không hai tức là Phật tính.

Uẩn và giới là sự phân tích để thấy các pháp không ngoài hai pháp Sắc và Tâm. Nhưng phân biệt đó, đứng về phàm phu thì thấy có hai, còn qua cái nhìn viên dung của bậc thượng trí thì tất cả không ngoài tâm thức biến hiện.

Tâm và Thức tự nó không hai, làm gì còn có hai vật ? Cái không hai đó là chân như Phật tính. Kinh Duy-ma nói: Khi Văn-thù hỏi: Thế nào là Bồ-tát vào được pháp không hai? Duy-ma lặng thinh không đáp. Văn-thù tán thán: Hay thay! Hay thay!

Đến thế thì còn gì có sắc tâm, có kiến tướng, có A-lại-da, có chân như? Có điều là cùng hỏi một

pháp môn mà Duy-ma nín thính Huệ Năng thì giảng giải. Vì sao? Vì Văn-thù là đại trí Bồ-tát, Ấn Tôn là hành giả còn trong học địa. Vì nói hay nín không hai.

Thật sự, lý không hai là lý gắn liền với Bát-nhã. Bởi đã vô trụ, vô niệm, vô tướng làm sao còn có hai ? Nếu còn có hai làm sao vô trụ, vô niệm, vô tướng được ? Hai lý tư tưởng trên có một quan hệ luận lý không thể tách rời.

Tư tưởng không hai còn bàng bạc khắp Đàn Kinh, khi tập trung khi tản mạn, tùy theo câu hỏi mà được trả lời. Có khi trực tiếp giải thích như với Ấn Tôn, nhưng cũng có khi dùng giải thích từng vấn đề được đặt ra, như vấn đề Định Tuệ ở Phẩm thứ 4, vấn đề Phật pháp tại thế gian không lìa thế gian mà giác ngộ ở Phẩm Bát-nhã, vấn đề tùy tâm

mình tịnh thì cõi Phật tịnh trong Phẩm Nghi vấn v.v.. không thể kể xiết.

### **5.3.3. Tư tưởng mang tính thời đại và phổ quát :**

Một tác phẩm văn hóa tư tưởng lớn là tác phẩm vừa mang tính thời đại vừa có tính phổ quát.

Đàn Kinh là một tác phẩm văn hóa Phật giáo ra đời trong lúc Phật giáo Trung Quốc toàn thịnh. Tuy nhiên ở cái ngôi vị quốc giáo đó, Phật giáo không khỏi mang bộ mặt Phật giáo của giới cầm quyền, của giai cấp trưởng giả và của nho sĩ trí thức.

Đứng về mặt nghiên cứu văn hóa lịch sử, những nét lớn thời đại đều thấy được thể hiện trong Đàn Kinh qua các thái độ đối kháng. Dĩ nhiên chữ đối kháng được dùng ở đây chỉ có ý nghĩa giáo dục



mà không hàm một ý đấu tranh nào vì quyền lợi tinh thần hay vật chất.

Trước tiên điều thấy rõ là thái độ đối kháng sự miệt thị giai cấp về mặt chính trị.

Trong phẩm Hành do, phẩm nói về lai lịch và duyên do đặc pháp mở đầu cho đàn thuyết pháp, Huệ Năng trước tiên xác định giai cấp của mình, xác nhận vị trí, thực trạng và thân phận của giai cấp mình, đó là kẻ dân thường ở Tân Châu, xuất thân bất hạnh, cha chết sớm, còn một mẹ già, khổ cực nghèo thiếu, đi bán củi ở chợ (Phẩm 1: Hành do).

Nếu không có quan điểm giai cấp rõ rệt, không tự đặt mình trong một hàng ngũ đại đa số nhân dân khổ cực nghèo thiếu của lục địa Trung Quốc mà ước mơ làm đại tăng quốc sư thì hay ho gì Huệ

Năng đã tự cung khai trước đám đông tông tích của mình như vậy?

Khi đến yết kiến ngũ tổ, tổ hỏi người ở phương nào đến mà muốn làm Phật, Huệ Năng thưa:

- Đệ tử là kẻ dân thường ở Tân Châu, xứ Lĩnh Nam, từ xa xôi đến đây lễ sư chỉ cầu làm Phật (Phẩm 1: Hành Do).

Ngũ tổ trắc nghiệm tâm lý xem lời Huệ Năng phải chăng xuất phát từ vô tình hay thực sự có ý thức. Tổ nói:

- Người là người đất Lĩnh Nam, lại là mán mọi mà làm Phật được sao?

Huệ Năng thưa:

- Người tuy có Nam Bắc, Phật tính vốn không Nam Bắc. Thân mán mọi này không giống như

thân hòa thượng, nhưng Phật tính nào có khác chi?  
(Phẩm 1: Hành Do).

Ngũ tổ lại bồi thêm một câu nữa:

- Tên mán mọi này lanh lợi lắm! (Phẩm 1: Hành do).

Huệ Năng 8 tháng trôi qua giã gạo bổ củi cực nhọc, ngọc đá vàng thau lẫn lộn. Quan lại coi thường:

Người mà cũng làm kệ? Thật hi hữu quá!  
(Phẩm 1: Hành Do).

Tiểu đồng giỡn mặt:

- Ông mán mọi này không biết chi cả! (Phẩm 1: Hành Do).

Bà vải xem khinh:

- Chử còn không biết, biết nghĩa lý gì? (Phẩm 7: Cơ Duyên).

Nhưng khi sự nghiệp hiển hách, quần chúng có nhiều thì giới chính trị muốn bắt tay: Vua thỉnh vào cung hỏi đạo.

Huệ Năng một mực dâng biểu chối từ, nguyện suốt đời làm sãi ở chốn lâm tuyền mà thôi.

Mấy điểm trên đây phải chăng Đản Kinh đã phản ánh phần nào bóng dáng của thái độ đối kháng giai cấp về mặt chính trị?

Mặt khác với thời cực thịnh, vua còn quý trọng Phật pháp thì ai cản nổi các trưởng giả cự phú buông tiền ra cất chùa đúc chuông, tô tượng? Nhưng những đồng tiền đó chắc chi đã là công phu của chính họ?

Người ta có thể bỏ tiền sông bạc biển ra làm phúc, làm những việc được biển vàng bia đá lưu danh. Nhưng trong vô danh, chắc chi kẻ khốn cùng

đã ăn mày của ai được đồng xu bố thí, kẻ sa cơ lỡ bước đã nhờ được manh chiếu bát cơm?

Cái tâm lý đầu tư vụ lợi, có tính cách buôn bán tôn giáo như vậy, thử hỏi ích gì đối với việc kiến tính thành Phật? Cho nên câu chuyện Lương Vũ Đế hỏi Đạt-ma là một giả tá, gián tiếp chỉ thẳng vào thực trạng của đa số kẻ tu hành. Thực ra Lương Vũ Đế không phải chỉ có như vậy, và Đạt-ma cũng không phủ nhận phúc điền . Nhưng điều phải phân biệt rõ thế nào là phúc điền và thế nào là công đức.

Thế nên, nào phải chỉ Lương Vũ Đế hỏi Đạt-ma mà đương kim hoàng đế nếu hỏi , Huệ Năng cũng đáp như vậy không khác.

Về mặt nghiên cứu văn hóa lịch sử, đây phải chăng Đàn Kinh đã phản ánh bóng dáng của thái độ đối kháng giai cấp về mặt kinh tế?

Mặt khác, văn hóa là thể hiện của tư tưởng. Văn tự ngôn ngữ là cái tướng để thể hiện cái dụng của tư tưởng. Như thế cũng phân biệt được phần nào, đâu là phương tiện đâu là cứu cánh.

Người có trí là người biết lúc nào là lúc là phương tiện để đạt cứu cánh. Người tầm thường sử dụng phương tiện bị phương tiện làm vướng mắc.

Bà vãi tụng kinh Niết-bàn, ông sư tụng kinh Pháp Hoa bao nhiêu năm có hiểu gì đâu, đã không chuyển được kinh, lại bị kinh chuyển. Trí Thông tụng kinh Lăng-già cả ngàn bận mà trí chẳng thông. Chí Đạo tụng kinh Niết-bàn trên 10 năm mà chí không đến đạo.

Huệ Năng theo ý chỉ của Linh Sơn, giáo ngoại biệt truyền bất lập văn tự. Văn tự là phương tiện. Không là phương tiện làm sao đạt cứu cánh?

Đối với giáo tôn thì phải đề phòng cái chấp văn tự đã đành, nhưng đối với thiền tôn cũng phải đề phòng cái chấp ly văn tự.

Vì sao? Ly văn tự không có nghĩa là hoàn toàn phủ nhận văn tự. Pháp Đạt sau khi được Huệ Năng dạy bày, đã hỏi:

- Nếu vậy chỉ cần rõ nghĩa, khỏi cần nhọc sức tụng kinh?

Huệ Năng đáp:

- Kinh có lỗi chi mà ngăn cản không cho người tụng? (Phẩm 7: Cơ Duyên).

Quan hệ là ở chỗ đạt lý. Đừng bảo “Huệ Năng nói ly văn tự là vì Huệ Năng không biết chữ, không dẫn dụng được nhiều kinh điển mà chỉ vọn vẹn có mấy câu và quanh quẩn trong hai kinh Bồ Tát Giới và Duy-ma” (Xin đọc kỹ toàn văn kinh

Pháp Bảo Đàn thì rõ), cũng đừng nên nói” Huệ Năng vì không biết chữ mà hạ thấp giá trị ý nghĩa này”.

Ngôn ngữ thiền cũng còn nói "bất lập văn tự". Bất lập là không lập. Hai chữ này thường được hiểu về mặt cú pháp như một phủ định thể của động từ chỉ hành động (verb of action). Nhưng mặt khác còn bao la hơn, hàm tàng hơn khi hai chữ bất lập đóng vai một tính từ (adjective). Bất lập văn tự là một thứ văn tự bất lập. Theo đó thì thiền học không hoàn toàn phủ nhận văn tự. Thiền học đọc điếu nghĩa của vũ trụ qua cái văn tự bất lập đó.

Văn tự thông thường làm sao biểu hiện được thế giới của chân như? Thiền học sử dụng cái văn tự bất lập. Đó là văn tự lớn của vũ trụ bao gồm văn tự thắng nghĩa đế và văn tự thế tục đế, văn tự của thiên thượng, của nhân gian, của súc sinh, A-



tu-la, của trăm cỏ ngàn cây. Cho nên nói tận thập phương sum sê la liệt dài ngắn vuông tròn xanh vàng đỏ trắng là văn tự của kinh quyển. Lấy đó mà điều đạc đại đạo tức là kinh quyển của thiên học.

Dĩ nhiên ở Thiên, khái niệm bị bác bỏ. Sự bác bỏ khái niệm có nghĩa là thông qua phủ định này mà vượt lên một khẳng định. Nên bất lập văn tự là tất cả văn tự.

Nếu như trong cái phủ định mà không thấy cái khẳng định, tức chưa hiện thành cái thế giới linh diệu của thiên. Cho nên phải biết không chỉ một mặt phủ định tiêu cực bác bỏ khái niệm mà còn thông qua phủ định, vượt lên sinh thành cái thế giới tự do vô ngại. Nên cũng bằng cách ấy, “ngôn ngữ đạo đoạn” là tất cả ngôn ngữ, là thế giới chân thật của cảnh địa tuyệt đối bất lập tức lập.

Thiền chỉ cực lực bài xích tính trừu tượng, cố định hóa văn tự như là văn tự. Cho nên chắc chắn ở thiền không phải không có văn tự.

Tô Đông Pha đã có một bài kệ hết sức xuất thần như sau:

Khê thanh tiện thị quảng trường thiết,  
Sơn sắc vô phi thanh tịnh tâm  
Dạ lai bát vạn tứ thiên kê,  
Tha nhật tương hà cử tự nhân?

Tạm dịch:

*Tiếng suối reo là tiếng lười rộng dài,  
Màu non nước phải chăng hồn thanh tịnh?  
Đêm qua nghe tám ngàn câu kinh kệ,  
Biết lấy gì trao gửi để ai hay?*

Qua phác họa trên đây, đứng về mặt nghiên cứu lịch sử, phải chăng Đản Kinh đã phản ánh sự đối kháng về mặt văn hóa?

Ngoài ra một điểm về tư tưởng đạo đức hành động của Huệ Năng, tưởng cũng nên đề cập.

Tuy không nặng giảng về giới, nhưng bản thân Huệ Năng suốt bao nhiêu năm sống với đám thợ săn đã chỉ ăn rau, rồi xuống tóc thụ nhận đầy đủ giới cụ túc, tự nhiếp hộ thân tâm theo giới luật.

Trong Phẩm Tọa thiền, Huệ Năng nói:

- Thiện tri thức! Người mê, thân tuy không động mà mở miệng ra thì toàn nói những chuyện thị phi hay dở tốt xấu của người khác. Thế là trái với đạo (Phẩm 5: Tọa Thiền).

Một câu nói bình dị thay, nhưng nếu trái tức cũng trái với đạo. Cao hơn nữa, Huệ Năng phê

diễn đạo đức trong sự giải thích năm phần hương pháp thân, pháp vô tướng sám hối và bốn điều thế nguyện rộng lớn.

Tư tưởng đạo đức hành động của Huệ Năng có hai điểm đặc thù cần nhấn mạnh. Đó là sự Tự hộ niệm và vấn đề Đạo phải lưu thông.

Tự hộ niệm là hộ niệm pháp môn của mình, đồng thời hộ niệm bản thân mình để làm sao có thể đem pháp môn ra thực hành việc lợi ích.

Tư tưởng hộ niệm được Phật nói đến trong rất nhiều kinh Đại thừa, như kinh A-di-đà là chư Phật hộ niệm, kinh Kim Cương là Như Lai hộ niệm và phú chúc chư Bồ-tát v.v.. Trong Đàn Kinh ngũ tổ dạy Huệ Năng:

- Người làm tổ đời thứ 6, tự mình phải khéo hộ niệm, rộng độ các hữu tình, lưu bố đời sau chớ để tuyệt dứt. (Phẩm 1: Hành Do).

Nhờ đó, qua bao nhiêu năm gian nan hiểm nghèo, mạng sống như chỉ mảnh treo chuông, Huệ Năng đã giữ được mình.

Tự hộ niệm là tư tưởng đạo đức hành động cơ yếu nhất đối với người tu hành. Dù Phật pháp ở trong thuận duyên hay nghịch cảnh người tu hành cũng phải luôn luôn tự hộ niệm, không tự hộ niệm không tu hành được. Sau này Huệ Năng cũng dặn dò Huệ Minh như thế.

Điểm thứ hai trong tư tưởng đạo đức hành động là, như Huệ Năng nói:

- Đạo phải lưu thông, sao để cho ngăn trệ.  
(Phẩm 4: Định Tuệ).

Muốn lưu thông thì tâm không được trụ pháp, Huệ Năng nói:

- Nếu tâm trụ pháp là mình tự trói, nếu nói thường ngồi im bất động là phải thì chẳng khác nào như Xá-lợi-phất ngồi im trong rừng mà bị Duy-ma-cật quở trách.

- Thiện tri thức! Lại có người dạy ngồi để quán tâm quán tĩnh, không động thân không khởi niệm để từ đó tạo công lực. Người mê không hiểu trở lại chấp cái ngồi mà thành khùng thành điên. (Phẩm 4: Định Tuệ).

Trong phẩm Tọa thiền, Huệ Năng đã cắt nghĩa như sau:

- Đối với tất cả cảnh giới thiện ác bên ngoài không khởi tâm niệm gọi là Tọa. Trong thì thấy tự tính bất động gọi là Thiền. (Phẩm 5: Tọa Thiền).

Chớ bảo Huệ Năng dốt chữ nên cắt nghĩa láo lếu.

Để đánh tan cái bệnh hình thức chấp trước một cách sai lầm, Huệ Năng đã lấy một câu trong kinh Kim Cương nói:

- Nếu nói Như Lai ngồi hay nằm là người ấy hành tà đạo (Phẩm 9: Tuyên Chiếu).

Bằng một bài kệ, Huệ Năng nói:

*Khi sống ngồi không nằm,*

*Thác rồi nằm không ngồi.*

*Gốc thiệt đầu xương thú,*

*Làm sao lập công tội?*

(Phẩm 8: Đốn Tiệm)

Ở một xứ mà phương Tây thường coi như quê hương thứ hai của Thiền chính là chất thiền biến hóa sinh động ở mọi thời trong mọi lúc chứ không phải chỉ biết ngồi rục trong thiền thất âm u.

Thiền đi vào đời sống như một nghệ thuật mà không phải nghệ thuật, như văn hóa mà không phải chỉ là văn hóa, như đạo học mà cao hơn đạo học và như tôn giáo phi tôn giáo.

Vì sao trong cảnh sống bề ngoài rộn rịp vội vã, cuồn cuộn như sóng trào dâng của một xã hội công nghiệp hiện đại mà tâm hồn đông đảo được an nhiên? Phải chăng trong lối uống trà, cách cắm hoa, thuật viết chữ, nét kiếm, đường tên, cái ngạo nhiên của người thi sĩ thấy chiếc lá rơi lìa cành xuống đất rồi lại từ đất trở về cành: À, ra con bướm!, cho đến khối đá sần sỏi đón ánh trăng, hoa lá bốn mùa đi qua trên màu áo thiếu nữ, tháp ngũ trùng trầm mặc trong ánh đỏ trời chiều, và tên lửa đưa vệ tinh vào vũ trụ... tất cả trong sâu xa đã xuất phát từ một diệu dụng?

Đạo phải lưu thông không trở trệ.



Điểm sau cùng để tạm rời phần giới thiệu này, tưởng cũng nên lưu ý một nét có tính phổ quát, đó là tính dân gian (folklore) của Châu Á.

Trong phần Lược sử lục tổ Huệ Năng ở trước, những điểm có mang tính chất này đã được lược bỏ, mặc dầu trong bài Lục tổ đại sư duyên khởi ngoại kỷ ghi rất nhiều. Và trong nội dung Đàn Kinh cũng không phải ít. Đó là những gì mà thông thường có thể cho là chuyện huyền hoặc như mộng寐, tiên tri, địa lý, sấm ký v.v.. Như trong Ngoại kỷ có nói: Lý thị, mẹ của Huệ Năng có thai năm mơ thấy hoa nở, hạc trắng bay, mùi thơm cả nhà, khi sinh ánh sáng hừng trời, có hai vị sư đến đặt tên, không bú sữa mẹ, mỗi đêm thần nhân đến cho uống nước cam lộ, lời tiên tri của Cầu-na-bạt-đa-la, tiên tri của Trí Dược về việc thuyết pháp, tọa cụ bung ra trùm cả bốn mặt đất Tào Khê và có

bốn Thiên Vương hiện thân trấn bốn hướng, đất Thanh Long Bạch Tượng kết mạch, tiên tri của Trí Dược về việc cất chùa và đặt tên là chùa Bảo Lâm, ao con rồng hiện bị Lục tổ nhốt vào hình bát. Trong phẩm Hành Do có nói Tổ ném y bát trên tảng đá Huệ Minh không nhắc lên nổi. Trong phẩm Cơ Duyên có nói Tổ ẩn mình trên trời nghe có tiếng reo, tổ muốn giặt y bèn nện tích trượng thì có suối nước phun ra, lời nguyện của Phương Biện được ứng nghiệm. Trong phẩm Đốn Tiệm nói Tổ đưa cổ cho Hành Xương chém ba lần không đứt. Trong phẩm Phú Chúc nói Lời sấm kẻ ăn trộm đầu.

Tất cả những điều trên dù chính do Huệ Năng nói hay do môn nhân điểm xuyết cho thầy mình, điều này không quan trọng ở chỗ thật hay giả, đáng tin hay không đáng tin, mà vấn đề là tác

phẩm, qua những điều trên, đã thể hiện tính dân gian của Châu Á.

Thật vậy, vì không riêng ở một tác phẩm này còn nhiều tác phẩm khác, không riêng một Huệ Năng mà còn nhiều nhân vật khác nữa.

## **6. HUỆ NĂNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÀN KINH**

Nghiên cứu phương pháp tư tưởng và phương pháp giáo dục của Huệ Năng trong Đàn Kinh, điều gây ngạc nhiên là Huệ Năng không có quá trình tham bác khắp nẻo rộng sâu của rừng kinh luận, nhưng khi luận về tâm tính: Phật tính, chân như, sự thuận tính khởi dụng, vấn đề ly niệm, thiền định v.v.. rất phù hợp với phương pháp tư tưởng trong luận Đại Thừa Khởi Tín.

Đây phải chăng là một sự gặp gỡ tất hữu do bắt nguồn từ phương pháp đốn giáo tối thượng Đại thừa của Hoa Nghiêm và cô đúc lại ở Kinh Kim Cương ?

Còn việc Huệ Năng có học được Long Thụ hay không là điều chưa hề ai nghĩ tới. Các phương pháp luận lý được Huệ Năng ứng dụng trong Đàn Kinh có thể kể như sau :

### **6.1. Phương pháp phủ định luận áp dụng trong lưỡng dao luận pháp :**

Phủ định luận pháp là một thứ vũ khí mạnh và chuyên dùng của Long Thụ để luận tranh với học phái chính lý, nghĩa là dùng luận pháp phủ định tự tính cú nghĩa của phe đối địch, lấy khái niệm mâu thuẫn đập lại, để phá cố chấp về thật thể luận của đối phương, lại thấy xuất hiện rất thống nhất ở Đàn Kinh.

Trong phẩm Phú Chúc, Huệ Năng dặn dò đệ tử nắm vững tôn chỉ căn bản trong khi giáo hóa như sau:

- Trước hết lấy ba khoa pháp môn, sử dụng một cách linh động ba mươi sáu cặp đối lập, rồi thoát ra ngoài hai thái cực của sự đối lập đó, giảng nói tất cả pháp mà không lìa tự tính. (Phẩm 10: Phú Chúc).

Rồi Huệ Năng cụ thể cách lý luận như sau:

- Nếu có ai hỏi người một pháp gì thì trả lời đều có hai cửa dùng phép đối chọi mà bên này bên kia có nhân với nhau, cuối cùng loại trừ cả hai không theo bên nào (Phẩm 10; Phú Chúc).

Đây rõ ràng Huệ Năng đã dùng khái niệm mâu thuẫn có tính phổ quát áp dụng trong lưỡng đạo luận pháp hay cũng gọi là song quan luận pháp

(Dilemma) như phép lý luận phương Tây, để cuối cùng cho thấy cả hai đều sai.

Thí dụ đối tượng là Pháp Đạt, người tụng kinh Pháp Hoa đã ba ngàn bộ, Huệ Năng hỏi:

- Nếu người chỉ bo bo chấp chỗ tụng niệm ấy làm công khóa hàng ngày thì khác nào con ly ngư yêu thích cái đuôi dài của nó!

Đạt hỏi lại:

- Nếu vậy chỉ cần hiểu nghĩa, khỏi cần nhọc sức tụng kinh ư?

Huệ Năng trả lời:

- Kinh có lỗi chi mà cấm cản không cho người tụng? (Phẩm 7: Cơ Duyên).

Khi Hành Xương hỏi về tính Phật, Huệ Năng phân tích làm hai khái niệm là vô thường và hữu thường, rồi cuối cùng bảo:

- Người biết không, nếu Phật tính là thường thì còn nói làm gì đến các pháp thiện ác, cho đến cùng kiếp cũng không có một ai phát tâm Bồ-đề. Nên ta nói vô thường, chính là đạo chân thường Phật nói đó.

Còn nếu tất cả pháp là vô thường thì tất cả mọi vật gì đều có tự tính dung nạp sinh tử, mà tính chân thường vì vậy thành ra có chỗ không biến khắp. Nên ta nói thường, chính là nghĩa chân vô thường Phật nói đó. (Phẩm 8: Đốn Tiệm).

## **6.2. Phương pháp phát vấn :**

Ngoài ra nếu người đến tham học mà không có sẵn một nghi vấn, hoặc chưa tìm thấy chỗ vướng mắc của mình thì Huệ Năng đặt câu hỏi trước. Đó là phương pháp phát vấn để nhân chỗ gút mà mở. Như hỏi Chí Đạo:

- Người chưa rõ chỗ nào?

Hỏi Hành Tư:

- Người lâu nay từng làm việc gì?

Hỏi Chí Thành:

- Thầy người dạy chúng thế nào?

Hỏi Phương Biện:

- Thượng nhân chuyên làm nghề gì?

### **6.3. Phương pháp định nghĩa :**

Huệ Năng còn có lối cắt nghĩa gây bất ngờ, có tác dụng phá vỡ những quan niệm cố kết và khuôn sáo. Như cắt nghĩa hai chữ “tọa thiền”, Huệ Năng nói:

- Ngoài tâm niệm không khởi là Tọa, trong thấy tự tính không động là Thiền (Phẩm 5: Tọa thiền).

Trí Thường hỏi về nghĩa tam thừa, nhất thừa, Huệ Năng nói:



- Thừa nghĩa là làm, không phải tranh luận ở đầu miệng. (Phẩm 7: Cơ Duyên).

#### **6.4. Phương pháp ý tại ngôn ngoại, sử dụng tu từ pháp :**

Có khi Huệ Năng có lối trả lời bóng bẩy theo lối “ý tại ngôn ngoại” xác định mà không xác định. Một vị sư hỏi Huệ Năng:

- Ai là người đạt được ý chỉ của Hoàng Mai?

Trả lời:

- Người có khả năng lĩnh hội Phật pháp được.

Hỏi:

- Hòa thượng được chăng?

Đáp:

- Ta không lĩnh hội Phật pháp. (Phẩm 7: Cơ Duyên).

Chẳng phải Huệ Năng muốn khiêm tốn không tự nhận mình là người lãnh hội Phật pháp. Nói “ta” tức nói đến “ngã”. Vậy không cứ gì Huệ Năng này, hễ ai còn cái “ta” tức còn ngã chấp, người đó không thể nào lãnh hội Phật pháp được. Câu trả lời của Huệ Năng: “Ta không lãnh hội Phật pháp!” thật vô cùng thâm trầm và quyết liệt.

Trong khi biện giải, luận lý, Huệ Năng thường sử dụng những sự kiện cụ thể thực tế nhất trong đời người tu hành bằng những lời lẽ mạnh bạo. Như nói:

- Người đời trọn ngày miệng niệm câu Bát-nhã mà chẳng biết tự tính Bát-nhã, khác nào như nói ăn mà không ăn làm sao no ? (Phẩm 2: Bát-nhã).

Hay:

- Muốn tu hành ở nhà tu cũng được chẳng cần phải ở chùa. (Phẩm 2: Bát-nhã).

Hoặc:

- Bằng chẳng tu theo đó thì cạo đầu ở chùa cũng chẳng ích gì cho đạo. (Phẩm 2: Bát-nhã).

Về ngôi thiền, Huệ Năng nói:

- Đạo do tâm tỏ ngộ, đâu phải tại cái ngôi!  
(Phẩm 9: Tuyên Chiếu).

### **6.5. Sử dụng kệ tụng :**

Điểm cuối cùng muốn nói trong phần phương pháp trong Đàn Kinh là sự sử dụng những bài tụng.

Tụng là bài gồm nhiều câu ngắn gọn, không hạn định số câu, không bó buộc vần điệu, miễn sao âm thuận xuôi tai dễ nghe, nghe dễ nhớ, mục đích để ca ngợi điều gì hay, thuyết minh điều gì phải, hoặc giáo dục một tình cảm đạo đức v.v..

Khi chữ viết của loài người chưa xuất hiện, thì ngôn ngữ đã hoàn chỉnh trước. Trên phương diện đó, bài tụng có thể tương đương như một bài nói vè. Tụng hay vè là một thứ chữ vô hình, không viết trên giấy mà viết trong ký ức.

Vì đó nhân loại đã để lại được những sử thi, sử truyện, anh hùng ca, những bi tình lệ sử rất cổ xưa, mà rất phổ biến, nhất là đối với các dân tộc tiếp xúc với những vùng thiên nhiên hoang vu rộng lớn như nhiều dân tộc vùng Châu Á. Cổ sử Ấn Độ và kinh Phật hầu hết đều có đặc tính này.

Ở nước ta hiện tượng này cũng phát hiện ở nhiều dân tộc vùng Trường Sơn Tây Nguyên với những bản trường ca, và xuất hiện bằng lối nói vè hoặc kinh văn bằng văn vần lục bát trong các tôn giáo dân gian vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Trở lại Trung Quốc, đặc biệt miền Quảng Đông, hình thức này rất phổ biến trong những người hát đạo mà nhạc khí của họ rất đơn giản, chỉ với cái mõ, cái trống con, cặp xục xĩa và cây đàn gáo.

Về mặt văn học dân gian, điều này cũng là một điểm phải được ghi nhận trong Đàn Kinh, một tác phẩm văn hóa thể hiện nhiều đặc tính dân gian, xuất thân từ nội địa Trung Quốc.

## **7. TẠM THAY LỜI KẾT**

Một hôm ngũ tổ đến chỗ đối phương (nơi giã gạo), thấy Huệ Năng đeo đá giã gạo, tổ nói:

- Người cầu đạo vì đạo quên mình như thế ư?

Một câu hỏi ngắn gọn mà nội dung bao hàm biết bao nhiêu, to tát vĩ đại biết bao nhiêu, đòi hỏi người nghe phải suy nghĩ quyết chí biết bao nhiêu!

Câu nói của ngũ tổ có tính cách khai thị quyết định đạo nghiệp cho một đời người. Huệ Năng sẽ mãi mãi suốt đời là một anh đập chày giã gạo hay sẽ thành Phật tác tổ chỉ ngay dưới câu nói này. Vì người đập chày giã gạo đâu phải xứ Lĩnh Nam thừa, mà ở Hoàng Mai cũng không phải thiếu.

Từ bao lâu, những người có cơ duyên gặp Phật pháp kể cả xuất gia và tại gia nếu biết đem câu hỏi của ngũ tổ tự đặt cho đời tu hành của mình thì cái đà suy thoái của Phật giáo từ Hậu Lê trở lại đã không còn tồn tại.

Câu hỏi của ngũ tổ Hoàng Nhẫn đại sư, xin mượn để tạm kết thúc phần giới thiệu này.

*Nguyễn Hồng*  
*Mùa Vu Lan năm 1984*



# LỤC TỔ HUỆ NĂNG PHÁP BẢO ĐÀN KINH(1)

*Phong phan Báo Ân Quang Hiếu  
thiền tự Trụ trì tự tổ Tì-khư Tôn Bảo  
biên*

## PHẨM 1: HÀNH DO

Thuở ấy đại sư đến Bảo Lâm, có quan thứ sử Thiều Châu họ Vi tên Cừ cùng các quan vô núi thỉnh sư ra giảng đường chùa Đại Phạm khai



duyên thuyết pháp cho công chúng nghe.

Sư lên tòa xong, thứ sử cùng các quan hơn ba mươi người, nho sĩ trí thức hơn ba mươi người, tăng ni đạo tục hơn ngàn người đồng làm lễ cầu nghe pháp yếu.

Đại sư bảo chúng:

- Thiện tri thức! Tự tính Bồ-đề xưa nay thanh tịnh. Vận dụng tâm ấy tức thì thành Phật.

- Thiện tri thức! Vậy hãy nghe lai lịch và duyên do đặc pháp của Huệ Năng này.

Nghiêm phụ của Huệ Năng quán ở Phạm Dương bị giáng đày đến Lĩnh Nam làm dân thường ở Tân Châu.

Xuất thân bất hạnh, cha chết sớm, côi cút ở với mẹ già, rồi mẹ con dời sang Nam Hải, khổ cực nghèo thiếu, bán củi ở chợ.

Bấy giờ có một người khách mua củi bảo đưa củi đến nhà. Khách nhận củi xong, Huệ Năng nhận tiền vừa ra cửa ngoài thấy một người đang tụng kinh. Huệ Năng vừa nghe lời kinh tâm liền tỏ ngộ hỏi khách tụng kinh gì. Khách nói:

- Kinh Kim Cương.

Lại hỏi:

- Người từ đâu đến tụng kinh này?

Khách đáp:

- Tôi từ chùa Đông Thiên, huyện Hoàng Mai ở Kỳ Châu đến. Chùa ấy do ngũ tổ Hoàng Nhẫn đại sư hiện đang giáo hóa ở đó, môn nhân đến hơn số ngàn. Tôi đến đó lễ bái nghe giảng kinh. Đại sư thường khuyên kẻ tăng người tục chỉ trì Kinh Kim Cương sẽ tự thấy tính thành Phật ngay.

Huệ Năng nghe nói biết mình thuở trước có duyên, lại được một người khách đưa cho mười lượng bạc để cấp dưỡng mẹ già và bảo sang Hoàng Mai ra mắt Ngũ tổ.

Huệ Năng sắp đặt việc mẹ già xong từ giã mà đi, không quá ba mươi ngày đã tới Hoàng Mai tham lễ Ngũ tổ. Ngũ tổ hỏi:

- Người ở đâu, muốn cầu việc chi?

Huệ Năng thưa:

- Đệ tử là dân thường ở Tân Châu, xứ Lĩnh Nam, xa xôi đến đây lễ sư chỉ cầu làm Phật, không cầu việc gì khác.

Tổ nói:

- Người là người Lĩnh Nam, lại là mán mọi làm Phật được sao?

Huệ Năng thưa:

- Người tuy có Nam Bắc, Phật tính vốn không Nam Bắc. Thân mán mọi

này không giống thân Hòa thượng  
nhưng Phật tính nào có khác chi?

Ngũ tổ còn muốn nói thêm, nhưng  
thấy đồ chúng đứng cả hai bên, bèn  
bảo hãy theo chúng làm việc.

Huệ Năng nói:

- Huệ Năng xin thưa Hòa thượng!  
Tự tâm đệ tử thường sinh trí tuệ,  
không rời tự tính tức thị phúc điền.  
Chẳng hay Hòa thượng còn dạy làm  
việc chi?

Tổ nói:

- Tên mán mọi này lanh lợi lắm.  
Thôi chớ nói nữa, xuống nhà dưới  
làm việc đi!

Huệ Năng lui ra nhà sau. Một hành giả sai Huệ Năng bỏ củi đập chày trót tám tháng.

Một ngày nạn chợt gặp Huệ Năng, tổ bảo:

- Ta nghĩ chỗ kiến giải của người có thể dùng được, song sợ kẻ xấu hại người nên không nói, người biết chăng?

Huệ Năng thưa:

- Đệ tử cũng rõ ý thầy, nên không dám lên nhà trên để khỏi ai biết.

Một ngày nạn tổ gọi đồ chúng:

- Lại cả đây, ta nói cho các người biết. Người đời sống thác là việc lớn. Các người trọn ngày chỉ lo cầu phúc

mà không cầu ra khỏi biển khổ sinh tử. Tự tính nếu mê phúc nào cứu được ? Các người hãy lui ra, mỗi người tự xét xem trí tuệ của mình, lấy tính Bát-nhã của bản tâm mình làm một bài kệ trình ta xem. Ai ngộ đại ý sẽ được trao y pháp làm tổ đời thứ 6. Nhanh lên không được chậm trễ. Dụng tâm suy nghĩ sẽ không trúng. Người thấy tính, nói ra phải thấy ngay. Được vậy thì dù rộ ràng như múa đao ra trận cũng cứ thấy.

Nghe lời phân giải, chúng lui ra bàn nhau rằng: Bọn ta khỏi cần bận tâm dụng ý làm kệ trình Hòa thượng vô ích! Thượng tọa Thần Tú hiện là thầy dạy chúng ta, chắc người sẽ

được. Bọn mình ráng làm cũng uống công.

Những người khác nghe vậy đều yên lòng nói: Bọn mình sau này sẽ y chỉ thầy Thần Tú, chớ làm kệ mà chi!

Thần Tú suy nghĩ: Mọi người không trình kệ vì ta là thầy dạy họ. Ta phải làm kệ trình Hòa thượng, không trình kệ làm sao Hòa thượng biết chỗ kiến giải trong tâm ta sâu cạn thế nào? Ta trình kệ với ý nghĩa cầu pháp thì đó là ý tốt, còn như mong được làm tổ thì đó là ý xấu, khác nào đem tâm phàm tục mà đoạt thánh vị? Nhưng nếu không trình kệ thì rốt cuộc biết bao giờ đắc pháp? Khó quá! Khó quá!



Phía trước nhà Ngũ tổ ở có ba khoảng hành lang. Tổ đình mời quan cung phụng là Lô Trấn vẽ bức biển tượng(2) trong Kinh Lăng-già và biểu đồ truyền pháp của 5 đời tổ để lưu truyền cúng dường.

Thần Tú làm kệ xong, mấy lần muốn đem trình, nhưng đến trước nhà tổ thì trong lòng hoảng sợ mồ hôi toát khắp mình, toan trình mà không trình được, cứ như vậy trước sau đã bốn ngày, đến mười ba lần mà không sao trình được.

Thần Tú bèn suy nghĩ: Chi bằng đem chép nơi hành lang cho hòa thượng trông thấy. Nếu Hòa thượng bảo được, mình sẽ ra lay, nói là của

Tú làm. Nếu bảo chưa được thì uống bao nhiêu năm ở chùa cho người lễ bái, chớ biết nói sao?

Canh ba đêm ấy, Thần Tú không cho ai biết, cầm đèn đến chép kệ trên vách hành lang phía Nam, trình bày chỗ kiến giải của mình. Kệ rằng:

*Thân là cây Bồ-đề,*

*Tâm như đài gương sáng.*

*Thường siêng năng lau chùi,*

*Chớ để bụi nhơ bám.*

Tú chép kệ xong về phòng không ai hay biết. Tú lại nghĩ: Ngày mai Ngũ tổ thấy kệ hoan hỷ thì ta có duyên với đạo pháp, còn bảo chưa được thì là tự ta mê muội nghiệp

chương nặng nề không đáng đặc pháp. Thánh ý khó lường.

Thần Tú ở trong phòng lo nghĩ nằm ngồi không yên suốt năm canh như vậy.

Tổ đã biết Thần Tú chưa vào được cửa đạo, không thấy tự tính.

Sáng ngày tổ gọi quan cung phụng họ Lô đến vách hành lang phía Nam để vẽ các bức đồ tướng, chợt trông thấy bài kệ, tổ bảo:

- Quan cung phụng! Thôi không vẽ nữa. Thật nhọc công người đến đây. Kinh nói: Những gì có sắc tướng đều hư dối cả. Chỉ cần lưu bài kệ này cho người phụng trì. Theo kệ này tu khỏi đọa đường dữ, theo kệ này tu được

lợi ích lớn, rồi tổ bảo môn nhân đốt hương kính lễ, tất cả tụng bài kệ này sẽ được thấy tính. Môn nhân tụng kệ đều khen: Thật hay!

Canh ba, tổ gọi Tú vào phòng hỏi:

- Có phải người làm bài kệ ấy không ?

Tú đáp:

- Thật do Tú làm, nhưng không dám vọng cầu tổ vị, mong Hòa thượng từ bi xem đệ tử có chút trí tuệ nào chăng ?

Tổ nói:

- Người làm bài kệ này là chưa thấy bản tính, chỉ mới đến ngoài cửa, chưa vào được bên trong. Kiến giải

như thế mà cầu vô thượng Bồ-đề là hoàn toàn không thể được.

Vô thượng Bồ-đề là phải ngay nơi lời nói biết được bản tâm mình, thấy được bản tính mình không sinh không diệt. Trong bất cứ thời gian nào, mỗi niệm đều tự thấy muôn pháp không trở trệ. Một pháp chân, tất cả pháp đều chân. Muôn cảnh tự như như. Tâm như như tức chân thật. Thấy được như vậy là tự tính vô thượng Bồ-đề.

Người hãy lui về suy nghĩ một vài ngày, làm lại bài kệ khác đem ta xem. Nếu kệ của người vào được cửa đạo ta sẽ truyền người y pháp.

Thần Tú làm lễ lui ra, trái mấy ngày không làm xong kệ, trong lòng hoảng hốt thần trí không yên, như người trong mộng đứng ngồi không vui.

Cách hai hôm sau, có một tiểu đồng đi ngang qua chỗ giã gạo đọc bài kệ ấy. Huệ Năng nghe qua biết ngay kệ này chưa thấy bản tính. Tuy chưa được ƠN CHỈ DẠY mà đã sớm rõ đại ý, bèn hỏi tiểu đồng:

- Tụng kệ gì vậy?

Tiểu đồng đáp:

- Người thiệt là mán mọi không biết chi. Đại sư nói người đời sống thác là việc lớn. Ngài muốn truyền y pháp nên khiến môn nhân làm kệ

trình xem, ai ngộ được đại ý Phật pháp sẽ được trao y pháp làm tổ thứ 6. Thượng tọa Thần Tú đã chép bài kệ vô tướng trên vách hành lang phía Nam. Đại sư bảo mọi người đều tụng, y theo kệ này tu khởi đọa đường dữ, y theo kệ này tu có lợi ích lớn.

Huệ Năng nói:

- Này thượng nhân! Tôi ở đây đập chày giã gạo đã hơn 8 tháng, chưa từng lên nhà trên, xin thượng nhân dẫn tôi đến trước bài kệ để lễ bái.

Tiểu đồng dẫn đến trước bài kệ để lễ bái. Huệ Năng nói :

- Huệ Năng không biết chữ, xin thượng nhân đọc hộ cho nghe.

Khi ấy có quan biệt giá đất Giang Châu họ Trương tên Nhật Dụng cất tiếng đọc lớn. Huệ Năng nghe xong nói cũng có một bài kệ xin quan biệt giá chép dùm. Quan biệt giá nói:

- Người cũng làm kệ nữa sao? Thật hi hữu! Huệ Năng nhìn quan biệt giá, bảo rằng :

- Muốn học đạo vô thượng Bồ-đề, không nên khinh người sơ học. Có hạng người chót cùng mà có trí tuệ cao tột. Có người ở địa vị cao tột mà chẳng có chút trí. Nếu khinh người thì phải tội vô lượng vô biên.

Quan biệt giá nói:



- Thôi người cứ đọc kệ đi, ta viết cho, nếu đắc pháp phải độ ta trước, xin chớ quên lời.

Huệ Năng đọc kệ rằng:

*Bồ-đề vốn không cây,*

*Gương sáng chẳng phải đài*

*Xưa nay không một vật,*

*Thì bụi bám đâu đây?*

Kệ chép xong, đại chúng thất kinh, ai nấy xuýt xoa khen ngợi bảo nhau: Lạ thay! Thật không nên trông mặt bắt người. Thuở nay sao lại sai khiến một vị Bồ-tát mang xác phàm như vậy ?

Tổ thấy mọi người hoảng kinh, sợ có kẻ ám hại, liền lấy giày xoa bài

kệ đi, nói : Cũng chưa kiến tính! Mọi người cho là phải.

Hôm sau, tổ lén đến chỗ giã gạo, thấy Huệ Năng đeo đá giã gạo, nói :

- Người cầu đạo vì đạo quên mình đến phải như vậy sao ?

Rồi hỏi:

- Gạo trắng chưa?

Huệ Năng thưa:

- Gạo trắng đã lâu. Chỉ thiếu cái giừng.

Tổ lấy gậy gõ xuống cối ba lần rồi bỏ đi. Huệ Năng hiểu ngay ý tổ, trống điểm canh ba vào phòng. Tổ lấy áo ca-sa vây che không cho ai thấy, rồi giảng Kinh Kim Cương.

Đến câu “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” Huệ Năng liền tỏ ngộ tất cả muôn pháp không lìa tự tính. Bèn thưa tỏ rằng:

- Nào ngờ tự tính vốn tự thanh tịnh. Nào ngờ tự tính vốn không sinh diệt, Nào ngờ tự tính vốn tự đầy đủ. Nào ngờ tự tính vốn không lay động. Nào ngờ tự tính sinh ra muôn pháp.

Tổ biết đã ngộ bản tính, bảo Huệ Năng rằng:

- Không biết bản tâm học Phật vô ích. Biết bản tâm, thấy bản tính mới là trượng phu, là thầy của trời và người, là Phật đó.

Thụ pháp giữa canh ba mọi người không ai hay biết, rồi tổ truyền pháp đốn giáo và y bát, dạy rằng:

- Người nay là tổ sư đời thứ 6, phải khéo tự hộ niệm, rộng độ hữu tình, lưu bố đời sau, đừng để tuyệt dứt. Hãy nghe bài kệ ta đây:

*Có tình gieo hạt giống,*

*Nhân đất quả liền sinh.*

*Không tình cũng không giống,*

*Không tính cũng không sinh.*

Tổ lại bảo:

- Xưa Đại sư Đạt-ma mới đến xứ này người chưa ai biết nên truyền y này để làm cửa tin, rồi đời này nối đời kia như vậy. Nhưng pháp là lấy

tâm truyền tâm khiến mọi người tự ngộ tự tỏ. Từ xưa chư Phật chỉ truyền bản thể, chư sư chỉ mật trao bản tâm. Y áo là đầu mối của sự tranh giành, người hãy thôi chớ nên truyền nữa. Nếu truyền y này, tính mạng như sợi tơ treo. Người hãy đi mau kẻo có người hại.

Huệ Năng thưa:

- Giờ đi về đâu?

Tổ nói:

- Gặp Hoài thì dừng, gặp Hội thì ẩn.

Canh ba lãnh thụ y bát, Huệ Năng thưa:

- Năng gốc người miền Nam, không biết rõ đường núi này, làm sao ra được cửa sông?

Ngũ tổ nói:

- Người đừng lo, ta sẽ đưa chân người.

Tổ tiến chân đến trạm Cửu Giang rồi dạy lên thuyền. Ngũ tổ cầm mái chèo chèo đi. Huệ Năng nói:

- Mời Hòa thượng ngồi, để đệ tử chèo mới phải.

Tổ nói:

- Đúng ra là ta độ người.

Huệ Năng nói:

- Khi mê thấy độ, ngộ rồi tự độ. Chữ độ tuy là một mà chỗ dùng khác

nhau. Huệ Năng ở biên thù, ngữ âm không đúng giọng, nhờ ơn thầy truyền pháp, nay được ngộ rồi thì phải lấy tự tính tự độ mà thôi.

Tổ nói:

- Đúng như vậy! Đúng như vậy! Phật pháp sau này do người mở rộng. Người đi rồi ba năm sau ta mới qua đời. Giờ người hãy đi cho mau mắn, gắng đi về phương Nam, chớ vội giảng nói mà khó hưng khởi Phật pháp.

Huệ Năng từ biệt tổ xong cất bước đi về Nam hai tháng đã đến núi Đại Dữu.

(Ngũ tổ trở về, mấy ngày không ra giảng đường. Chúng nghi đến hỏi:

- Hòa thượng có ốm đau gì chẳng?

Đáp:

- Chẳng ốm đau, nhưng y pháp đã về Nam.

Hỏi:

- Ai được truyền thụ?

Đáp:

- Có khả NĂNG thì được.

Chúng hiểu ngay.

Liên sau đó có vài trăm người đuổi theo, muốn đoạt y bát. Một sư họ Trần tên Huệ Minh, trước làm tướng quân đến tứ phẩm, tính hạnh thô bạo, quyết chí tìm cho được đã đuổi kịp Huệ Năng. Huệ Năng buông y bát xuống một tảng đá, nói: Y này là vật



làm tin của chính pháp, lẽ nào lấy bạo lực mà đoạt được?

Rồi Huệ Năng ẩn mình vào bụi rậm. Huệ Minh đến, nhắc y không lên, bèn cất tiếng gọi:

- Hành giả! Hành giả! Tôi đến đây vì pháp chẳng phải vì y.

Huệ Năng bước ra ngồi xuống phiến đá, Huệ Minh làm lễ thưa rằng:

- Mong hành giả vì tôi nói pháp.

Huệ Năng nói:

- Người đã vì pháp đến đây thì hãy dẹp hết các duyên, đừng sinh một niệm, ta sẽ vì người nói rõ.

Giây lâu Huệ Năng bảo:

- Không nghĩ thiện không nghĩ ác, chính lúc đó cái đó là bản lai diện mục của Minh thượng tọa?

Ngay sau câu nói, Huệ Minh đại ngộ, lại hỏi:

- Ngoài mật ý của mật ngữ trên, còn mật ý nào khác?

Huệ Năng nói:

- Đã nói ra cho người tức chẳng phải mật ngữ nữa rồi. Nếu tự phản chiếu, mật ý chính ở nơi người.

Minh nói:

- Huệ Minh tuy ở Hoàng Mai mà thật chưa tỉnh ngộ diện mục của mình. Nay nhờ ơn chỉ dạy, khác nào như người uống nước, lạnh nóng tự

biết. Nay hành giả là thầy của Huệ Minh này vậy.

Huệ Năng nói:

- Nếu người đã được như vậy thì ta và người đều cùng một thầy là Hoàng Mai, hãy khéo tự hộ trì.

Minh lại hỏi:

- Huệ Minh từ nay về sau nên đi đâu ?

Huệ Năng nói:

- Đến Viên thì dừng, gặp Mông thì ở.

Minh đánh lễ từ biệt:

(Xuống đến chân núi, Minh bảo bọn người: Trên ngọn núi kia chẳng có tông tích gì cả. Hãy đi tìm ngõ

khác. Chúng tưởng là thật. Huệ Minh sau đổi hiệu là Đạo Minh để tránh chữ đầu tiên của thầy).

Sau Huệ Năng đến Tào Khê lại bị kẻ ác theo đuổi, bèn đến Tứ Hội bị nạn trong đám thợ săn trường trai mười lăm năm, bấy giờ cũng tùy nghi nói pháp cho họ. Thợ săn thường sai giữ lưới, mỗi khi thấy sinh mạng đều thả hết, đến bữa chỉ ăn rau ghé vào nồi thịt ai hỏi thì trả lời là chỉ ăn rau ghé vào nồi thịt mà thôi.

Một hôm suy nghĩ đã đến lúc ra hoằng pháp không nên ẩn lánh mãi, bèn đến chùa Pháp Tính ở Quảng Châu, gặp lúc pháp sư Ấn Tôn đang giảng kinh Niết-bàn.

Bấy giờ có gió thổi động lá phướn. Một sư nói gió động, sư khác bảo phướn động, tranh luận nhau mãi. Huệ Năng đến bảo rằng:

- Không phải gió động, không phải phướn động mà là tâm nhân giả động đó!

Cả chúng giật mình. Ấn Tôn mời ngồi trên gạn hỏi nghĩa sâu. Thấy Huệ Năng trả lời giản dị mà nghĩa lý xác đáng không theo từ chương văn tự, Tôn nói:

- Hành giả chắc chắn không phải người thường. Đã lâu nghe y pháp Hoàng Mai truyền sang Nam, vậy chẳng phải hành giả là gì?

Huệ Năng nói:

- Không dám!

Tôn liền làm lễ xin cho đại chúng được xem y bát tổ truyền. Tôn lại hỏi:

- Khi phú chúc, Hoàng Mai đã truyền dạy thế nào?

Huệ Năng nói:

- Không truyền dạy gì mà chỉ luận về kiến tính, không nói đến thiên định giải thoát.

Tôn nói:

- Sao không luận đến thiên định giải thoát?

Năng nói:

- Vì là hai pháp không phải là Phật pháp. Phật pháp là pháp không hai.

Tôn lại hỏi:

- Phật pháp là pháp không hai, thế là thế nào?

Huệ Năng nói:

- Pháp sư giảng kinh Niết-bàn làm rõ Phật tính, đó là pháp không hai của Phật pháp.

Như Bồ-tát Cao Quý Đức Vương bạch Phật rằng: Người phạm tứ trọng cấm, ngũ nghịch tội và Nhất-xiển-đề có bị dứt mất thiện căn Phật tính không ? Phật nói: Thiện căn có hai, một là thường, hai là vô thường. Phật tính không phải thường, không phải vô thường nên không bị dứt mất, ấy là không hai. Một là thiện, hai là bất thiện. Phật tính không phải thiện,

không phải bất thiện, ấy là không hai. Uẩn và giới phạm phu thấy có hai, người trí liễu đạt tính của nó là không hai. Tính không hai là Phật tính đó!

Ấn Tôn nghe nói hoan hỷ chấp tay nói:

- Tôi giảng kinh như ngói gạch, nhân giả luận nghĩa như vàng ròng.

Rồi cạo tóc cho Huệ Năng thờ làm thầy.

Huệ Năng bèn mở pháp môn Đông Sơn dưới cội Bồ-đề.

Huệ Năng từ khi đắc pháp ở Đông Sơn, chịu đủ mọi cay đắng, mạng sống như sợi tơ treo. Ngày nay được



cùng sử quân, các quan liêu, tăng ni đạo tục hội ngộ nơi đây, nếu không do duyên nhiều kiếp ắt cũng do quá khứ cúng dường Phật, cùng gieo căn lành mới được nghe nguyên do đắc pháp đốn giáo như trên.

Giáo pháp là do Phật tổ đời trước truyền lại, không phải do tự trí Huệ Năng đặt ra. Nguyên những ai nghe giáo pháp của Phật tổ đều được tâm thanh tịnh, nghe xong đều tự dứt trừ nghi hoặc, như Phật tổ đời trước không khác vậy.

Cả chúng nghe pháp hoan hỷ làm lễ mà lui.

\* \* \*

*Ghi chú :*

**(1) Kinh** : Không theo nghĩa chính của Kinh  
là Sūtra tức Khế kinh vì :

-Không phải một trong 5 đối tượng có  
thể nói kinh : 1.Phật thuyết, 2.Đệ tử thuyết,  
Thanh Văn, Bồ-tát được Phật nhận khả,  
3.Ngũ thông tiên nhân từng Phật nhập đạo  
thuyết pháp hóa nhân, 4.Chư thiên thuyết, như  
Đế Thích thường thuyết Bát-nhã ở Thiên Pháp  
Đường, 5.Hóa nhân thuyết. ( Luận Trí Độ 2)

-Không như thông tự các kinh

Đúng ra phải gọi là ngữ lục, nhưng  
được dùng chữ kinh theo tinh thần của người  
Trung Hoa : Thánh hiền sở trước thư viết  
kinh. Như Ngũ kinh, Lão tử Đạo Đức Kinh,

cho đến phổ thông như Sơn Hải Kinh, Thủy Kinh, Trà Kinh v.v...

**(2) Lãng-già biến tướng :** Dem ý Kinh Lãng-già biểu thị bằng hình vẽ. Biến tướng đồ rất thịnh hành trong Phật giáo, thể hiện bằng hình tượng các cố sự hoặc ý kinh. Như Tịnh độ biến tướng, Địa ngục biến tướng, Pháp hoa kinh biến cho đến các Mạn-đà-la trong Mật giáo, Phật giáo đã để lại cho văn hóa nhân loại bao nhiêu tác phẩm mỹ thuật, hội họa, điêu khắc, kiến trúc, và quan trọng hơn là phong phú hóa óc tưởng tượng trong nghệ thuật

## PHẨM 2: BÁT NHÃ

Hôm sau, Vi sử quân thỉnh sư thuyết pháp. Sư lên tòa bảo đại chúng rằng:

- Tất cả hãy tịnh tâm niệm Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa.

Lại bảo:

- Thiện tri thức! Trí Bát-nhã Bồ-đề người đời vốn sẵn có, chỉ vì tâm mê không thể tự ngộ, nên phải nhờ đại thiện tri thức chỉ bày dắt dẫn cho

thấy tính. Phải biết rằng, giữa người ngu và người trí, Phật tính vốn không khác nhau, chỉ vì mê ngộ không đồng nên mới có ngu có trí. Nay tôi xin nói pháp Bát-nhã Ba-la-mật để mọi người đều được trí tuệ. Xin hãy lắng nghe, tôi vì chư vị nói đây.

- Thiện tri thức! Người đời suốt ngày miệng niệm câu Bát-nhã mà không biết tự tính Bát-nhã, chẳng khác nào miệng nói ăn, bụng làm sao no được? Cứ nói suông ngoài miệng, muôn kiếp cũng không thấy tính được, rốt cuộc chẳng lợi ích gì.

- Thiện tri thức! Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật là tiếng Phạn, đây gọi là trí tuệ lớn đến bờ kia. Điều đó phải

do tâm thực hành không phải do miệng niệm. Miệng niệm mà tâm không thực hành, khác nào như huyễn như hóa như sương như chớp. Miệng niệm tâm thực hành thì tâm miệng tương ứng. Bản tính là Phật. Là bản tính không có Phật nào khác.

Sao gọi là Ma-ha?

Ma-ha nghĩa là lớn. Đây là nói cái tên rộng lớn như hư không, không biên giới, cũng không vuông tròn lớn nhỏ, không xanh vàng đỏ trắng, không trên dưới ngắn dài, không giận vui, không phải không quấy, không thiện không ác, không bắt đầu không chấm dứt. Các cõi Phật đều đồng như hư không, mà diệu tính của người đời

vốn không, chẳng có một pháp nào có thể gọi là được cả. Tự tính chân không cũng như vậy.

- Thiện tri thức! Chớ nghe tôi nói không mà vội chấp lấy cái không. Thứ nhất là chớ nên chấp trước cái không. Nếu ngồi yên một chỗ lòng rỗng tuếch, tức chấp vào cái không vô ký.

- Thiện tri thức! Thế giới hư không có thể bao hàm sắc tượng muôn vật, như mặt trời mặt trăng các vì tinh tú, núi sông đất liền suối khe hang động, cây cỏ rừng rú, người dữ người lành, pháp ác pháp thiện, thiên đường địa ngục, tất cả biển lớn và núi Tu-di

đều ở trong hư không. Cái tính không của người đời cũng như vậy.

- Thiệu tri thức! Tự tính có thể hàm chứa muôn pháp nên gọi là lớn, muôn pháp đều có ở trong nhân tính. Nếu thấy tất cả mọi người, ác cũng như thiện, tâm mình như hư không, không thủ không xả, cũng không nhiễm trước, như vậy gọi là lớn. Cho nên gọi là Ma-ha.

- Thiệu tri thức! Người mê chỉ nói ngoài miệng, kẻ trí thực hành trong tâm. Lại có hạng người ngồi yên một chỗ, tâm rộng tuếch, trăm việc không nghĩ tới, tự cho là lớn. Những hạng người ấy không nói tới làm gì, vì họ là hạng người tà kiến.



- Thiện tri thức! Tâm rộng lớn chu biến pháp giới, dùng được cái tâm thì rõ ràng phân minh, ứng dụng thì biết được tất cả. Tất cả là một, một là tất cả, đi lại tự do tâm thể không trở trệ, đó là Bát-nhã.

- Thiện tri thức! Tất cả trí Bát-nhã đều từ tự tính sinh, không phải từ ngoài vào, chớ dùng ý sai lạc tức tự dụng chân chính. Một chân tất cả đều chân. Tâm làm việc lớn không làm chuyện nhỏ mọn. Đừng suốt ngày miệng nói không mà trong tâm chẳng tu theo hạnh này. Như thế khác nào người thường mà tự xưng là vua, rốt cuộc chẳng thể nào thành vua được, người như vậy chẳng phải đệ tử tôi.

- Thiện tri thức! Sao gọi là Bát-nhã?

Bát-nhã, tiếng ta là trí tuệ. Tất cả bất cứ nơi đâu, bất cứ lúc nào, bất cứ mỗi niệm nào không ngu mê, thường thực hành trí tuệ, đó là hành Bát-nhã. Chỉ một ý niệm ngu mê thì Bát-nhã tuyệt dứt. Chỉ một giây bùng trí tuệ thì Bát-nhã phát sinh. Người đời ngu mê không thấy Bát-nhã. Miệng nói Bát-nhã mà trong tâm cứ ngu mê, thường tự bảo ta tu Bát-nhã, cứ nói không mà chẳng biết thế nào là chân không.

Bát-nhã không có hình tướng. Tâm trí tuệ tức Bát-nhã. Hiểu được như thế tức là trí Bát-nhã.

Sao gọi là Ba-la-mật?

Đó là tiếng Tây Trúc, tiếng ta gọi là đến bờ kia. Hiểu rõ nghĩa thì là sinh diệt. Chấp trước vào cảnh thì sinh diệt khởi, như nước nổi sóng là bờ bên này. Là cảnh thì không sinh diệt, như nước chảy lưu thông là bờ bên kia. Nên gọi là Ba-la-mật.

- Thiệt tri thức! Người mê miệng niệm, nhưng đang khi niệm đã có sai có dối. Nếu mỗi niệm đều thực hành thì đó là chân tính. Ngộ pháp này là ngộ pháp Bát-nhã. Tu theo hạnh này tức là hành Bát-nhã. Ai không tu là phạm phu, nếu nhất niệm tu hành thì tự mình bình đẳng với Phật.

- Thiện tri thức! Phàm phu tức Phật. Phiền não tức Bồ-đề. Niệm trước mê là phàm phu. Niệm sau ngộ là Phật. Niệm trước chấp cảnh là phiền não. Niệm sau lìa cảnh là Bồ-đề.

- Thiện tri thức!

*Ma-ha Bát-nhã-ba-la-mật,*

*Rất trọng rất cao pháp số một!*

*Không trụ, chẳng lại cũng chẳng qua,*

*Từ đó chư Phật thường phát xuất.*

Phải dùng trí tuệ lớn đả phá trần lao phiền não của năm uẩn. Tu hành như vậy nhất định thành Phật, biến đổi được ba độc thành giới định tuệ.

- Thiện tri thức! Pháp môn của ta đây do từ một Bát-nhã sinh ra tám muôn bốn ngàn trí tuệ. Vì sao? Vì người đời có tám muôn bốn ngàn trần lao. Nếu không trần lao, trí tuệ thường hiện không lìa tự tính. Ngộ pháp này tức là không nghĩ không nhớ không mê đắm, không khởi tâm dối giả, mà dùng tính chân như của mình, lấy trí tuệ quán chiếu, đối với tất cả pháp không lấy không bỏ một pháp nào, như thế là kiến tính thành Phật đạo.

- Thiện tri thức! Muốn vào pháp giới rất sâu và Bát-nhã Tam-muội phải tu hạnh Bát-nhã và trì tụng Kinh Kim Cương sẽ được kiến tính. Phải

biết công đức kinh này vô lượng vô biên, trong kinh có ca ngợi rõ ràng không thể nói hết.

Pháp môn này là pháp tối thượng thừa nói ra cho bậc đại trí thượng căn bản. Còn hạng tiểu căn tiểu trí nghe không tin. Vì sao? Ví như có cơn rông lớn đổ mưa xuống cõi Diêm-phù-đề. Phố phường làng xóm đều bị nước cuốn trôi như lá táo. Còn mưa trên biển cả nước biển cả chẳng thấy tăng giảm.

Bậc Đại thừa, bậc Tối thượng thừa nghe Kinh Kim Cương tâm trí mở mang tỏ ngộ. Cho nên biết bản tính tự sẵn có trí Bát-nhã, tự dùng trí tuệ thường quán chiếu nên khỏi mượn

văn tự. Ví như nước mưa kia, không phải nước mưa trên trời mà là thứ nước mưa do rồng làm ra để cho tất cả chúng sinh, tất cả cỏ cây, hữu tình vô tình đều được nhuần thấm, rồi trăm sông ngòi rạch lại chảy vô biển cả hợp lại thành một thể. Trí Bát-nhã bản tính của chúng sinh cũng vậy?

- Thiện tri thức! Hạng tiểu căn nghe pháp đốn giáo này, như loài cây cỏ gốc rễ nhỏ yếu, nếu bị mưa lớn sẽ ngã rạp hết không tăng trưởng được. Hạng tiểu căn nghe pháp đốn giáo cũng như vậy đó.

Tại sao vốn có trí Bát-nhã chẳng khác người đại trí mà nghe pháp không tự khai ngộ được? Là vì do tà

kiến chướng nặng, phiền não gốc sâu, như lớp mây dày che ánh mặt trời mà chưa có gió thổi tan nên ánh sáng chưa lộ diện.

Trí Bát-nhã cũng không lớn nhỏ, chỉ tại tự tâm chúng sinh mê ngộ không đồng. Tâm mê thì chỉ thấy bề ngoài, tu hành tìm kiếm Phật ở ngoài tâm, chưa ngộ tự tính, đó là tiểu căn. Nếu tỏ ngộ đốn giáo, không tu hành theo bề ngoài, chỉ tự tâm thường khởi chính kiến, thì trần lao phiền não thường không làm ô nhiễm được, đó là kiến tính.

- Thiện tri thức! Không bám trụ ở trong hay ở ngoài, tự do tự tại, trừ được chấp trước, thông suốt không



trở ngại. Tu hành được như vậy thì không có gì sai với Kinh Bát-nhã.

- Thiện tri thức! Kinh điển văn tự, đại tiểu hai thừa, mười hai bộ kinh, tất cả đều do con người làm ra, do trí tuệ mới lập lên được. Nếu không có con người, tất cả muôn pháp tự nó không hiện hữu, cho nên biết rằng muôn pháp nói ra mới có. Nhưng trong con người có người ngu kẻ trí. Ngu là người tiểu căn, trí là người đại căn. Người ngu hỏi người trí. Người trí nói pháp cho người ngu nghe. Tâm trí người ngu bỗng nhiên tỏ ngộ tức không khác gì người trí.

- Thiện tri thức! Chưa ngộ, Phật là chúng sinh. Ngộ rồi, chúng sinh là

Phật. Cho nên biết rằng muôn pháp đều ở tự tâm, sao không từ tự tâm thấy ngay bản tính chân như?

Kinh Bồ-tát Giới nói: Bản tính của ta vốn tự thanh tịnh. Nếu biết tự tâm, thấy tự tính đều thành tựu Phật đạo.

Kinh Tịnh Danh nói: Liền khi ấy rộng thông đạt được bản tâm thanh tịnh.

- Thiện trí thức! Khi ta ở nơi Nhãn Hòa thượng, vừa nghe xong câu nói liền ngộ thấy ngay bản tính chân như, do đó đem giáo pháp này lưu hành để cho người học đạo đốn ngộ Bồ-đề, mỗi người tự quán tâm tự thấy bản tính. Nếu mình không tự ngộ được thì phải tìm đại thiện trí thức, tìm người

hiểu rõ pháp tối thượng thừa chỉ thẳng con đường chính cho.

Như vậy thiện tri thức là bậc có nhân duyên lớn, nghĩa là hóa đạo cho người được kiến tính. Vì tất cả các thiện pháp đều nhờ thiện tri thức mà được phát khởi.

Ba đời chư Phật, mười hai bộ kinh vốn tự có đủ trong nhân tính. Nếu không tự ngộ được phải cầu thiện tri thức chỉ bày mới thấy. Nếu tự ngộ được thì không phải đợi nhờ ai. Còn như cứ khư khư chấp rằng phải có thiện tri thức khác mới làm cho mình được giải thoát thì không đúng.

Vì sao ? Vì trong tự tâm vốn có khả năng tri thức tự ngộ. Nếu khởi tà

mê vọng niệm điên đảo thì dù có thiện tri thức bên ngoài dạy bảo cũng không cứu được. Nếu khởi trí Bát-nhã chân chính quán chiếu thì chỉ trong sát-na vọng niệm đều dứt sạch. Nếu biết tự tính, một khi ngộ là đạt ngay đến địa vị Phật.

- Thiện tri thức! Trí tuệ quán chiếu thì trong ngoài sáng suốt thấu triệt, biết được bản tâm. Biết bản tâm là căn bản của giải thoát. Được giải thoát tức được Bát-nhã Tam-muội. Đó là vô niệm.

Sao gọi là vô niệm? Nghĩa là nếu thấy tất cả pháp mà tâm không nhiễm trước, đó là vô niệm, vận dụng thì biến khắp mọi nơi mọi chỗ mà

không dính mắc ở một nơi một chỗ nào. Chỉ cần thanh tịnh bản tâm, khiến sáu thức khi ra sáu cửa tiếp xúc sáu trần mà không bị tạp nhiễm, tự do tự tại thông dụng không trở ngại. Như thế là Bát-nhã Tam-muội tự tại giải thoát, được gọi là hạnh vô niệm. Chớ nếu trăm điều không suy tư lấy một điều gì, làm cho tâm niệm bị tuyệt dứt, như thế tức là bị pháp trói buộc, là thấy chỉ một bên.

- Thiện tri thức! Người ngộ pháp vô niệm thì thông hết muôn pháp. Người ngộ pháp vô niệm thì thấy cảnh giới chư Phật. Người ngộ pháp vô niệm thì đạt đến địa vị Phật.

- Thiện tri thức! Đời sau người nào được pháp môn của ta thì hãy đem pháp đốn giáo này cùng các bạn đồng học đồng tu phát nguyện thụ trì như phụng thờ Phật vậy, trọn đời không thoái chuyển, chắc chắn sẽ vào bậc thánh.

Nhưng chính pháp tâm truyền từ trước đến nay phải được truyền trao cho người sau, không được ẩn giấu. Còn nếu không phải là đồng học đồng tu, người trong pháp khác, thì không được truyền, tổn hại họ mà rốt cuộc chẳng được ích gì, sợ người ngu không hiểu chê bai pháp môn này mà phải trăm kiếp ngàn đời dứt mất chủng tính Phật.

- Thiện tri thức! Tôi có một bài tụng vô tướng, mỗi người đều phải tụng trì. Tại gia xuất gia chỉ cần y theo đây mà tu hành. Còn như chỉ nhớ lời nói không tu thì cũng chẳng ích gì.

Hãy nghe bài tụng của tôi:

*Thuyết thông(1) và tâm thông(2),*

*Như mặt trời trên không.*

*Chỉ truyền pháp kiến tính,*

*Ra đời phá tà tông.*

*Pháp vốn không đốn tiệm,*

*Mê ngộ có chậm mau.*

*Chỉ môn kiến tính ấy,*

*Người ngu dễ thấu đâu!*

*Nói ra tuy vạn thứ,  
Qui về một lý thôi.  
Trong nhà tối phiền nã,  
Tuệ nhật phải thường soi.  
Tà đến phiền nã đến,  
Chính về phiền nã đi.  
Chính tà đều chẳng vướng,  
Thanh tịnh tốt vô dư.  
Bồ-đề vốn tự tính,  
Động tâm tức thành vọng.  
Tĩnh tâm ngay trong vọng,  
Chỉ chính không ba chương.  
Người đời nếu tu đạo,  
Tất cả chẳng ngại gì,*



*Thường tự xét lỗi mình,  
Với đạo khác nhau chi.  
Muôn loài tự có đạo,  
Đều chẳng nào hại nhau.  
Lìa đạo mà tìm đạo,  
Trọn đời thấy đạo đâu!  
Lận đận suốt một đời,  
Cuối cùng ôm sầu nào,  
Muốn thấy đạo chân thật,  
Làm chính tức là đạo.  
Nếu mình không đạo tâm,  
Như đêm không thấy đường.  
Còn chân thật tu hành,  
Không thấy lỗi thế gian.*

*Nếu thấy lỗi người khác,  
Mình chê tức mình trái.  
Lỗi người ta không chê  
Ta chê là ta quấy.  
Dẹp bỏ tâm bồ báng,  
Đánh tan mọi phiền não,  
Yêu ghét chẳng quan tâm,  
Khỏe khoắn đuổi căng nồm!  
Muốn giáo hóa người khác,  
Mình phải có phương tiện.  
Chớ để người sinh nghi,  
Tự tính sẽ hiển hiện.  
Phật pháp ở trong đời,  
Không lìa đời mà có.*

*Lìa đời tìm giác ngộ,  
Như tìm sừng con thỏ.  
Chính kiến là xuất thế,  
Tà kiến là thế gian.  
Tà chính đều dẹp hết,  
Tính Bồ-đề rõ ràng.  
Tụng này là đốn giáo,  
Cũng là đại pháp thuyền.  
Mê, nghe bao nhiêu kiếp  
Ngộ, sát-na ngộ liền.*

Sư lại nói:

- Nay nơi chùa Đại Phạm nói pháp đốn giáo này, nguyện khắp pháp giới chúng sinh nghe xong kiến tính thành Phật.

Bấy giờ thứ sử họ Vi cùng các quan kẻ tăng người tục nghe lời sư nói không ai không tỉnh ngộ, đồng loạt đánh lễ tán thán rằng: Hay thay! Nào ngờ đất Lĩnh Nam có Phật ra đời!

\* \* \*

*Ghi chú :*

**(1) Thuyết thông :**

**(2) Tâm thông :**

### PHẨM 3: NGHI VẤN

Một hôm, thứ sử họ Vi thiết hội trai lớn cúng dường sư, thụ trai xong, thứ sử thỉnh sư rồi cùng quan liêu sĩ thứ nghiêm trang đảnh lễ hỏi:

- Đệ tử nghe Hòa thượng thuyết pháp thật bất khả tư nghì. Nay có chút nghi, xin Hòa thượng từ bi đặc biệt giải thích cho.

Sư nói:

- Có nghi cứ hỏi. Tôi sẽ nói cho.

Vi hỏi:

- Những điều Hòa thượng nói có đúng như tôn chỉ của đại sư Đạt-ma chẳng?

Sư đáp:

- Đúng!

Vi nói:

- Đệ tử có nghe khi Đạt-ma nói hóa độ cho Lương Vũ Đế. Vua hỏi: Trăm một đời cất chùa độ tăng, bố thí thiết trai, vậy có công đức(1) gì chẳng ? Đạt-ma nói: Thật chẳng có công đức gì cả!

Đệ tử chưa rõ lý này, xin Hòa thượng chỉ dạy.

Sư bảo:

- Thật vậy, không công đức gì cả.  
Chớ nghi lời nói của thánh xưa.

Vũ Đế tâm tà không biết chính pháp, cất chùa độ tăng, bố thí thiết trai, đó là cầu phúc, nhưng không thể đem phúc đó làm công đức được. Công đức là ở trong pháp thân, không phải ở tu phúc.

Sư lại nói:

- Kiến tính là công, bình đẳng là đức. Mỗi niệm không trở trệ, thường thấy cái diệu dụng của bản tính chân thật, là công đức.

Trong lòng khiêm tốn nhún nhường là công, bên ngoài giữ lễ độ là đức. Tự tính kiến lập muôn pháp là công, tâm thể lìa niệm là đức. Không

lìa tự tính là công, ứng dụng không  
nhiễm là đức. Nếu tìm pháp thân  
công đức, chỉ cần làm như vậy mới  
thật là công đức.

Người tu công đức, tâm không  
khinh rẽ, thường kính trọng tất cả.  
Nếu tâm thường khinh rẽ, không bỏ  
tính tự cao ngạo mạn là mình không  
có công. Nếu tính mình dối trá không  
thật là mình không có đức. Bởi vì tự  
cao tự đại khinh thường tất cả mọi  
người.

- Thiện tri thức! Niệm niệm không  
gián đoạn là công, ý nghĩ việc làm  
ngay thẳng là đức. Tu tâm là công.  
Tu thân là đức.



- Thiện tri thức! Công đức phải tìm thấy ngay trong tự tính, không phải do bố thí cúng dường mà cầu được. Đó chính là chỗ khác biệt giữa phúc đức và công đức. Tại Vũ Đế không đạt chân lý, chẳng phải tổ sư ta nói sai.

Thứ sử lại hỏi:

- Đệ tử thường thấy kẻ tăng người tục niệm Phật A-di-đà nguyện sinh Tây Phương, xin Hòa thượng nói cho biết có được sinh về nước kia chăng, để phá chỗ nghi hoặc này.

Sư nói:

- Sử quân hãy nghe cho rõ Huệ Năng nói đây.

Khi Thế Tôn ở thành Xá-vệ có nói về cõi Tây Phương để dẫn hóa chúng sinh, và văn kinh nói rõ cách đây không xa. Nếu xét về tướng thì có mười vạn tám ngàn dặm, tức là con số chỉ vào mười điều ác(2) tám điều tà(3) trong người chúng ta. Vì thế nói là xa. Xa là nói đối với người hạ căn. Gần là nói đối với bậc thượng trí. Người có hai hạng, phương pháp không hai thứ. Do mê ngộ khác nhau nên kiến giải có mau có chậm.

Người mê niệm Phật cầu sinh về nước kia. Người ngộ tự tịnh tâm mình. Cho nên Phật dạy: Tùy tâm mình tịnh tức cõi Phật tịnh. Sử quân là người phương Đông nhưng nếu tâm

tịnh thì không có tội, còn tuy là người phương Tây, nếu tâm không tịnh vẫn tội như thường. Nếu không thế, người phương Đông tạo tội niệm Phật cầu sinh phương Tây, còn người phương Tây tạo tội niệm Phật cầu sinh xứ nào ?

Phàm ngu không rõ tự tính, không biết Tịnh Độ ngay ở trong ta nên với nguyện Đông nguyện Tây. Còn đối với người ngộ thì ở đâu cũng vậy. Cho nên Phật nói: Tùy bất cứ ở đâu cũng thường được an lạc. Nếu sử quân chỉ cần giữ được tâm địa mình không có một điều bất thiện nào thì phương Tây cách đây không xa. Còn

như ôm lòng bất thiện thì dầu niệm Phật cũng khó mà vãng sinh được.

Nay tôi khuyên các thiện tri thức, trước hết trừ mười điều ác, như vậy tức đi được mười vạn dặm đường, sau trừ tám điều tà mới qua được tám ngàn dặm nữa. Mỗi niệm kiến tính, thường làm việc ngay thẳng, được như thế thì chỉ búng ngón tay là thấy Phật Di-đà. Sử quân chỉ còn thực hành mười điều thiện thì cần chi phải nguyện vãng sinh nữa? Nếu tâm không trừ bỏ mười điều ác thì Phật nào đến rước? Nếu ngộ pháp đốn giáo vô sinh, Tây Phương sẽ thấy ngay tức khắc. Không ngộ mà niệm

Phật cầu sinh, đường xa lắm làm sao tới được?

Giờ Huệ Năng xin đời cỡi Tây Phương về trong chốc lát cho chư vị thấy ngay trước mắt. Chư vị có muốn thấy không?

Cả chúng đều đánh lễ nói:

- Nếu thấy được tại đây, cần gì nguyện sinh đi đâu nữa. Xin Hòa thượng từ bi hiện ngay cảnh Tây Phương cho tất cả được thấy.

Sư nói:

- Nay đại chúng! Người đời, sắc thân mình là thành trì, mắt tai mũi lưỡi là cửa thành. Ngoài có năm cửa, trong có cửa ý. Tâm là đất. Tính là

vua. Vua ở trên đất tâm. Tính còn vua còn. Tính đi vua mất. Tính còn, thân tâm còn. Tính đi thì thân hoại. Thành Phật là thành trong tính, chớ tìm kiếm ở ngoài thân. Tự tính mê là chúng sinh. Tự tính giác là Phật. Từ bi là Quan Âm. Hỷ xả là Thế Chí. Năng tịnh là Thích-ca. Bình trực là Di-đà. Nhân ngã là núi Tu-di. Tham dục là nước biển. Phiền não là sóng cồn. Độc hại là rồng dữ. Đối trá là quỷ thần. Trần lao là tôm cá. Tham sân là địa ngục. Ngu si là súc sinh.

- Thiện tri thức! Thường thực hành mười điều thiện thì thiên đường đến, trừ nhân ngã thì đổ sập núi Tu-di, bỏ tham dục thì khô cạn nước biển,

không phiền não thì hết sóng cồn, trừ độc hại thì cá rồng tuyệt.

Tính giác của Như Lai từ tự tâm phóng ánh sáng lớn chiếu ra ngoài là cho sáu cửa thanh tịnh, có công năng phá đổ các trời sáu dục. Tự tính chiếu bên trong liền trừ được ba độc, các tội địa ngục đồng loạt tiêu diệt. Trong ngoài sáng suốt chẳng khác cõi Tây Phương. Không tu như thế làm sao đến cõi kia được?

Đại chúng nghe nói đều thấy rõ tự tính, đồng đánh lễ tán thán: Hay thay, rồi đồng xưng rằng: Nguyện cho chúng sinh khắp pháp giới được nghe đều hiểu ngộ.

Sư nói:

- Thiện tri thức! Nếu muốn tu hành, ở nhà tu cũng được, chẳng cần phải ở chùa. Ở nhà mà thật hành được như người ở phương Đông mà có tâm thiện. Ở chùa mà không tu, như người ở phương Tây mà có tâm ác. Chỉ tâm thanh tịnh tức là tự tính Tây Phương.

Vi lại hỏi:

- Người tại gia thì tu hành như thế nào, xin Hòa thượng chỉ dạy.

Sư nói:

- Tôi nói cho đại chúng một bài tụng vô tướng. Cứ y theo đó mà tu thì cùng như tôi ở chung một chỗ. Nếu không theo đó tu hành thì cạo đầu ở chùa cũng chẳng ích gì cho đạo!



Bài tụng rằng:

*Tâm bằng chẳng nhọc trì giới.*

*Hạnh thẳng cần chi tu thiền.*

*Ở thì hiếu dưỡng cha mẹ.*

*Nghĩa thì thương dưới yêu trên.*

*Nhượng thì tôn ti hòa mục.*

*Nhãn thì xấu dở không bàn.*

*Nếu dùi được cây ra lửa,*

*Bùn lầy sẽ trở hoa sen.*

*Đắng miệng là thuốc hay thật.*

*Trái tai là lời nói ngay.*

*Biết lỗi ắt sinh trí tuệ,*

*Bao che điều xấu chẳng nên.*

*Hằng ngày làm việc lợi ích,*

*Thành đạo chẳng tại thí tiền.  
Bồ-đề tìm nơi tâm đó,  
Chẳng nên tìm kiếm ngoại duyên.  
Nghe xong tu hành theo đó,  
Tây Phương ắt thấy nhĩn tiên.*

Sư lại nói:

- Thiện tri thức! Tất cả hãy y theo bài kệ mà tu hành, sẽ kiến tính thành thật. Thời gian chẳng chờ đợi ai cả, các người nên giải tán. Tôi về Tào Khê, chúng có nghi điều chi cứ đến hỏi.

Bấy giờ thứ sử cùng các quan thiện nam tín nữ tại pháp hội đều được khai ngộ tin thụ phụng hành.

\* \* \*

*Ghi chú :*

**(1) Vô công đức :** Đạt-ma yết kiến Lương Vũ đế, vua hỏi trăm cát chùa độ tăng có công đức gì ? Đạt-ma đáp : Không công đức. ( Cổ sự, Hội Nguyên 1, Chương Đạt-ma)

**(2) Thập ác :** Phạn : *daśākuśala-karma-pathāni*, sát, đạo, tà dâm, vọng ngữ, lưỡng thiệt, ác khẩu, ý ngữ, tham dục, sân nhuế, tà kiến. (Kinh Chính Pháp Niệm Xứ 1, 2)

**(3) Bát tà :** Nghịch lại Bát chính đạo : tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà phương tiện, tà niệm, tà định. (Kinh Duy-ma, Phẩm đệ tử, Tịnh Ảnh số)



## PHẨM 4: ĐỊNH TUỆ

Sư dạy chúng rằng:

- Thiện tri thức! Pháp môn này của ta lấy định tuệ làm gốc. Đại chúng chớ lầm bảo rằng định và tuệ khác nhau. Định và tuệ đồng một thể không phải hai. Định là thể của tuệ. Tuệ là dụng của định. Ngay khi có tuệ thì định ở trong tuệ. Khi định thì có tuệ ở trong định. Nếu biết ý nghĩa này thì định tuệ đều phải tu học như nhau.

Các người học đạo chớ nên nói một cách riêng rẽ rằng có định trước rồi sau mới phát tuệ. Hoặc có tuệ trước rồi sau mới phát định. Hiểu như vậy thành ra pháp có hai tướng.

Miệng nói tốt mà tâm không tốt thì nói định tuệ cũng chỉ là lời nói suông vì định tuệ không đồng đẳng. Nếu tâm và miệng đều tốt, trong ngoài như một thì định tuệ đồng đẳng. Tự mình hiểu mà tu hành không cần cãi nhau, nếu tranh cãi cái này trước cái kia sau thì cũng như người mê, chẳng giải quyết được hơn thua, lại thêm ngã chấp pháp chấp mà không lìa bỏ được tướng.

- Thiện tri thức! Định tuệ là như thế nào ? Định tuệ như ánh sáng đèn. Có đèn sáng liền, không đèn tối ngay. Đèn là thể của ánh sáng. Ánh sáng là dụng của đèn. Tuy hai tên gọi mà vốn đồng một thể. Pháp định tuệ cũng như vậy.

Sư dạy chúng rằng:

- Thiện tri thức! Nhất hành Tam-muội(1) là bất cứ ở đâu, dù đi đứng ngồi nằm, thường thực hành một trực tâm mà thôi. Tịnh Danh nói: Trực tâm là đạo tràng. Trực tâm là tịnh độ.

Đừng bao giờ trong lòng quanh co chỉ nói ngay thẳng ngoài miệng, hoặc miệng nói nhất hành Tam-muội mà

chẳng chịu thật hành tâm ngay thẳng, không chấp trước tất cả pháp.

Người mê sa lầy vào pháp tướng, cố chấp nhất hành Tam-muội, cứ nói ngồi yên bất động thì vọng tâm không khởi, và cho như thế là nhất hành Tam-muội. Hiểu như vậy khác nào đồng hóa với loài vô tình, mà lại trở thành nhân duyên chướng ngại đạo.

- Thiện tri thức! Đạo phải lưu thông, sao để cho ngưng trệ? Tâm không trụ pháp, đạo mới lưu thông. Nếu tâm trụ pháp là mình tự trói.

Nếu bảo thường ngồi im bất động là đúng thì cũng như Xá-lợi-phất ngồi



im trong rừng, sao lại bị Duy-ma-cật  
quở trách?

- Thiệ̣n tri thức! Lại có người dạy  
ngồi để quán tâm quán tĩnh, không  
động thân không khởi niệm để từ đó  
tạo công lực. Người mê không hiểu  
trở lại chấp cái ngồi mà thành khùng  
thành điên. Những bọn như vậy đông  
lắm, chúng cứ dạy bảo nhau như thế.  
Cho nên biết rằng hết sức sai lầm.

Sư dạy chúng rằng:

- Thiệ̣n tri thức! Chính giáo xưa  
nay vốn không đốn tiệ̣m. Do tính  
người có nhanh chậm khác nhau.  
Người mê hiểu biết dần dần. Người  
ngộ tỏ liền nhanh chóng. Nhưng khi  
đã tự biết bản tâm, tự thấy bản tính,

thì cả hai không khác gì nhau. Do đó mà tạm gọi là đốn tiệm.

- Thiện tri thức! Pháp môn này của ta từ xưa đến nay trước hết lập vô niệm làm tôn, vô tướng làm thể, vô trụ làm gốc.

Vô tướng nghĩa là ở trong tướng mà lìa tướng. Vô niệm nghĩa là ngay trong niệm mà không niệm. Vô trụ nghĩa là bản tính con người, đối với những chuyện thiện ác tốt xấu, cho đến người thân kẻ thù ở thế gian, hoặc khi nói năng xúc phạm, khinh khi tranh chấp, đều coi như không, chẳng nghĩ đến việc trả thù hại người, trong mỗi niệm đều không nghĩ đến chuyện ấy nữa. Còn như

niệm trước, niệm này, niệm sau, chuyển nối nhau, không dứt bỏ được những chuyện ấy, tức là trói buộc. Cho nên lấy vô trụ làm gốc là như vậy.

- Thiện tri thức! Ngoài lìa tất cả các tướng gọi là vô tướng. Lìa tướng thì pháp thể thanh tịnh. Cho nên lấy vô tướng làm thể là như vậy.

- Thiện tri thức! Đối với các cảnh, tâm không nhiễm trước, gọi là vô niệm. Tự mỗi niệm thường lìa các cảnh, không đối cảnh sinh tâm. Còn như bảo rằng chỉ cần trăm việc chẳng nghĩ đến, dẹp bỏ hết các niệm, cho đến khi một niệm cuối cùng cũng dứt

luôn thì chết ngay và thụ sinh đi nơi khác, thế là lầm to!

Người học đạo phải nhớ điều này: Nếu không hiểu ý nghĩa Phật pháp, tự mình lầm đã đành, còn làm người khác lầm theo. Tự mình mê muội không hiểu, còn báng bổ kinh Phật. Vì vậy lập vô niệm làm tôn.

- Thiện tri thức! Sao gọi là lập vô niệm làm tôn? Vì người mê miệng nói kiến tính, mà đối cảnh thì sinh vọng niệm, từ vọng niệm lại khởi tà kiến, rồi tất cả trần lao vọng tưởng từ đó sinh ra. Tự tính vốn không có một pháp nào để mà đạt được cả. Nếu bảo có đạt được, rồi bịa nói chuyện họa phúc, tức là trần lao tà kiến. Cho

nên pháp môn này lập vô niệm làm tôn.

- Thiệu tri thức! Nói vô là vô cái gì? Niệm là niệm vật gì?

Vô nghĩa là không có hai tướng, không có các tâm trần lao. Niệm nghĩa là niệm bản tính chân như. Chân như là thể của niệm. Niệm là dụng của chân như. Tự tính chân như khởi niệm, không phải mắt tai mũi lưỡi khởi niệm được. Chân như có tính nên mới khởi niệm. Nếu chân như không có tính, mắt tai màu sắc âm thanh sẽ tiêu mất ngay.

- Thiệu tri thức! Tự tính chân như khởi niệm thì sáu căn tuy có thấy nghe hay biết, mà vẫn không nhiễm

muôn cảnh, chân tính thường tồn tại.  
Cho nên kinh nói: Khéo phân biệt  
các tướng của các pháp, mà đối với  
Đệ nhất nghĩa vẫn y nhiên bất động.

\* \* \*

*Ghi chú :*

*(1) Nhất hành Tam-muội : Tâm định vào một  
hành mà tu Tam-muội, cũng gọi chân như  
Tam-muội, Nhất tướng Tam-muội. Chỉ chuyên  
vào một hạnh mà tu tập chính định. ( Tam  
Tạng Pháp Số 4)*

## PHẨM 5: TỌA THIÊN

Sư nói chúng rằng:

- Pháp môn tọa thiền này không bám trụ vào tâm, không cố chấp vào cái tịnh, cũng không phải là bất động.

Nếu nói tọa thiền mà chấp trước vào tâm thì tâm đó vốn là vọng. Phải biết rằng tâm đó như huyễn hóa không thể bám víu được.

Nếu nói tọa thiền mà chấp trước vào cái tịnh thì tính người vốn tịnh, chỉ do vọng niệm che lấp chân như mà thôi. Chỉ cần không vọng tưởng nữa thì tính tự thanh tịnh. Nếu còn khởi tâm đắm trước cái tịnh, tức nảy sinh vọng tưởng về tịnh. Đã là vọng tưởng thì không chỗ nào để bám víu, nên gọi là vọng. Huống chi tịnh là không hình tướng, mà lại lập ra cái tướng tịnh rồi cho đó là công phu, thì kiến giải như vậy sẽ làm ngăn che bản tính của mình, mà còn bị cái gọi là tịnh ấy trói buộc.

- Thiện tri thức! Nếu tu bất động thì thật sự chỉ cần khi thấy mọi người ta không nên thấy cái phải quấy



thiện ác của họ. Đó là tự tính bất động.

- Thiện tri thức! Người mê tuy không động thân, mà mở miệng ra toàn nói những chuyện thị phi hay dở tốt xấu của người khác. Như vậy là trái với đạo. Nếu bám víu vào tâm, chấp trước vào tịnh, tức chướng ngại đạo.

Sư dạy chúng rằng:

- Thiện tri thức! Sao gọi là tọa thiền? Trong pháp môn này không có gì chướng ngại cả. Đối với tất cả cảnh giới thiện ác bên ngoài không khởi tâm niệm gọi là tọa. Trong thì thấy tự tính không động gọi là thiền.

-Thiện tri thức! Sao gọi là thiên định ?

Ngoài là tướng là thiên. Trong không loạn là định. Nếu trước tướng bên ngoài, nội tâm sẽ loạn. Nếu là tướng bên ngoài, tâm hết loạn ngay.

Bản tính tự tính tự định, chỉ vì thấy cảnh duyên cảnh nên tâm loạn. Nếu thấy cảnh mà tâm không loạn, mới thật sự là định.

- Thiện tri thức! Ngoài là tướng là thiên. Trong không loạn là định. Ngoài thiên, trong định tức là thiên định. Kinh BỒ-tát Giới nói: Tự tính của ta vốn thanh tịnh.

- Thiện tri thức! Trong mỗi niệm tự thấy bản tính thanh tịnh, tự mình

tu, tự mình thật hành, tự mình thành  
tự Phật đạo.

\* \* \*

## PHẨM 6 : SÁM HỐI

Bấy giờ đại sư thấy sĩ dân ở Quảng Châu, Thiều Châu, bốn phương tụ họp vào núi nghe pháp, liền lên tòa bảo chúng rằng:

- Thiệ̣n tri thức hạ̃y lại đây! Việc chư vị đến đây phải xuất phát từ trong tự tính. Trong bất cứ lúc nào, mỗi niệm mỗi niệm phải thanh tịnh tâm mình, tự mình tu, tự mình thật hành, thấy pháp thân chính mình, thấy tâm Phật của chính mình, tự độ

lấy mình, tự giữ gìn lấy mình mới được. Có thể việc chư vị đến đây mới không phải là giả tạo.

Chư vị đã từ xa đến họp cả nơi đây, tức đều có duyên, vậy chư vị hãy quỳ xuống, trước hết chư vị sẽ được truyền năm phần hương pháp thân(1) của tự tính, thứ đến sẽ được trao pháp sám hối vô tướng.

Chúng đều quỳ. Sư nói:

- Một là Giới hương, tức tự trong tâm mình không quấy không ác, không tật đố không tham sân không cướp hại, gọi là Giới hương.

- Hai là Định hương, tức thấy các cảnh tướng thiện ác mà tự tâm không loạn động, gọi là Định hương.

- Ba là Tuệ hương, tức tự tâm không ngại, thường dùng trí tuệ quán chiếu tự tính, không tạo các ác. tuy tu các việc thiện mà tâm không chấp trước, kính người trên, yêu kẻ dưới, thương xót những kẻ cô cút nghèo khổ, gọi là Tuệ hương.

- Bốn là Giải thoát hương, tức tự tâm không vướng víu các duyên, không nghĩ thiện không nghĩ ác, tự tại không ngại, gọi là Giải thoát hương.

- Năm là Giải thoát tri kiến hương, nghĩa là tự tâm đã không vướng mắc các duyên thiện ác, mà cũng không đắm chìm vào nơi không tịch. Tức là phải học rộng nghe nhiều, biết bản

tâm mình, thấu đạt Phật lý, chan hòa cái sáng suốt khắp nẻo trần hoàn, không ngã không nhân, thẳng đến Bồ-đề mà chân tính vẫn không biến đổi, gọi là Giải thoát tri kiến hương.

- Thiện tri thức! Hương này mỗi người tự xông từ bên trong chứ đừng tìm kiếm ở bên ngoài.

Nay xin trao chư vị pháp sám hối vô tướng để tiêu diệt tội ba đời, được ba nghiệp thanh tịnh.

- Thiện tri thức! Hãy nói theo tôi:

- Đệ tử chúng con, từ niệm trước niệm này niệm sau, niệm niệm không nhiễm ngu mê, tất cả các tội ngu mê ác nghiệp đã tạo từ trước đều

xin sám hối, nguyện một lần tiêu diệt, vĩnh viễn không khởi lại.

- Đệ tử chúng con, từ niệm trước niệm này niệm sau, niệm niệm không nhiễm kiêu căng đối trá, từ trước đã tạo bao nhiêu tội kiêu căng đối trá ác nghiệp đều xin sám hối, nguyện một lần tiêu diệt, vĩnh viễn không khởi lại.

- Đệ tử chúng con, từ niệm trước niệm này niệm sau, niệm niệm không nhiễm tật đố, từ trước đã tạo bao nhiêu tội tật đố ác nghiệp đều xin sám hối, nguyện một lần tiêu diệt, vĩnh viễn không khởi lại.

- Thiện tri thức! Trên đây là pháp sám hối vô tướng.



Sao gọi là Sám ? Sao gọi là Hối ?

Sám là sám tội trước, từ trước đã tạo bao nhiêu ác nghiệp, các tội ngu mê kiêu căng dối trá tật đố thảy đều sám hết, vĩnh viễn không khởi trở lại, gọi là sám. Hối là hối lỗi về sau, từ nay về sau nếu có ác nghiệp, các tội ngu mê kiêu căng dối trá tật đố, nay đã giác ngộ, thảy đều đoạn trừ không phạm trở lại, gọi là hối. Cho nên gọi là sám hối.

Phàm phu ngu mê chỉ biết sám tội trước mà không biết hối lỗi sau. Vì không biết hối, nên tội trước không diệt, lỗi sau lại sinh. Tội trước đã không diệt, lỗi sau lại sinh, sao gọi là sám hối được.

- Thiện tri thức! Đã sám hối rồi, nay các thiện tri thức hãy phát bốn lời thệ nguyện lớn. Tất cả lưu ý nghe cho đúng:

Chúng sinh nơi tự tâm là vô biên, thệ nguyện đều độ hết.

Phiền não nơi tự tâm là vô biên, thệ nguyện đều dứt sạch.

Pháp môn nơi tự tính là vô tận, thệ nguyện đều tu học.

Phật đạo nơi tự tính là vô thượng, thệ nguyện đều thành tựu.

- Thiện tri thức! Không phải chư vị vừa nói “Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ” đó sao ? Nói thế là nghĩa

thế nào ? Nghĩa là không phải Huệ Năng này độ.

- Thiệu tri thức! Chúng sinh trong tâm là nói các tâm tà mê, các tâm đối trá, tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm ác độc, những thứ tâm đó đều là chúng sinh, chư vị phải tự tính tự độ, thế mới là độ thật sự.

Sao gọi là tự tính tự độ ? Tự tính tự độ nghĩa là đối với những chúng sinh trong tự tâm như là tà kiến phiền não ngu si thì đem chính kiến ra mà độ lấy. Đã có chính kiến thì khiến trí Bát-nhã đánh tan những thứ chúng sinh ngu si mê vọng, thứ nào độ thứ nấy. Tà đến thì chính độ, mê đến thì

ngộ độ, ngu đến thì trí độ, ác đến thì thiện độ, thế mới là độ thật sự.

Còn câu “Phiền não vô biên thề nguyện đều dứt sạch” nghĩa là đem cái trí tự tính Bát-nhã trừ bỏ cái tâm tư tưởng hư vọng.

Còn câu “Pháp môn vô tận thề nguyện đều tu học” nghĩa là phải tự kiến tính, thường thực hành chính pháp mới gọi là thật học.

Còn câu “Phật đạo vô thượng thề nguyện được thành tựu” nghĩa là đã thấy có thể hạ mình để làm những việc chân chính, lìa mê lìa giác, thường sinh bát nhã, trừ chân trừ vọng tức thấy Phật tính, thì ngay sau câu nói là thành tựu Phật đạo. Vậy

hãy thường nghĩ nhớ tu hành theo pháp nguyện lực ấy.

- Thiệ̣n tri thức! Nay chư vị đã phát bốn nguyện lớn rồi, vậy xin trao chư thiệ̣n tri thức giới Tam qui y vô tướng.

- Thiệ̣n tri thức! Qui y Giác lượ̃ng túc tôn, qui y Chính ly dục tôn, qui y Tịnh chúng trung tôn. Từ nay trở đi gọi Giác là thầy thì không qui y tà ma ngoại đạo nữa. Vì tự tính tam bảo thường tự chứng minh, khuyên chư thiệ̣n tri thức hãy qui y Tam bảo nơi tự tính.

Phật là giác. Pháp là chính. Tăng là tịnh.

Qui y Giác nơi tự tâm thì tà mê không sinh, ít ham muốn, biết vừa đủ, xa lìa tài sắc, gọi là lưỡng túc tôn.

Qui y Chính nơi tự tâm thì mỗi niệm mỗi niệm không tà kiến, do không tà kiến nên không có nhân ngã tự cao tham ái chấp trước gọi là ly dục tôn.

Qui y Tịnh nơi tự tâm thì tự tính không nhiễm trước tất cả các cảnh giới trần lao ái dục, gọi là chúng trung tôn.

Nếu tu theo hạnh như vậy tức là tự qui y. Phạm phu không hiểu cả ngày chí đêm thụ giới Tam qui. Nhưng nói qui y Phật theo lối phạm phu thì thử hỏi Phật ở chỗ nào ? Không thấy

Phật ở chỗ nào thì y vào đâu mà qui ?  
Hóa ra nói qui y Phật trở thành lời  
nói dối ?

- Thiện tri thức! Chư vị hãy tự  
quan sát chớ dụng tâm lầm lạc.  
Trung kinh có nói rõ ràng là “Tự qui  
y Phật” chớ không nói “qui y tha  
Phật”. Tự Phật mà không qui thì  
chẳng còn chỗ nào để y nữa cả.

Nay chư vị đã tự hiểu rồi, vậy hãy  
qui y Tam bảo nơi tự tâm, trong thì  
điều phục tâm tính, ngoài thì kính  
nhường mọi người, tức là tự qui y đó.

- Thiện tri thức! Đã qui y Tam bảo  
nơi mình rồi, chư vị hãy chí tâm nghe  
tôi nói về một thể ba thân của Phật

nơi tự tính để chư vị thấy rõ ba thân mà tự ngộ tự tính.

Tất cả hãy nói theo tôi:

- Nơi sắc thân này, qui y thanh tịnh pháp thân Phật.

- Nơi sắc thân này, qui y viên mãn báo thân Phật.

- Nơi sắc thân này, qui y ngàn trăm ức hóa thân Phật.

- Thiệt tri thức! Sắc thân là quán trọ, không thể bảo là về nơi đó được. Ba thân Phật trên đây có đầy đủ trong tự tính. Người đời ai cũng có, chỉ vì tâm mình mê không thấy Phật tính ở trong, lại đi tìm ba thân Như



Lai ở ngoài, không thấy tự thân có đủ ba thân Phật.

Chư vị hãy nghe nói đây để thấy tự tính trong mình có ba thân Phật. Ba thân Phật này từ tự tính sinh, không tìm kiếm được từ bên ngoài.

Sao gọi là Thanh tịnh pháp thân Phật?

Nghĩa là người đời tính vốn thanh tịnh. Muôn pháp từ tự tính sinh. Hễ suy nghĩ mọi việc ác sẽ nảy sinh hành động ác. Suy nghĩ mọi việc thiện sẽ nảy sinh hành động thiện. Như vậy là các pháp đều ở trong tự tính, ví như trời trong trẻo thì mặt trời mặt trăng sáng. Vì mây nổi lên che khuất nên trên sáng dưới tối. Nếu

gặp gió thổi tan mây thì trên dưới đều sáng, mọi vật đều hiện rõ. Tính người đời thường trôi nổi như mây trời kia.

- Thiệu tri thức! Trí như mặt trời, tuệ như mặt trăng. Trí tuệ thường sáng, vì đắm trước ngoại cảnh, bị mây vọng niệm nổi lên ngăn che tự tính làm cho không được trong sáng. Nếu gặp thiệu tri thức, nghe pháp chân chính, tự trừ mê vọng, trong ngoài sáng suốt thì muôn pháp đều hiện trong tự tính. Người kiến tính cũng hết như vậy. Như thế gọi là Thanh tịnh pháp thân Phật.

- Thiệu tri thức! Tự tâm qui y tự tính là qui y Phật thật.

Tự qui y nghĩa là trừ bỏ tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm nịnh bợ quanh co, tâm tự cao, tâm đối trá, tâm khinh người, tâm ngạo mạn, tâm tà vạy, tâm kiêu căng trong tự tính và tất cả những hành vi bất thiện trong mọi lúc, thường tự thấy lỗi mình, không nói việc tốt xấu của người khác, đó là tự qui y. Thường phải có tâm khiêm hạ, kính trọng mọi người thì sẽ kiến tính thông đạt không trệ ngại nữa đó là tự qui y.

Sao gọi là viên mãn báo thân?

Nghĩa là ví như một ngọn đèn có khả năng diệt trừ bóng tối ngàn năm, chỉ một trí tuệ diệt được ngu si muôn thuở. Đừng nghĩ chuyện đã qua, dĩ

vãng không trở lại được. Hãy thường suy nghĩ tương lai, mỗi niệm tròn sáng, tự thấy bản tính. Thiện ác tuy khác nhau bản tính không hai. Tính không hai chính là thật tính. Thật tính không nhiễm thiện ác, đó là viên mãn báo thân Phật.

Nếu tự tính khởi một niệm ác thì nhân lành muôn kiếp sẽ bị tiêu diệt. Nếu tự tính khởi một niệm thiện thì ác nghiệp như cát sông Hằng cũng hết, thẳng đến vô thượng Bồ-đề, mỗi niệm tự thấy không mất bản niệm, gọi là báo thân.

Sao gọi là ngàn trăm ức hóa thân?

Nghĩa là nếu không suy lường muôn pháp thì tính muôn pháp vốn

như không, nếu một niệm suy lường tức thì biến hóa. Suy nghĩ việc ác thì hóa địa ngục, suy nghĩ việc thiện thì hóa thiên đường, độc hại hóa thành rồng rắn, từ bi hóa thành Bồ-tát, trí tuệ hóa thành cõi trên, ngu si hóa thành cõi dưới. Tự tính biến hóa rất nhiều, người mê không thể tỉnh giác, mỗi niệm cứ khởi ác tâm thường làm theo đường ác. Nếu một niệm hồi tâm hướng thiện trí tuệ liền sinh, gọi là tự tính hóa thân Phật.

- Thiện tri thức! Pháp thân vốn đầy đủ, mỗi niệm tự tính tự thấy, tức là báo thân Phật. Từ báo thân suy lường ra tức là hóa thân Phật. Tự mình ngộ, tự mình tu cái công đức tự

tính, đó là chân thật qui y. Còn da thịt là sắc thân. Sắc thân chỉ là quán trọ không nói qui y được. Chỉ cần tỏ ngộ ba thân nơi tự tính tức biết được Phật nơi tự tính. Tôi có một bài tụng vô tướng, nếu chư vị tụng trì thì qua lời tụng đó tội mê tích lũy bao nhiêu kiếp sẽ một lần tiêu diệt.

Bài tụng rằng:

*Người mê tu phúc không tu đạo,*

*Cứ nói làm phúc tức là đạo.*

*Bố thí cúng dường phúc vô cùng,*

*Trong tâm ba ác vẫn cứ tạo!*

*Tưởng rằng tu phúc tội mình tiêu,*

*Dè đâu được phúc, tội vẫn tồn!*

*Phải hướng vào tâm trừ tội duyên,*

*Mới là tự tính chân sám hối.  
Bỏ tà làm chính là không tội,  
Học đạo thường xem tự tính mình,  
Tức cùng chư Phật đồng một loại.  
Tổ ta chỉ truyền đến pháp này,  
Khắp nguyện kiến tính đồng nhất thể.  
Nếu muốn sau này tìm pháp thân,  
Lìa các pháp tướng lòng sạch tẩy.  
Gắng công ắt thấy chớ âu lo,  
Niệm sau chợt dứt một đời rảnh.  
Ngộ được Đại thừa thấy tính mình,  
Cung kính chấp tay chí tâm lễ.  
Sư nói:*

- Thiện tri thức! Tất cả hãy tụng  
trì, y theo đây tu hành thì qua lời tụng

sẽ kiến tính, dầu chư vị cách xa tôi ngàn dặm mà như thường ở bên tôi. Nếu qua những lời này mà còn không hiểu thì dù ở trước mặt mà xa nhau ngàn dặm, lặn lội từ xa đến đây nào có ích gì. Chư vị ra về xin hãy trân trọng lời này.

Cả chúng nghe pháp ai cũng bừng tỉnh, hoan hỉ phụng hành.

\* \* \*

*Ghi chú :*

**(1) Năm phần hương pháp thân :** Dùng hương thí dụ 5 phần pháp thân. Vô học thánh giả tự thân thành tựu 5 pháp công đức, gọi là



*ngũ phân pháp thân : giới thân, định thân, tuệ thân, giải thoát thân, giải thoát tri kiến thân.*

## PHẨM 7: CƠ DUYÊN

Sư từ khi đắc pháp ở Hoàng Mai cho đến khi về làng Tào Hầu ở Thiều Châu không ai hay biết. Bấy giờ có một nho sĩ là Lưu Chí Lực lẽ sư rất hậu. Chí Lực có một người cô làm ni tên là Vô Tận Tạng, thường tụng Đại Niết-bàn. Sư nghe qua liền hiểu diệu nghĩa, bèn giảng giải cho ni cô. Ni cô cầm quyển kinh lên hỏi chữ:

Sư nói:

- Chữ thì không biết, nhưng nghĩa xin cứ hỏi.

Ni cô nói:

- Chữ còn không biết, biết nghĩa sao được?

Sư nói:

- Diệu lý chư Phật không quan hệ đến văn tự.

Ni cô lấy làm kinh dị, bảo khắp các kỳ đức trong làng rằng:

- Đây là bậc đại sĩ đã đắc đạo, hãy thỉnh về cúng dường.

Có người cháu năm đời của Ngụy Vũ Hầu là Tào Thúc Lương cùng cư dân đưa nhau đến chiêm lễ. Bảo Lâm

nguyên là ngôi cổ tự đã đổ nát vì binh lửa từ cuối đời Tùy, đã được cất lại nơi nền cũ và thỉnh sư về ở, không bao lâu trở thành nơi Tam bảo trang nghiêm.

Sư ở đó được hơn chín tháng, lại bị bọn ác theo đuổi. Sư bèn lánh ra núi phía trước, lại bị bọn ấy phóng hỏa đốt, sư ẩn mình trong đá mà thoát. Đá ấy nay còn dấu ngôi kết già và lằn nếp áo của sư, do đó có tên là đá tị nạn. Sư nhớ lời dặn của Ngũ tổ “Gặp Hoài thì dừng, gặp Hội thì ẩn” nên đã đến ẩn ở hai ấp ấy.

\* \* \*

Tăng Pháp Hải, người Khúc Giang, thuộc Thiều Châu mới đến tham lễ tổ, hỏi:

- Tức tâm tức Phật là thế nào, xin chỉ giáo.

Sư bảo:

- Niệm trước không sinh là tức tâm, niệm sau không diệt là tức Phật. Tạo thành tất cả tướng là tức tâm, lìa tất cả tướng là tức Phật. Nếu nói đầy đủ, mấy kiếp không xong. Hãy nghe kệ của tôi:

*Tức tâm là tuệ*

*Tức Phật là định.*

*Định tuệ đẳng trì,*

*Trong ý thanh tịnh.*

*Ngộ pháp môn này,  
Do người tập tính,  
Dùng bản vô sinh,  
Song tu là chính.*

Nghe xong Pháp Hải đại ngộ, làm  
bài kệ khen rằng:

*Tức tâm vốn là Phật,  
Không ngộ nên tự khuất  
Ta biết định tuệ nhân,  
Song tu là các vật.*

\* \* \*

Tăng Pháp Đạt người Hồng Châu,  
7 tuổi ở chùa, thường tụng kinh Pháp  
Hoa, đến lễ tổ sư mà đầu không sát  
đất. Sư quở rằng:

Lạy mà không cúi đầu sát đất chỉ bằng đứng lạy! Trong tâm người chắc có điều gì nên mới như thế. Có tu tập gì chăng?

Đáp:

- Tụng kinh Pháp Hoa đã đến ba ngàn bộ!

Sư nói:

- Nếu người hiểu ý kinh thì dù tụng đến vạn bộ cũng không lấy làm đắc thắng. Được thế mới là bạn đồng hành với ta. Nay người tự phụ với công phu ấy mà không thấy thế là sai. Hãy nghe bài kệ của ta:

*Lạy cốt bẻ cờ kiêu,*

*Sao đầu không chấm đất?*

*Có ngã tội liền sinh,  
Quên công, phước mới nhiều.*

Sư lại hỏi:

- Người tên gì?

Đáp:

- Pháp Đạt.

Sư nói:

- Người tên Pháp Đạt mà nào có  
đạt pháp!

Rồi nói bài kệ rằng:

*Người nay tên Pháp Đạt,  
Siêng tụng kinh không ngớt.  
Tụng suốt đến hết hơi,  
Minh tâm chẳng chẳng biết!*

*Người nay có nhân duyên,*

*Ta nay vì người nói.*

*Hãy tin Phật vô ngôn,*

*Hoa sen từ miệng phát,*

Đạt nghe kệ xong hồi hận tạ lỗi  
rằng:

- Từ nay về sau sẽ khiêm tốn cung  
kính tất cả, đệ tử tụng Kinh Pháp Hoa  
mà chưa hiểu nghĩa kinh, tâm thường  
có chỗ nghi, Hòa thượng trí tuệ rộng  
lớn xin tóm lược cho nghĩa lý trong  
kinh.

Sư bảo:

- Này Pháp Đạt! Pháp tức là rất  
đạt mà tên người chẳng đạt. Kinh vốn  
không nghi mà tâm người tự nghi.



Người tụng kinh này, có biết lấy gì làm tôn không?

Đạt nói:

- Kẻ học đạo này căn tính tối tăm chậm lụt. Từ trước nay cứ tụng theo văn, nào biết tôn thú là gì!

Sư bảo:

- Ta không biết chữ. Người thử lấy kinh tụng một biến. Ta sẽ giảng cho.

Pháp Đạt liền cao giọng tụng kinh, đến phẩm Thí dụ, sư bảo:

- Thôi! Kinh này vốn lấy nhân duyên Phật ra đời làm tôn. Dù nói nhiều thí dụ cũng không ra ngoài ý này.

Nhân duyên nghĩa là thế nào? Kinh nói: “Chư Phật Thế Tôn chỉ vì một nhân duyên việc lớn mà xuất hiện ở đời”. Một việc lớn ấy là tri kiến của Phật. Người đời, ngoài mê chấp tướng, trong mê chấp không. Nếu nơi tướng là tướng, nơi không là không thì trong ngoài không mê. Ngộ được pháp này, một niệm tâm mở, tức khai Phật tri kiến.

Chữ Phật cũng như chữ giác vậy, và giác được phân ra làm bốn môn là Khai giác tri kiến, Thị giác tri kiến, Ngộ giác tri kiến và Nhập giác tri kiến. Nếu nghe Khai Thị và Ngộ Nhập được ngay, thế là cái giác tri kiến chân tính xưa nay ấy đã được

xuất hiện. Người hãy trân trọng chớ hiểu lầm ý kinh, thấy kinh nói khai thị ngộ nhập rồi tưởng rằng đó chỉ là tri kiến của Phật chứ chúng ta không có. Hiểu như thế tức nhạo báng kinh, chê bai Phật. Phật đã là Phật, đã đầy đủ tri kiến cần gì khai nữa? Nay người đã tin rằng tri kiến Phật chỉ là tri kiến của tự tâm người mà thôi chứ không Phật nào khác. Chỉ vì tất cả chúng sinh tự che lấp ánh quang minh của mình, tham ái trần cảnh, ngoài phan duyên, trong não loạn, đến phải cam chịu ruồi giông trên đường sinh tử, đến nỗi nhọc sức Thế tôn từ Tam-muội khởi ra nói đủ cách khuyên bảo chúng sinh hãy chấm dứt chớ hướng ngoại tìm cầu thì sẽ được

như Phật không khác. Cho nên nói là khai Phật tri kiến.

Tôi cũng khuyên tất cả mọi người hãy thường khai Phật tri kiến nơi tự tâm mình. Người đời tâm tà, ngu mê tạo tội, miệng lành tâm dữ, tham sân tật đố, siểm nịnh, ngã mạn, hại người hại vật, đó là tự khai chúng sinh tri kiến. Nếu chính tâm thường sinh trí tuệ, quán chiếu tự tâm, dứt dứt làm lành, như thế là tự khai Phật tri kiến.

Người mỗi niệm phải khai Phật tri kiến, chớ nên khai chúng sinh tri kiến. Khai Phật tri kiến tức là xuất thế, khai chúng sinh tri kiến tức là thế gian đó. Nếu người chỉ bo bo chấp chỗ tụng niệm ấy mà cho là

công khóa thì khác nào loài ly ngư  
yêu thích cái đuôi dài của nó!

Đạt nói:

- Nếu vậy chỉ cần hiểu nghĩa, khỏi  
cần nhọc sức tụng kinh?

Sư bảo:

- Kinh có lỗi chi mà cấm cản  
không cho người tụng? Mê ngộ là tại  
con người, lợi hại là do ở mình mà  
thôi. Nếu miệng tụng tâm thực hành  
là chuyển kinh. Còn miệng tụng tâm  
không thực hành tức bị kinh chuyển.  
Hãy nghe bài kệ của ta:

*Tâm mê, Pháp Hoa chuyển.*

*Tâm ngộ, chuyển Pháp Hoa.*

*Tụng kinh lâu chẳng rõ,*

*Đôi nghĩa thành oan gia,  
Vô niệm, niệm là chính.  
Hữu niệm, niệm thành tà.  
Hữu vô đều chẳng chấp,  
Xe bò trắng đi xa.*

Đạt nghe kệ chột mũi lòng rơi nước mắt, rồi đại ngộ thưa sư rằng:

- Pháp Đạt từ trước đến nay quả thật chưa bao giờ chuyển được Pháp Hoa mà còn bị Pháp Hoa chuyển.

Rồi thưa sư rằng:

- Kinh nói: Các đại Thanh Văn cho đến Bồ-tát đều cùng nhau suy nghĩ lường đạc không thể hiểu thấu Phật trí. Nay bảo phạm phu chỉ ngộ tự tâm rồi cho ngay đó là tri kiến Phật, nếu

tự mình không là bậc thượng căn chắc không khỏi nghi ngờ bỗ báng? Kinh lại nói đến ba thứ xe là xe dê xe nai xe bò và thứ xe bò trắng khác nhau thế nào, xin Hòa thượng chỉ dạy.

Sư nói:

- Ý kinh rành rẽ, chỉ tại người mê. Nói người trong ba thừa không hiểu thấu trí Phật là vì lỗi ở suy lường. Càng suy lường càng xa cách. Phật nói lý này vì phạm phu, không phải nói cho Phật. Nếu không tin sẽ thoái chuyển. Sao không biết chính mình đã ngồi trên xe bò trắng rồi mà còn ra ngoài cửa tìm kiếm ba xe? Huống chi văn kinh nói rõ cho người rằng:

Chỉ một Phật thừa không có thừa nào khác, huống nữa là hai hay ba. Cho đến dùng vô số phương tiện ngôn từ, thí dụ nhân duyên, giảng giải pháp này, đều để nói lên một Phật thừa mà thôi. Sao người không tỉnh ngộ?

Ba xe là giả, là chuyện thời xưa. Một thừa là thật, là chuyện hiện tại đây. Chỉ dạy người bỏ giả về thật. Sau khi về thật rồi, cái thật đó cũng chẳng còn tên là thật nữa. Người nên biết, mọi của cải châu báu đã thuộc về người cả rồi, và do người thụ dụng thì làm gì còn có nghĩa của này là của cha hay của con, cho đến ý nghĩ mình được thụ dụng cũng không còn thay! Như vậy mới gọi là trì kinh



Pháp Hoa chớ ? Được vậy thì kiếp này sang kiếp khác, quyển kinh không rời khỏi tay người, ngày đêm sáu thời không lúc nào không phải là tụng niệm.

Đạt nhờ ơn chỉ dạy, vui mừng sung sướng, đọc bài kệ khen rằng:

*Tụng kinh ba ngàn bộ,  
Đến Tào Khê mới hay.  
Chưa rõ ý xuất thế,  
Sao dứt kiếp cuồng si ?  
Dê nai bò tạm đặt,  
Sơ trung hậu chỉ bày.  
Ai hay trong nhà lửa,  
Pháp vương chính là đây!*

Sư bảo:

- Người từ nay về sau mới đáng gọi là ông thầy tụng kinh.

Từ đó Đạt lãnh hội ý chỉ nhiệm màu, mà việc tụng kinh cũng không bỏ.

\* \* \*

Tăng Trí Thông, người An Phong thuộc Thọ Châu ban đầu xem kinh Lăng-già ước hơn ngàn biến mà không rõ nghĩa ba thân bốn trí, lễ sư cần xin giải nghĩa. Sư bảo:

- Ba thân ấy là thanh tịnh pháp thân là tính của người, viên mãn báo thân là trí của người, ngàn trăm ức hóa thân là hạnh của người đó.

Nếu lìa tự tính mà nói ba thân tức có thân mà không có trí. Nếu ngộ ba thân không tự tính tức rõ bốn trí Bồ-đề.

Hãy nghe bài kệ của ta:

*Tự tính đủ ba thân,  
Phát minh thành bốn trí.  
Chẳng rời duyên thấy nghe,  
Siêu việt lên Phật vị.  
Ta nay vì người nói,  
Tin chắc mãi không mê.  
Chớ học người săn đuổi,  
Trọn ngày nói Bồ-đề.*

Thông lại thưa:

- Xin cho nghe nghĩa bốn trí.

Sư bảo:

- Đã hiểu ba thân tức rõ bốn trí, sao còn hỏi nữa? Nếu tách rời ba thân mà nói riêng bốn trí, như thế là có trí mà không có thân, mà như vậy thì có trí cũng thành không trí.

Rồi nói bài kệ rằng:

*Trí đại viên kính, tính thanh tịnh.*

*Trí bình đẳng tính, tâm không bệnh.*

*Trí diệu quan sát, thấy như không.*

*Trí thành sở tác, tròn như kính.*

*Năm tám chuyển quả, sáu bảy thân,*

*Chỉ dùng tên gọi, không thật tính.*

*Nếu khi chuyển ấy chẳng lưu tình,*

*Rộn ràng nhưng vẫn thường đại định.*

(Trên đây là chuyển thức thành trí. Theo giáo tôn nói rằng: Chuyển năm thức trước thành sở tác trí, chuyển thức thứ sáu thành diệu quan sát trí, chuyển thức thứ bảy thành bình đẳng tính trí, chuyển thức thứ tám thành đại viên kính trí. Tuy thức thứ sáu thứ bảy là chuyển trong nhân, năm thức và thức thứ ba là chuyển trên quả. Chỉ chuyển cái tên gọi chứ không chuyển cái thể của nó).

Thông đốn ngộ tính trí liền trình kệ rằng:

*Ba thân vốn ngã thể,*

*Bốn trí gốc tên mình.*

*Thân trí hòa không ngại,*

*Ứng vật mặc tùy hình.  
Khởi tu đều vọng động,  
Bám trụ chẳng chân tinh.  
Diệu chỉ nhờ thầy dạy,  
Tuyệt hết nhiễm ô danh.*

\* \* \*

Tăng Trí Thường, người Quý Khê, thuộc Tín Châu, xuất gia tuổi nhỏ, chí cầu kiến tính, một hôm đến tham lễ, sư hỏi:

- Người từ đâu đến muốn cầu việc gì?

Đáp:

- Kẻ học đạo này gần đây có đến núi Bạch Phong ở Hồng Châu đánh

lễ Hòa thượng Đại Thông, xin chỉ dạy ý nghĩa thế nào là kiến tính thành Phật, nhưng chưa giải quyết được chỗ nghi, nên từ xa đến đây lễ Hòa thượng, cúi xin từ bi chỉ dạy.

Sư bảo:

- Hòa thượng dạy những câu chi, thử nhắc lại coi!

Thưa:

- Trí Thường này đến đó tất cả ba tháng mà chưa được chỉ dạy điều gì. Vì thiết tha cầu pháp, một đêm nọ một mình vào nhà phương trượng xin hỏi thế nào là bản tâm bản tính.

Đại Thông liền bảo:

- Người trông thấy hư không chẳng?

Đáp:

- Thấy.

Kia hỏi:

- Người thấy hư không có tướng mạo gì chẳng?

Đáp:

- Hư không vô hình làm gì có tướng mạo?

Kia nói:

- Bản tính của người cũng như hư không, tuyệt chẳng có một vật gì để mà thấy, đó mới là thấy chân chính, không một vật gì để mà biết, đó mới là biết chân chính, không có xanh



vàng dài ngắn, mà chỉ thấy cái bản  
nguyên thanh tịnh; cái giác thể tròn  
sáng, tức gọi là kiến tính thành Phật,  
cũng gọi là Như Lai tri kiến.

Kẻ học đạo này tuy nghe nói vậy  
những chưa giải quyết được xin Hòa  
thượng khai thị.

Sư nói:

- Lời dạy của sư ấy còn có chỗ  
thấy biết, nên khiến người chưa rõ.  
Nay ta dạy người một bài kệ:

*Không thấy mà còn chấp không thấy,*

*Khác nào mặt trời mây che ấy.*

*Không biết mà còn chấp không biết,*

*Như giữa hư không chớp điện nháy.*

*Những thấy biết kia thoát khởi lên,*

*Không rõ phương tiện nên nhận bậy.  
Người phải nhất niệm biết lỗi mình,  
Tự kỷ linh quang thường hiện vậy.*

Thường nghe kệ xong, tâm ý rộng  
rang, bèn thuật bài kệ rằng:

*Tự dựng khởi tri kiến,  
Trước tướng câu Bồ-đề.  
Còn giữ một niệm ngộ,  
Sao thoát buổi xưa mê?  
Tự tính, thể, nguồn giác,  
Trôi nổi chẳng nơi về.  
Không vào nhà sư tổ,  
Mù mịt biết mô tê!*

Một hôm Trí Thường hỏi sư:

- Phật nói pháp ba thừa, sao còn nói tối thượng thừa? Đệ tử chưa rõ, xin Hòa thượng chỉ dạy.

Sư bảo:

- Người hãy quan sát bản tâm mình, đừng chấp pháp tướng bên ngoài. Pháp không có bốn thừa, do tâm con người nên có thứ bậc khác nhau. Thấy nghe đọc tụng là bậc Tiểu thừa, rõ pháp hiểu nghĩa là bậc Trung thừa, y pháp tu hành là bậc Đại thừa. Thông hiểu hết muôn pháp, đầy đủ muôn pháp mà không nhiễm trước tất cả lìa các pháp tướng, không có pháp nào gọi là sở đắc, đó là bậc tối thượng thừa.

Thừa nghĩa là làm, không phải tranh luận ở đầu miệng. Người phải tự tu, đừng hỏi ta nữa. Nên nhớ rằng bất cứ lúc nào, tự tính vẫn tự như thế.

Thường lễ tạ, rồi từ đó theo hầu hạ sư trọn đời.

\* \* \*

Tăng Chí Đạo, người Nam Hải thuộc Quảng Châu, đến thưa hỏi:

- Kể học đạo từ này khi xuất gia, đã hơn mười năm xem kinh Niết-bàn mà chưa rõ đại ý, xin Hòa thượng chỉ dạy.

Sư hỏi:

- Chưa rõ chỗ nào ?

Đáp:

- Chư hạnh vô thường là pháp sinh diệt, diệt sinh diệt rồi, tịch diệt làm vui. Nghi ở chỗ đó.

Sư hỏi:

- Nghi ra làm sao?

Đáp:

- Tất cả chúng sinh đều có hai thân, đó là sắc thân và pháp thân. Sắc thân thì vô thường có sinh có diệt, còn pháp thân là hữu thường vô tri vô giác. Kinh nói: Diệt sinh diệt, tịch diệt làm vui. Vậy chẳng hay thân nào tịch diệt, thân nào vui? Nếu là sắc thân thì khi sắc thân hoại diệt, bốn đại tan rã, hoàn toàn đó là khổ, đã khổ thì không thể nói vui. Nếu là

pháp thân tịch diệt thì đồng như cây cỏ gạch đá, lấy ai cảm thụ cái vui?

Hơn nữa pháp tính là thể của sinh diệt, năm uẩn là dụng của sinh diệt. Một thể mà có năm dụng thì sự sinh diệt còn mãi. Khi sinh thì từ thể khởi dụng, khi diệt thì thu hồi cái dụng trở về thể. Như vậy nếu chấp nhận có tái sinh thì hữu tình sẽ không đoạn không diệt. Còn nếu không chấp nhận có tái sinh thì tất cả đều về nơi tịch diệt, đồng tính cách như vật vô tri vô giác. Và nếu như thế tức thì tất cả các pháp đều bị cái Niết-bàn ngăn cản đè nén, sinh còn không được làm gì có vui?

Sư bảo:

- Người là con nhà họ Thích, sao lại tập theo tà kiến đoạn thường của ngoại đạo mà luận pháp tối thượng thừa ? Cứ theo người nói thì ngoài sắc thân có pháp thân riêng, nên nói là lìa sinh diệt để cầu tịch diệt, rồi lại suy ra Niết-bàn thường vui thì phải có thân để hưởng thụ cái vui đó. Như vậy tức là chấp chặt vào nghiệp sinh tử mà đăm trước cái vui thế gian. Người phải biết rằng Phật vì những người mê nhận lầm năm uẩn hòa hợp làm tướng tự thể, phân biệt tất cả các pháp làm tướng ngoại trần rồi ưa sống ghét chết, mỗi niệm trôi lăn, không biết đó là mộng huyễn giả dối mà phải chịu luân hồi một cách oan uổng, đem cái Niết-bàn thường vui

biến thành cái tướng khổ để trọn ngày giông ruổi tìm cầu. Thường như thế nên Phật chỉ dạy cái vui chân thật của Niết-bàn là không một sát-na nào có tướng sinh, không một sát-na nào có tướng diệt, cũng không có cái sinh diệt có thể diệt được, đó là tịch diệt hiện tiền, mới gọi là thường lạc. Cái lạc này không có người thụ hưởng, cũng không ai không cảm thụ được. Thế thì làm gì có cái gọi là một thể năm dụng, huống chi là nói Niết-bàn ngăn cản đè nén các pháp làm cho vĩnh viễn không sinh ? Nói như thế là chê bai Phật, hủy báng giáo pháp đó.

Hãy nghe bài kệ của ta:



*Niết-bàn lớn vô thượng,  
Tròn sáng thường tịch chiếu.  
Phàm ngu cho là chết,  
Ngoại đạo bảo là dứt,  
Còn những hạng nhị thừa,  
Nói: Không làm gì hết.  
Tất cả đều chấp mê,  
Sáu hai kiến là gốc.  
Vọng lập ra giả danh,  
Đâu phải nghĩa chân thật.  
Chỉ có hạng đại lượng,  
Thông đạt không lấy bỏ.  
Vì biết pháp năm uẩn,  
Cho đến ngã trong đó,*

Và ngoài hiện sắc tượng,  
Mỗi một tướng âm thanh,  
Đều coi như mộng huyễn.  
Không khởi kiến phàm thánh,  
Chẳng nghĩ có Niết-bàn,  
Hai bên ba đời bất,  
Thường ứng dụng các căn,  
Mà chẳng nghĩ là dụng,  
Phân biệt tất cả pháp,  
Mà chẳng tưởng phân biệt.  
Lửa kiếp(1) đốt đáy biển,  
Gió thổi núi chạm nhau,  
Chân thường vui tịch diệt,  
Tướng Niết-bàn y hệt.

*Ta nay gương nói thôi,  
Cho người bỏ tà kiến,  
Xin chớ chấp lời ta,  
May ra hiểu chút ít.*

Chí Đạo nghe kệ đại ngộ, sung sướng làm lễ mà lui.

\* \* \*

Thiền sư Hành Tư, dòng họ Lưu, sinh ở An Thành thuộc Cát Châu, nghe pháp đàn Tào Khê thịnh lắm, liền thẳng đến tham lễ hỏi:

- Làm sao để khỏi sa vào thứ bậc?

Sư hỏi:

- Người lâu nay từng làm gì?

Đáp:

- Chân lý của Phật cũng không làm.

Sư hỏi:

-Sa vào thứ bậc gì?

Đáp:

- Chân lý của Phật còn không làm, có thứ bậc gì nữa?

Sư nhận là bậc rất có căn khí, cho Tư làm thủ chúng. Một hôm sư gọi Tư bảo:

- Người nên tách ra đi du hóa một phương, chỗ để giáo pháp đoạn tuyệt.

Sau khi đắc pháp, Tư về lại núi Thanh Nguyên ở Cát Châu, mở rộng đạo pháp, tiếp nối việc hóa độ (Thụy là Hoằng Tế thiền sư)

\* \* \*

Thiền sư Hoài Nhượng con nhà họ Đỗ ở Kim Châu, trước đến bái yết An quốc sư ở Tung Sơn. An dạy sang tham lễ Tào Khê. Nhượng đến nơi lễ bái.

Sư hỏi:

- Ở đâu đến?

Đáp:

- Tung Sơn.

Sư hỏi:

- Vật gì vậy? Vật gì đến vậy?

Đáp:

- Nói giống như một vật thì không đúng.

Sư hỏi:

-Tu chứng được không?

Đáp:

- Tu chứng chẳng không, niễ̃m ô chẳng có.

Sư nói:

Nội cái không ô niễ̃m này, chư Phật đều hộ niệ̃m. Người đã được thế, ta cũng được như vậy thôi. Bát-nhã-đa-la(2) người Tây Thiên có tiên đoán một câu rằng: “Dưới chân người sinh ra một con ngựa câu đạp sát hết người trong thiên hạ,”(3)câu này ứng vào người rồi, ta không nên giải thích vội.

Nhượng bưng hiểu ý, rồi giữ phần hầu hạ hai bên suốt mười lăm năm càng ngày càng thâm hiểu chỗ màu nhiệm. Sau sang Nam Nhạc mở rộng thiền tôn. (Vua ban thụy là Đại Tuệ thiền sư).

\* \* \*

Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác con nhà họ Đới ở Ôn Châu, lúc nhỏ học tập kinh luận, tinh thông pháp môn chỉ quán của Thiên Thai, nhân xem kinh Duy-ma mà sáng tỏ tâm địa, tình cờ gặp học trò của sư là Huyền Sách đến thăm, cùng nhau đàm luận nghĩa lý rất kịch liệt. Sách thấy Huyền Giác nói ra lời nào đều ám hợp lời chư tổ.

Sách hỏi:

- Nhân giả đặc pháp thầy nào?

Đáp:

- Khi tôi nghe Kinh Phương Đẳng và các luận thì đều có thầy truyền dạy, sau đọc kinh Duy-ma hiểu ngộ Phật tâm tôn, nhưng chưa có thầy chứng minh cho sự hiểu ngộ của tôi.

Sách hỏi:

- Kể từ thời Phật Oai Âm Vương(4) trở về trước thì được, nhưng từ Oai Âm Vương về sau mà tự ngộ không thầy hướng dẫn chứng minh, đều lạc vào thiên nhiên ngoại đạo cả.

Nói:



- Vậy xin nhân giả chứng cứ cho tôi.

Sách nói:

- Tôi chưa đủ sức, ở Tào Khê có Lục tổ đại sư, người bốn phương đều qui tụ về thụ pháp, nếu đến thì cùng đi với tôi.

Giác bèn theo Sách đến tham lễ. Giác đi quanh sư ba vòng, chống tích trượng mà đứng.

Sư bảo:

- Đã là Sa-môn phải đủ ba ngàn oai nghi tám muôn hạnh nhỏ. Đại đức từ đâu đến đây mà ngã mạn lớn như vậy?

Giác nói:

- Sống chết việc lớn, vô thường chóng mau!

Sư nói:

- Sao không lấy lý vô sinh để hiểu rằng không có gì là chóng mau?

Nói:

Cái thể đã là vô sinh rồi thì vốn không có gì là mau chóng để mà hiểu.

Sư bảo:

- Đúng! Đúng!

Bấy giờ Huyền Giác mới lễ lạy với đầy đủ oai nghi, giây lát rồi cáo từ.

Sư nói:

- Về nhanh thế ư?

Đáp:

- Vốn tự không động, có gì làm nhanh?

Sư nói:

- Ai biết không động?

Nói:

- Động là do nhân giả tự sinh phân biệt.

Sư nói:

Người rất thấu đạt lý vô sinh.

Nói:

Vô sinh lại có ý sao?

Sư nói:

Không ý thì ai phân biệt?

Nói:

- Phân biệt cũng không phải ý.

Sư nói:

- Hay! Hãy lưu lại một đêm.

Người thời bấy giờ gọi Huyền Giác là Nhất Túc Giác. Sau Huyền Giác viết Chứng Đạo Ca, lưu truyền rất thịnh hành. (Vua ban thụy là Vô Tướng đại sư, người đời xưng là Chân Giác).

\* \* \*

Có người tu đạo thiền tên Trí Hoàng trước có tham học Ngũ tổ, tự cho mình đã chứng được chính thụ, lập am ngôi riết hai mươi năm. Học trò của sư là Huyền Sách du phương

hóa đạo đến đất Hòa Sóc, nghe tên  
Hoàng, đến am thăm hỏi:

- Người ở đây làm việc gì?

Hoàng đáp:

- Nhập định.

Sách hỏi:

- Người nói nhập định, vậy nhập định ấy là hữu tâm hay vô tâm ? Nếu vô tâm nhập định thì tất cả loài vô tình như cây cỏ đất đá cũng được định cả sao ? Nếu hữu tâm nhập định thì tất cả giống hữu tình có tri thức cũng được định cả sao ?

Hoàng nói:

- Thật ra khi nhập định tôi chẳng có tâm hữu vô gì hết.

Sách nói:

- Không thấy có tên hữu vô tức đã thường định, cần gì xuất hay nhập nữa ? Nếu còn có xuất nhập đâu phải là đại định ?

Hoàng không trả lời được, giây lâu Hoàng hỏi:

- Thầy người là ai ?

Sách đáp:

- Thầy tôi là Lục tổ ở Tào Khê.

Hoàng nói:

- Lục tổ lấy gì làm thiền định ?

Sách đáp:

- Những điều thầy tôi nói nhiệm mầu trong trẻo tròn lặng, thể như

dụng dụng như thể, năm uẩn vốn không, sáu trần chẳng có, không xuất không nhập không định không loạn. Tính của thiền là không trụ trước, là trụ trước là chỗ vắng lặng của thiền. Tính thiền là không sinh, là sinh là lý tưởng thiền. Tâm như hư không mà cũng không quan niệm là hư không.

Hoàng nghe nói xong liền thẳng đến bái yết sư.

Sư hỏi:

- Nhân giả ở đâu đến đây?

Hoàng thuật lại đầy đủ cuộc gặp gỡ với Huyền Sách. Sư nói:

- Thật đúng như Sách nói. Người hãy tâm như hư không, không chấp ý tưởng về cái gọi là không, ứng dụng không ngại, động tĩnh vô tâm, bỏ ý tưởng phân biệt, dứt bật năng sở, tính như tướng, tướng như tính, thế thì không lúc nào là không định.

Ngay khi ấy Hoàng đại ngộ. Những sở đắc về tâm trong hai mươi năm nay hoàn toàn không còn ảnh hưởng... Đêm ấy dân chúng ở Hà Bắc nghe trên không có tiếng rao: “Hoàng thiên sư ngày nay đắc đạo!” Sau Hoàng đánh lễ từ biệt trở về Hà Bắc dạy dỗ bốn chúng.

\* \* \*

Có có vị tăng hỏi sư:



- Ai là người được ý chí của Hoàng Mai?

Sư đáp:

- Người có khả năng hiểu Phật pháp được.

Vị tăng hỏi:

- Hòa thượng được chăng?

Sư đáp:

- Ta không hiểu Phật pháp.

\* \* \*

Một hôm sư muốn giặt tấm áo ca-sa do tổ truyền lại mà không có suối nước tốt, bèn ra sau chùa chừng năm dặm, thấy núi rừng cây cối sum sê, khí tốt tỏa khắp, sư nện tích trượng xuống đất, nước liền theo tay tuôn ra

động thành ao, sư quì gối giặt áo trên đá. Chợt có một vị tăng đến đánh lễ thưa:

- Phương Biện này người Tây Thục, trước ở Nam Thiên Trúc thấy Đại sư Đạt-ma phú chúc Phương Biện rằng: “Mau qua nước Đường, ta đã truyền chính pháp nhân tạng và y Tăng-gia-lê của Đại Ca-diếp hiện đến đời thứ sáu ở Tào Khê thuộc Thiều Châu, hãy đến đó chiêm lễ!” Phương Biện này từ xa đến đây xin được chiêm ngưỡng y bát của tổ sư ta truyền lại.

Sư đưa y bát cho xem, hỏi:

- Thượng nhân chuyên việc chi?

Đáp:

- Giải đáp tượng.

Sư nghiêm sắc mặt bảo:

- Thử đáp xem!

Biện lính quýnh chưa biết tính sao, qua mấy ngày mới đáp xong, tượng cao bầy tác thật đẹp.

Sư cười mà rằng:

- Người chỉ biết tính đáp tượng mà không biết tính Phật!

Sư đưa tay xoa đầu Phương Biện, nói:

- Hãy mãi mãi làm ruộng phúc cho người và trời.

(Rồi sư lấy y đưa cho. Biện nhận y chia làm ba, một khoác lên pho tượng, một giữ lại, còn một thì dùng

lá buông gói lại chôn xuống đất phát  
lời thệ rằng: Sau được lại y này là lúc  
ta ra đời trụ trì nơi đây trùng tu chùa  
lại. Đời Tống năm Gia Hựu thứ tám  
có tăng Duy Tiên sửa chùa đào đất  
được y còn nguyên mới. Tượng thờ ở  
chùa Cao Tuyền, cầu đảo rất linh  
ứng).

\* \*

Có một vị tăng đọc bài kệ của  
Ngọa Luân thiền sư như sau:

*Ngọa Luân thật kỹ lưỡng,  
Dứt được trăm tư tưởng,  
Đối cảnh chẳng sinh tâm,  
Bồ-đề càng tăng trưởng.*

Nghe kệ, sư bảo:

Bài kệ này chưa sáng tỏ tâm địa.  
Nếu theo kệ này tu hành càng thêm  
trói buộc.

Nhân dạy bài kệ rằng:

*Huệ Năng chẳng kỹ lưỡng,  
Khỏi dứt trăm tư tưởng.  
Đối cảnh sinh tâm hoài,  
Bồ-đề nào tăng trưởng?*

\* \*

*Ghi chú :*

**(1) Lửa kiếp :** Hỏa tai của kiếp hoại.

**(2) Bát-nhã-đa-la :** Phạn : *Prajñātāra*, tổ thứ  
27 của Thiên tông Tây thiên, người Đông  
Thiên Trúc đã đắc đạo, đến Nam Thiên Trúc,  
nước Hương Chí độ người con thứ ba của nhà

vua là *Bồ-đề-đạt-la* (sau đổi là *Bồ-đề-đạt-ma*)  
rồi phú pháp.

**(3) Thiên sư Hoài Nhượng :** *Truyền Đăng*

*Lục 6* nói : *Lục tổ Năng Hòa thượng* vị

*Nhượng* viết : “*Hướng hậu Phật pháp từng  
nhữ biên xuất. Mã câu đạp sát thiên hạ nhân.*

*Quyết hậu Giang Tây pháp tự bố u thiên hạ,  
thời hiệu Mã Tổ yên.*”

**(4) Phật Oai Âm Vương :** *Một vị cổ Phật từ  
quá khứ rất lâu xa. (Kinh Pháp Hoa 9)*

## PHẨM 8: ĐỐN TIỆM

Bấy giờ Tổ sư ở chùa Bảo Lâm, thuộc Tào Khê, đại sư Thần Tú ở chùa Ngọc Tuyền, thuộc Kinh Nam, hai tôn giáo hóa đều định, người đời gọi là Nam Năng Bắc Tú. Cho nên chia làm Nam Bắc Đốn Tiệm hai tôn, khiến người học không biết đâu xu hướng.

Sư bảo chúng rằng:

- Pháp vốn một tôn, người có Nam có Bắc. Pháp chỉ là một mà chỗ thấy có chậm có mau.

Sao gọi là đốn tiệm? Pháp không đốn tiệm, do căn khí người nhanh chậm nên gọi là đốn tiệm. Thế mà đồ chúng của Tú thường chê: “Tổ sư Nam tôn không biết một chữ, có gì hay!”

Tú nói:

- Vị ấy được cái trí vô sư, ngộ sâu pháp thượng thừa, ta không bằng được. Hơn nữa thầy ta là Ngũ tổ đã thân truyền y pháp, lẽ nào chẳng có gì trợn ráo? Hiềm vì không đi xa để được gần gũi mà chỉ luống thụ ơn đất nước! Các người chớ nên cố chấp nơi



đây, hãy qua Tào Khê tham học cầu xin giải quyết.

Một bữa nọ, Thần Tú gọi môn nhân là Chí Thành bảo rằng:

- Người là người thông minh nhiều trí, hãy vì ta sang Tào Khê nghe pháp. Nghe điều chi phải hết lòng ghi nhớ, về nói lại cho ta.

Chí Thành vâng mệnh đến Tào Khê, theo chúng nghe pháp mà không nói mình từ đâu đến.

Bấy giờ tổ sư bảo chúng rằng:

- Hôm nay có người nghe trộm pháp lén lút trong hội này.

Chí Thành bước ra sụp lạy, thưa rõ tự sự.

Sư bảo:

- Người từ Ngọc Tuyên đến, chắc thám thính gì đây?

Thưa:

- Không phải vậy.

Sư hỏi:

- Sao lại không phải?

Đáp:

- Chưa nói thì phải, nói rồi tức không phải.

Sư bảo:

- Thầy người dạy chúng thế nào?

Đáp:

- Thường chỉ khuyên đại chúng trụ tâm quán tĩnh thường ngồi không nằm.

Sư bảo:

- Trụ tâm quán tĩnh là bệnh không phải là thiền, ngồi thiền bó buộc thân, ích gì với lý?

Nghe bài kệ của ta đây:

*Khi sống ngồi chẳng nằm,  
Chết rồi nằm chẳng ngồi.  
Một mớ đầu xương thú,  
Làm sao lập công tội?*

Chí Thành lại lạy thưa:

- Đệ tử ở với Tú đại sư, học đạo chín năm chưa được kế ngộ. Nay

nghe hòa thượng nói một lần liền rõ bản tâm. Đệ tử vì sống chết là việc lớn xin Hòa thượng rộng lòng thương chỉ dạy thêm cho.

Sư nói:

- Ta nghe thầy người dạy người học pháp giới định tuệ. Chẳng hay thầy người nói hành tướng của giới định tuệ ra sao, nói ta xem!

Thành thưa:

- Tú đại sư dạy: Không làm các điều ác là giới, làm các điều thiện là tuệ, giữ tâm ý mình trong sạch là định. Ngài dạy như vậy. Chẳng hay Hòa thượng dạy người bằng pháp chi?

Sư bảo:

- Nếu nói rằng ta có pháp đem dạy người, tức ta dối người. Ta chỉ nhân chỗ trói buộc mà mở thôi, và tạm gọi đó là Tam-muội.

Theo thầy người giảng giới định tuệ như vậy thật bất khả tư nghì. Song chỗ thấy của ta về giới định tuệ lại khác.

Chí Thành thưa:

- Giới định tuệ là một thứ, sao lại khác được?

Sư bảo:

- Giới định tuệ theo thầy người dạy là tiếp độ người Đại thừa. Giới định tuệ ta dạy là tiếp độ người Tối

thượng thừa. Hiểu ngộ không đồng vì chỗ thấy có mau có chậm. Người nghe ta nói có giống thầy người không? Pháp ta nói không lìa tự tính. Lìa thể mà nói pháp là chỉ nói cái tướng, mà tự tính vẫn mê. Phải biết tất cả vạn pháp đều từ tự tính khởi dụng. Đó mới là pháp chân thật của giới định tuệ.

Nghe bài kệ của ta đây:

*Tâm không sai quấy: Tự tính giới.*

*Tâm không si mê: Tự tính tuệ.*

*Tâm không loạn động: Tự tính định.*

*Không thêm không bớt, tự tính kim cương.*

*Thân đi thân lại vẫn Tam-muội.*

Thành nghe kệ xong, hối ngộ tạ ơn  
rồi trình bài kệ rằng:

*Năm uẩn huyễn thân*

*Huyễn nào cứu cánh?*

*Về với chân như,*

*Pháp thành bất tịnh.*

Sư cho là phải, rồi bảo Thành  
rằng:

- Giới định tuệ của thầy người  
dùng khuyên dạy người căn trí nhỏ.  
Giới định tuệ của ta để khuyên người  
căn trí lớn. Nếu ngộ tự tính thì không  
lập có Bồ-đề Niết-bàn, cũng không  
lập có giải thoát tri kiến, không một  
pháp nào gọi là pháp có thể đạt được,  
thế mới có thể kiến lập muôn pháp.

Hiếu được ý này tức cũng gọi là Phật thân, cũng gọi là Bồ-đề niết bàn, cũng gọi là giải thoát tri kiến. Người kiến tính, lập cũng được không lập cũng được, đi lại tự do không trệ không ngại, tùy dụng mà làm, tùy ứng mà đáp, hiện khắp hóa thân mà không lìa tự tính, tự tại thần thông du hý Tam-muội. Đó là kiến tính.

Chí Thành lại thưa sư rằng:

- Thế nào là nghĩa không lập?

Sư bảo:

- Tự tính không sai quấy, không si mê, không loạn động, mỗi niệm mỗi niệm thường quán chiếu bằng trí Bát-nhã, thường lìa các pháp tướng, tự do tự tại, ngang dọc đều thông suốt, thì



cần gì phải lập? Tự tính tự ngộ, ngộ mau lẹ tu nhanh chóng không qua thứ bậc, cho nên không lập tất cả pháp, Các pháp đều vắng lặng thì còn thứ lớp gì nữa?

Chí Thành sụp lạy rồi xin hầu hạ sớm khuya không hề trễ nãi. (Thành là người ở Thái Hòa thuộc Cát Châu).

\* \* \*

Tăng Chí Triệt người Giang Tây vốn họ Trương tên Hành Xương, lúc thiếu niên làm hiệp khách. Từ khi Nam Bắc phân chia việc hóa đạo, hai vị tôn chủ tuy không có tâm phân biệt bỉ thử, nhưng đồ chúng thì ganh nhau, sinh lòng ưa ghét. Bấy giờ môn

nhân phía Bắc tôn tự lập sư Thần Tú làm tổ thứ 6, nhưng hiềm vì tổ sư đã truyền y, thiên hạ đều biết cả, bèn nhờ Hành Xương đến ngầm giết sư. Sư có tâm thông biết trước việc này, liền để sẵn 10 lạng vàng ở chỗ ngồi. Đêm đến, Hành Xương vào phòng tổ toan hại. Sư đưa cổ ra. Hành Xương hươi đao ba lần không chém được.

Sư bảo:

- Gươm chính không làm việc tà. Gươm tà không hại được người chính. Ta chỉ nợ vàng không nợ mạng người.

Hành Xương rỏn người té xỉu, giây lâu mới tỉnh, khẩn cầu sám hối, rồi

xin xuất gia. Sư lấy vàng đưa cho và bảo:

- Hãy đi đi kéo đồ chúng hay sẽ có hại. Ngày khác thay đổi hình dạng hãy đến đây ta độ cho.

Hành Xương vâng lời trốn thoát. Sau xuất gia làm tăng, đầy đủ giới hạnh, tu hành tinh tiến. Ngày nọ nhớ lời sư dặn, từ xa đến đánh lễ ra mắt.

Sư nói:

- Ta nghĩ đến người đã lâu, sao đến muộn?

Thưa:

- Trước nhờ ơn Hòa thượng tha tội, nay tuy xuất gia khổ hạnh vẫn không sao báo đền ơn đức, duy chỉ truyền

pháp độ sinh họa may đến đáp được chăng? Đệ tử thường xem kinh Niết-bàn nhưng chưa hiểu nghĩa thế nào là thường là vô thường, xin Hòa thượng từ bi sơ lược giải thích cho.

Sư bảo:

- Vô thường là Phật tính, Thường là tâm phân biệt tất cả các pháp thiện ác.

Thưa:

- Điều Hòa thượng dạy thật trái với kinh văn quá!

Sư bảo:

- Ta truyền tâm ấn của Phật, đâu dám trái kinh Phật?

Thưa:

- Kinh nói Phật tính là thường, Hòa thượng lại bảo là vô thường. Tất cả pháp thiện ác cho đến Bồ-đề tâm đều là vô thường thì Hòa thượng lại nói là thường. Trái ngược nhau như vậy khiến người học càng thêm nghi hoặc.

Sư bảo:

- Kinh Niết-bàn xưa ta được nghe ni cô Vô Tận Tạng đọc một lần. Ta đã giảng cho ni cô không hề một chữ một nghĩa nào chẳng hợp văn kinh, đến nay ta nói cho người nghe cũng vậy, hoàn toàn không có hai lần nói khác nhau.

Thưa:

- Sự hiểu biết của người học này nông cạn tối tăm, xin Hòa thượng chỉ bày cạn kẽ.

Sư nói:

- Người biết không, nếu Phật tính là thường thì còn nói gì đến các pháp thiện ác, cho đến cùng kiếp cũng không một ai phát tâm Bồ-đề. Cho nên ta nói vô thường, chính là đạo chân thường Phật nói đó!

Còn nếu tất cả các pháp là vô thường thì mọi vật gì cũng đều có tự tính dung nạp sinh tử mà tính chân thường thành ra có chỗ không biến khắp. Cho nên ta nói thường, chính là nghĩa chân vô thường Phật nói đó!

Phật vì phàm phu ngoại đạo cố chấp cái tà thường, các hàng nhị thừa chấp cái thường là vô thường mà thành ra tám thứ điên đảo. Cho nên trong giáo lý liễu nghĩa của kinh Niết-bàn đã nói rõ chân thường chân lạc chân ngã chân tịnh để đả phá chỗ thiên chấp của họ. Nay người cứ y theo lời văn mà hiểu sai nghĩa, cho cái đoạn diệt là vô thường mà xác quyết rằng định là cái thường một cách chết cứng, nên mới hiểu lầm lời nói vi diệu viên mãn cuối cùng của đức Phật. Thế thì dù học đến ngàn lần nào có ích gì?

Hành Xương chợt đại ngộ, nói bài kệ rằng:

*Vì chấp tâm vô thường,  
Nên Phật nói là thường.  
Không biết phương tiện đó,  
Như lượm đá ao xuân.  
Tôi nay không nhọc sức,  
Mà Phật tính hiện tiền.  
Không nhờ thầy chỉ bảo,  
Tôi đâu biết được liền!*

Sư nói:

- Người nay đã thấu triệt, nên đặt  
tên là Chí Triệt.

Triệt lạy tạ mà lui.

\* \* \*



Có một đồng tử tên Thần Hội, con nhà họ Cao ở Tương Dương, năm 13 tuổi từ Ngọc Tuyền đến tham lễ.

Sư nói:

- Tri thức từ xa đến đây mệt nhọc có đem được cái gốc đến chăng? Nếu có gốc, phải biết cái gì là chủ, thử nói xem!

Hội đáp:

- Vô trụ là gốc, thấy là chủ. Sư nói:

- Sa-di này sao cứ nói theo bài bản vậy?

Hội bèn hỏi:

- Thế Hòa thượng tọa thiền thấy hay không thấy?

Sư lấy gậy đánh cho ba gậy, hỏi:

- Ta đánh người vậy đau hay không đau?

Đáp:

- Cũng đau cũng không.

Sư nói:

- Vậy ta cũng thấy cũng không.

Thần Hội hỏi:

- Cũng thấy cũng không là thế nào?

Sư nói:

- Chỗ ta thấy là thường thấy tội lỗi nơi tâm mình chứ không thấy cái tốt xấu phải quấy của người, nên nói cũng thấy cũng không. Còn người nói

cũng đau cũng không là sao? Nếu người không đau thì đồng như gỗ đá, còn đau thì cũng như phàm phu mà nổi giận lên. Cái người hỏi thấy hay không thấy ban nãy đó là chấp nhị biên, nói cũng đau cũng không là chấp sinh diệt. Tự tính người còn chưa thấy, lại dám đùa cợt người.

Thần Hội sụp lại sám hối.

Sư lại nói:

- Nếu tâm người mê không thấy thì nên hỏi thiện tri thức để tìm đường. Nếu tâm người tỏ ngộ tức tự kiến tính, theo pháp tu hành. Người tự mê đã không thấy tự tâm còn đến hỏi vặn ta thấy cùng không thấy. Ta thấy ta tự biết, đâu có thay thế cái mê cho

người được. Nếu người tự thấy người cũng không thay cái mê cho ta được. Sao không tự mình thấy tự mình biết lại đi hỏi vặn ta thấy cùng không thấy?

Thần Hội lại lạy đến hơn trăm lạy cầu xin hối lỗi, từ đấy siêng năng hầu hạ không rời.

Một bữa nọ sư bảo chúng rằng:

- Ta có một vật không đầu không đuôi, không tên không chữ, không lưng không mặt, các người có biết là gì chăng?

Thần Hội bước ra thưa:

- Đó là cội nguồn của chư Phật, là Phật tính của Thần Hội này.

Sư bảo:

- Ta đã bảo người là không tên không chữ mà người còn nói là cội nguồn Phật tính. Người dù đi đến đâu mà còn giữ nắm cỏ che đầu thì cũng chỉ thành một thứ tông đồ của phái chủ tri mà thôi.

Sau khi Tổ sư nhập diệt. Hội vào đất Kinh Lạc mở rộng đốn giáo Tào Khê, viết Hiến Tông Ký, thịnh hành ở đời. (Đó là thiền sư Hà Trạch).

\* \* \*

Sư thấy các tôn đến vấn nạn đều khởi ác tâm, tập hợp đông đảo dưới tòa giảng, sư thương xót bảo:

- Người học đạo phải dẹp bỏ hết tất cả ý nghĩ thiện ý nghĩ ác, không có cái tên nào có thể gọi tên, nên gọi là tự tính. Tính không hai là thật tính. Từ thật tính đó mà lập ra tất cả giáo môn. Chư vị ngay mấy lời này phải tự thấy đó.

Mọi người nghe nói đều sụp lạy xin thờ làm thầy.

\* \* \*

## PHẨM 9: TUYÊN CHIẾU

Ngày rằm tháng giêng niên hiệu Thần Long năm đầu (705) Thái hậu Tắc Thiên và vua Trung Tôn xuống chiếu rằng:

“Trẫm thỉnh hai sư An Tú vào cung cúng dường để mỗi khi rảnh rang việc nước, nghiên cứu đạo nhất thừa. Hai sư đều khiêm nhượng nói: Phương Nam có Năng thiên sư được Nhẫn đại sư mật truyền y pháp và tâm ấn của Phật, nên thỉnh người đến hỏi đạo. Nay sai nội thị là Tiết Giản đem chiếu nghinh thỉnh. Xin sư mở lòng từ, sớm lên kinh đô”.

Sư dâng biểu cáo bệnh chối từ, nguyện trọn đời ở chốn lâm Tuyền mà thôi.

Tiết Giải thưa:

- Chư tôn thiên đức ở kinh thành đều dạy rằng: Muốn hiểu đạo phải ngồi thiền tập định. Không nhân thiền định mà được giải thoát là điều chưa bao giờ có. Chẳng hay theo sư thuyết pháp thì sao?

Sư bảo:

- Đạo do tâm ngộ, đâu phải tại cái ngồi! Kinh nói: Nếu Như Lai ngồi hay nằm, đó là theo tà đạo. Vì sao? Vì chẳng phải từ đâu đến cũng chẳng đi đến đâu. Không sinh không diệt là Như Lai thanh tịnh thiền(1). Các



pháp vắng lặng là Như Lai thanh tịnh  
tọa. Rốt ráo chẳng có gì gọi là chứng  
đắc huống nữa là ngòi!

Giải thưa:

- Đệ tử về kinh, chúa thượng sẽ  
hỏi, xin sư từ bi chỉ bày chỗ tâm yếu  
để tôi tâu lại với hai cung và để cho  
người học đạo ở kinh thành được rõ.  
Ví như một ngọn đèn thắp lên trăm  
ngàn ngọn đèn, chỗ tối đều sáng,  
sáng lên không cùng tận.

Sư bảo:

- Đạo không sáng tối. Sáng tối do  
nghĩa thay qua đổi lại. Nói sáng láng  
không cùng tận cũng là có cùng tận,  
là vì đối đãi nhau mà đặt tên. Kinh

Tịnh Danh nói: Pháp không có so sánh, vì không có đối đãi.

Giản thư:

- Sáng ví dụ như trí tuệ. Tối ví dụ như phiền não. Người tu đạo nếu không đem trí tuệ chiếu phá phiền não, làm sao thoát khỏi sinh tử từ vô thủy ?

Sư bảo:

- Phiền não tức Bồ-đề không hai không khác. Nếu nói đem trí tuệ chiếu phá phiền não thì đó là kiến giải của nhị thừa, là căn khí của hạng đi xe dê xe nai. Đại căn thượng trí không phải như vậy.

Giản thư:

- Thế nào là kiến giải của bậc Đại thừa?

Sư nói:

- Minh và vô minh, phàm phu thấy có hai. Người trí hiểu rõ tính nó không hai. Tính không hai là thật tính. Thật tính ấy, ở phàm phu không giảm, ở hiền thánh không tăng, trong phiền não không loạn trong thiền định không vắng, không đoạn không thường, không đến không đi, không ở trung gian, cũng không trong ngoài không sinh không diệt, tính như tướng tướng như tính, thường trú không dời đổi. Đó là đạo.

Giả nói:

- Sư nói bất sinh bất diệt, khác ngoại đạo thế nào?

Sư nói:

- Ngoại đạo nói bất sinh bất diệt là đem cái diệt chấm dứt cái sinh, lấy cái sinh làm rõ cái diệt. Thế nên cái họ nói diệt cũng không phải diệt, cái họ nói sinh cũng không phải sinh.

Ta nói bất sinh bất diệt là vốn tự nó vô sinh nên nay cũng không diệt. Vì thế không giống như ngoại đạo. Nếu người muốn biết chỗ tâm yếu thì chỉ cần chớ nên để tâm suy lường tất cả những sự thiện ác, tự nhiên sẽ được nhập vào tâm thể thanh tịnh, trong lặng thường tịch, diệu dụng như cát sông Hằng.

Nhờ sư chỉ dạy, Giản rộng thông đại ngộ, lạy từ biệt trở về cung dâng biểu tâu lại những lời sư nói.

Ngày mùng 3 tháng 9 năm ấy, chiếu nhà vua ban xuống khen tặng sư rằng:

“Sư vì già bệnh cáo từ, vì trầm tu hành là ruộng phúc cho nước nhà. Sư cũng như ngài Tịnh Danh giả bệnh ở xóm Tì-da mà xiển dương Đại thừa, truyền chư Phật tâm, giảng nói pháp bất nhị. Tiết Giản đã truyền lại lời sư dạy về tri kiến của Như Lai. Trầm nhờ chữa nhóm phúc lành, gieo trồng thiện căn đời trước, gặp sư ra đời, đốn ngộ thượng thừa, trầm thật cảm ơn sư, đầu đội chảnh xiết”.

Vua còn kính dâng một áo ca-sa ma nạp và một cái bát thủy tinh, sắc sai thứ sử Thiều Châu sửa sang ngôi chùa và ban hiệu cho chùa cũ của sư là chùa Quốc Ân.

\* \* \*

*Ghi chú :*

*(1) Như Lai thiên : Cũng gọi Như Lai thanh tịnh thiên. Một trong 4 thứ thiên được nói trong Kinh Lăng-già. Là thiên định Như Lai chứng đắc, tức Thủ lăng nghiêm định. Thiên định này cùng cứu pháp thân, Bát-nhã, giải thoát 3 đức bí tàng của Đại Niết-bàn mà khởi diệu dụng. (Kinh Lăng-già 2)*

**Tổ sư thiên** : Đối lại với thuyết của Như Lai thiên mà gọi cái thiên không lập văn tự tổ tổ tương truyền. Như Lai thiên là giáo nội vị liễu chi thiên. Tổ sư thiên là giáo ngoại biệt truyền chí cực chi thiên. Truyền Đăng Lục 11, Liễu Sơn chương : “Sư vấn Hương Nghiêm : Sư đệ cận nhật kiến xứ như hà ? Nghiêm viết : Mỗ giáp tốt thuyết bất đắc. nãi hữu kệ viết : Khứ niên bản vị thị bản. Kim niên bản thủy thị bản. Khứ niên bản vô trác chùy chi địa. Kim niên bản chùy dã vô. Sư viết : Nhữ chỉ đắc Như Lai thiên vị đắc tổ sư thiên.”

## PHẨM 10: PHÚ CHÚC

Một ngày nọ sư gọi các môn nhân là Pháp Hải, Chí Thành, Pháp Đạt, Thần Hội, Trí Thường, Trí Thông, Chí Triệt, Chí Đạo, Pháp Trân, Pháp Như mà bảo rằng:

- Các người không như những người khác. Sau khi ta diệt độ, mỗi người phải làm thầy một nơi. Vậy nay ta dạy cho các người cách nói pháp không làm mất tôn chỉ căn bản của mình.



Trước hết phải nêu các pháp môn trong ba khoa(1), sử dụng linh động ba mươi sáu cặp đối(2), rồi thoát ra ngoài hai thái cực của sự đối lập, giảng nói tất cả pháp không lìa tự tính.

Như chợt có người hỏi người một pháp gì thì trả lời họ đều có hai cửa, dùng pháp đối chọi, mà bên này bên kia có nhân với nhau, cuối cùng loại trừ cả hai mà không theo bên nào.

Pháp môn ba khoa là Ấm, Giới và Nhập.

Ấm là năm ấm, tức sắc, thụ. tưởng, hành và thức. Nhập là mười hai điều kiện tiếp nhận vào, gồm sáu trần cảnh bên ngoài là sắc, thanh, hương,

vị, xúc và pháp, với sáu cửa bên trong là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Giới là mười tám lĩnh vực gồm sáu trần cảnh, sáu cửa và sáu thức.

Tự tính có khả năng bao hàm vạn pháp, gọi là hàm tàng thức. Nếu khởi suy lường tức là chuyển thức, phát sinh sáu thức đi ra sáu cửa tiếp xúc sáu trần. Như vậy mười tám giới này đều là những cái dụng phát khởi từ tự tính. Tự tính nếu tà sẽ phát khởi mười tám tà. Tự tính nếu chính sẽ phát khởi mười tám chính. Nếu chỗ khởi dụng là ác thì đó là cái dụng của chúng sinh, nếu chỗ dụng là thiện thì đó là hiệu dụng của Phật.

Dụng do từ những gì ? Do tự tính và do các pháp đối chọi.

Về cảnh vô tình bên ngoài có năm cặp đối: trời đối với đất, mặt trời đối với mặt trăng, sáng đối với tối, âm đối với dương, nước đối với lửa. Đó là năm cặp đối chọi nhau.

Về ngôn ngữ của pháp tướng có mười hai cặp : ngôn ngữ đối với pháp, có đối với không, màu sắc đối với không màu sắc, hình tướng đối với không hình tướng, hữu lậu đối với vô lậu, sắc đối với không, động đối với tĩnh, trong đối với đục, phàm đối với thánh, tăng đối với tục, già đối với trẻ, lớn đối với nhỏ. Đó là mười hai cặp đối chọi nhau.

Về tự tính khởi dụng có mười chín cặp: hay đối với dở, tà đối với chính, si đối với tuệ, ngu đối với trí, loạn đối với định, từ đối với độc, giới đối với lỗi, thẳng đối với cong, thật đối với hư, hiếm đối với bằng, phiền não đối với Bồ-đề, thường đối với vô thường, bi đối với hại, mừng đối với giận, xả bỏ đối với keo kiệt, tiến đối với thoái, sinh đối với diệt, pháp thân đối với sắc thân, hóa thân đối với báo thân. Đó là mười chín cặp đối nhau.

Sư nói:

- Ba mươi sáu pháp đối này nếu biết ứng dụng tức là đạo, là xuyên suốt tất cả kinh pháp, lia được hai thái cực bên này bên kia. Khi động

dụng tự tính hay cùng người nói năng nhưng ngoài thì ở nơi tướng mà là tướng, trong đối cái không thì là không. Nếu bao lâu còn trước tướng tức còn tà kiến. Nếu bao lâu còn chấp không tức còn vô minh.

Có người chấp không, báng bỏ kinh, nói một cách trắng trợn là không dùng văn tự. Đã nói không dùng văn tự thì đúng ra cũng không nên dùng ngôn ngữ, vì ngôn ngữ là cái tướng của văn tự. Lại có người bảo: Phương pháp trực chỉ là bất lập văn tự. Vậy, nội hai chữ bất lập đó cũng đã là văn tự rồi! Thấy người ta nói kinh, liền chê lời người ta là chấp văn tự. Các người nên biết rằng,

mình mê còn nhẹ, trái lại còn đi bán bỏ kinh Phật cho là không cần thiết. Bán bỏ kinh Phật, tội chướng vô số.

Nếu trước tướng bề ngoài mà làm bộ tìm cầu chân lý, hoặc mở nhiều đạo tràng, nói hữu nói vô một cách bừa bãi, những người như vậy mấy đời cũng không kiến tính. Chỉ cần nghe rồi y theo pháp tu hành, đừng trăm việc không nghĩ mà trở ngại tính đạo. Nếu nghe mà không tu tức khiến người lại sinh tà niệm. Chỉ cần y theo pháp tu hành, chớ làm pháp thí mà còn trụ tướng. Nếu các người hiểu rồi, cứ y theo đó mà nói, y theo đó mà ứng dụng, y theo đó mà hành

trì, y theo đó mà làm, sẽ không mất tôn chỉ căn bản.

Giả sử có ai hỏi nghĩa người, hễ hỏi có thì đáp không, hỏi không đáp có, hỏi phàm đáp thánh, hỏi thánh đáp phàm. Hai bên làm nhân cho nhau mà sinh ra nghĩa trung đạo. Cứ một hỏi một đáp, hỏi bao nhiêu câu khác cũng làm y như vậy tức sẽ không sai cách lý luận.

Giả sử có ai hỏi sao gọi tối thì đáp sáng là nhân tối là duyên không sáng là tối, lấy sáng rõ tối, lấy tối rõ sáng, bên này bên kia là nhân cho nhau mà thành nghĩa trung đạo. Mọi câu hỏi gì cũng đều trả lời như vậy cả. Các người sau này truyền pháp cứ theo

cách này truyền dạy cho nhau, đừng làm sai tôn chỉ căn bản.

Tháng 7 năm Nhâm Tý, niên hiệu Thái Cực năm đầu, tức Diên Hòa, sư sai Sa-môn sang chùa Quốc Ân ở Tân Châu dựng tháp và đốc thúc thợ làm gấp, cuối mùa hạ năm sau lạc thành. Ngày mùng 1 tháng 7, sư họp đồ chúng bảo rằng:

Đến tháng 8 ta sẽ từ biệt thế gian, các người ai có nghi điều gì hãy hỏi sớm, ta sẽ phá nghi cho hết mê. Sau khi ta đi rồi không ai dạy dỗ các người nữa.

Pháp Hải cùng đồ chúng nghe nói đều khóc, chỉ một mình Thần Hội



tinh thần bất động không khóc mà thôi.

Sư bảo:

- Thì ra chỉ một mình tiểu sư Thần Hội được cái tâm bình đẳng giữa lành cùng chẳng lành, khen chê chẳng động, vui buồn chẳng sinh, còn bao nhiêu đều không được. Vậy mấy năm ở chùa các người tu cái đạo gì ? Nay các người buồn khóc là lo cho ai ? Nếu lo chẳng biết chỗ đi thì ta đã biết chỗ đi. Nếu ta không biết chỗ đi ta đã không báo trước cho các người biết. Các người buồn khóc vì không biết chỗ ta đi, nếu biết chỗ ta đi thì đáng lẽ không nên khóc.

Pháp tính vốn không sinh diệt, đến hay đi. Các người hãy ngồi cả xuống, ta sẽ nói cho một bài kệ gọi là bài kệ về Chân giả động tĩnh. Các người tụng lấy bài kệ này và đồng với ý ta, y theo đây tu hành sẽ không mất tôn chỉ.

Chúng tăng sụp lạy thỉnh sư nói kệ.

Bài kệ rằng:

*Tất cả không có chân,*

*Chớ thấy đó là chân.*

*Nếu thấy đó là chân,*

*Thì thấy ấy chẳng chân.*

*Nếu tự mình có chân,*

*Là giả tức tâm chân.*

*Tự tâm không lìa giả,  
Còn đâu nữa là chân?  
Hữu tình thì có động,  
Vô tình thì bất động.  
Nếu tu mà bất động,  
Đồng vô tình bất động.  
Nếu tìm chân bất động,  
Trên động có bất động,  
Bất động là bất động,  
Vô tình Phật tuyệt giống.  
Khéo phân biệt các tướng,  
Đệ nhất nghĩa bất động.  
Chỉ kiến giải như thế,  
Ấy là chân như dụng.*

*Nhấn các người học đạo,  
Gắng sức phải dụng ý,  
Chớ ở cửa Đại thừa,  
Lại chấp sinh tử trí.  
Nghe nói tương ứng ngay,  
Thì cùng bàn Phật lý.  
Nếu thật chẳng tương ứng,  
Xin chấp tay hoan hỉ.  
Tôn này vốn không cãi,  
Cãi cọ mất đạo ý.  
Tranh chấp cãi cọ nhau,  
Tự tính vào sinh tử.*

Khi ấy đồ chúng nghe kệ xong, tất cả đều sụp lạy, và thể theo ý sư, mọi người đều nhiếp tâm y theo pháp tu

hành không dám tranh cãi. Biết đại sư không còn ở đời bao lâu nữa, thượng tọa Pháp Hải lại lay thưa rằng:

- Sau khi Hòa thượng nhập diệt, y pháp sẽ truyền phó cho ai?

Sư bảo:

- Những lời thuyết pháp của ta ở chùa Đại Phạm cho đến nay, hãy sao lục lưu hành, đặt tên là Pháp Bảo Đàn Kinh. Các người phải gìn giữ lưu truyền lại cho nhau độ các quần sinh. Chỉ y theo những lời nói đây tức là chính pháp.

Ta nay vì các người nói pháp chứ chẳng truyền y nữa. Bởi vì các người là những người tín căn thuần thực,

quyết định không nghi, có thể gánh vác việc lớn. Hơn nữa cứ theo ý bài kệ của tiên tổ Đạt-ma đại sư trao phó lại thì không nên truyền y nữa.

Bài kệ rằng:

*Ta xưa lại chốn này,*

*Truyền pháp cứu mê tình.*

*Một hoa sinh năm cánh(3),*

*Kết trái tự nhiên thành.*

Sư lại bảo:

- Thiện tri thức! Các người hãy tịnh tâm nghe ta thuyết pháp.

Nếu muốn thành tựu chủng trí phải thấu đạt pháp Nhất tướng Tam-muội, Nhất hành Tam-muội.

Nếu ở bất cứ nơi đâu mà vẫn không trụ tướng, không lấy cái này bỏ cái kia, không mơ tưởng những lợi ích thành hoại, an nhiên điềm tĩnh, hư dung đạm bạc, đó là Nhất tướng Tam-muội.

Nếu ở bất cứ nơi đâu, dù đi đứng nằm ngồi đều thuần nhất trực tâm không động đạo tràng mà thật sự thành cảnh tịnh độ, đó là Nhất hành Tam-muội. Người nào đủ hai thứ Tam-muội này thì sẽ như đất có hạt giống, hàm chứa nuôi lớn mà kết thành quả. Nhất tướng Nhất hành cũng giống như vậy.

Nay ta nói pháp như cơn mưa đúng thời vụ, nhuần thấm khắp đất đai.

Phật tính của các người ví hạt giống được sự thấm nhuần này thì sẽ nảy sinh. Ai vâng theo ý chỉ của ta chắc chắn được Bồ-đề. Ai y theo ta mà làm quyết định chứng diệu quả. Hãy nghe bài kệ của ta:

*Đất tâm chứa các giống,  
Mưa pháp nảy chồi xanh.  
Đốn ngộ hoa lòng nở,  
Bồ-đề trái kết thành.*

Sư nói kệ xong bảo:

- Pháp không có hai thì tâm cũng vậy. Đạo thanh tịnh không có các tướng. Các người hãy cẩn thận, chớ quán tĩnh và chớ để lòng trống rỗng. Tâm này vốn trong sạch không thể



lấy cái nào bỏ cái nào. Mỗi người  
hãy tự mình gắng sức tùy duyên mà  
đi hóa độ cho tốt.

Bấy giờ đồ chúng sụp lạy lui ra.

Ngày mồng 8 tháng 7, sư chợt gọi  
môn nhân bảo rằng:

- Ta muốn về Tân Châu, các người  
mau sửa soạn thuyền chèo.

Đại chúng tha thiết lưu sư ở lại, Sư  
bảo:

Chư Phật xuất thế còn thị hiện  
Niết-bàn. Có đến phải có đi, lẽ  
thường như vậy. Hình hài ta đây phải  
có chỗ về.

Chúng hỏi:

- Thầy đi phen này về sớm hay muộn ?

Sư nói:

- Lá rụng về cội. Khi đến nào có nói chi ?

Lại hỏi:

- Chính pháp nhãn tạng truyền giao cho ai ?

Sư bảo:

- Có đạo thì được. Không tâm thì thông.

Lại hỏi:

- Về sau không có nạn gì nữa chứ?

Sư nói:

- Sau khi ta nhập diệt, năm, sáu năm sẽ có người đến lấy đầu ta. Hãy nghe bài ký đây:

*Trên đầu thờ song thân.*

*Trong miệng cầu miếng ăn.*

*Gặp cái nạn thằng Mãn*

*Lúc Dương Liễu làm quan.*

Lại bảo:

- Sau khi ta đi 70 năm sẽ có hai vị Bồ-tát từ phương Đông đến đây, một xuất gia, một tại gia, đồng thời chấn hưng giáo hóa, kiến lập tôn phái ta, xây dựng Già-lam, nối thịnh đạo pháp.

Hỏi:

- Chẳng hay từ trên Phật tổ ứng hiện đến nay truyền thụ đã được bao nhiêu đời, xin thầy dạy cho biết.

Sư nói:

- Chư vị cổ Phật ra đời vô lượng vô số không thể kể. Nay kể bắt đầu từ 7 vị Phật. Quá khứ Trang nghiêm kiếp có Phật Tì-bà-thi, Phật Thi-khí, Phật Tì-xá-phù. Hiện tại Hiền kiếp có Phật Câu-lưu-tôn, Phật Câu-na-hàm Mâu-ni, Phật Ca-diếp, Phật Thích-ca Văn. Đó là 7 vị Phật.

Bảy vị Phật trên đây, nay kể từ Phật Thích-ca Văn bắt đầu truyền xuống: Thứ 1 Ma-ha Ca-diếp tôn giả, thứ 2 A-nan tôn giả, thứ 3 Thương-na-hòa-tu tôn giả, thứ 4 Du-ba-cúc-

đa tôn giả, thứ 5 ĐỀ-da-ca tôn giả, thứ 6 Di-Già-ca tôn giả, thứ 7 Bà-tu-mật-đa tôn giả, thứ 8 Phậ-đà-nan-đề tôn giả, thứ 9 Phục-đà-mật-đa tôn giả, thứ 10 Hiếp tôn giả thứ 11 Phú-na-đạ-xà tôn giả, 12 Mã Minh đại sĩ, 13. Ca-tì-ma-la tôn giả, 14. Long Thụ đại sĩ, 15 Ca-na-đề-ba tôn giả, 16. La-hầu-la-đa tôn giả, 17 Tăng-già-nan-đề tôn giả, 18. Già-đa-xa-đa tôn giả, 19. Cưu-ma-la tôn giả, 20 Xà-da-đa tôn giả, 21 Bà-tu-bàn-đầu tôn giả, 22 Xa-noa-la tôn giả, 23 Hạc-lặc-na tôn giả, 24 Sư Tử tôn giả, 25 Bà-xá-tư-đa tôn giả, 26 Bất-như-mật-đa tôn giả, 27 Bát-nhã-đa-la tôn giả, 28 BỒ-đề-đạt-ma tôn giả (là vị tổ đầu tiên ở đất này), 29 Huệ Khả đại sư, 30 Tăng

Xán đại sư, 31 Đạo Tín đại sư, 32  
Hoàng Nhân đại sư.

Huệ Năng là tổ thứ 33. Từ trên  
chư tổ đều có truyền thừa, các người  
về sau nối đời lưu truyền chớ nên sai  
trái.

Ngày mùng 3 tháng 8 năm Quý  
Sửu, niên hiệu Tiên Thiên thứ 2, sau  
bữa thụ trai tại chùa Quốc Ân, đại sư  
gọi các đồ chúng bảo rằng:

- Các người hãy ngồi đúng theo  
ngôi thứ của mình, ta từ biệt các  
người đây.

Pháp Hải bạch rằng:

- Hòa thượng để lại giáo pháp gì cho kẻ mê đời sau được thấy Phật tính?

Sư bảo:

- Các người hãy nghe đây! Người mê đời sau nếu biết rõ được chúng sinh tức thấy được Phật tính. Không biết rõ được chúng sinh, muôn kiếp không tìm thấy Phật.

Nay ta dạy các người biết chúng sinh nơi tự tâm mình thì thấy Phật tính nơi tự tâm mình. Muốn tìm thấy Phật tính, chỉ cần hiểu rõ chúng sinh. Vì chúng sinh mê Phật chứ Phật không mê chúng sinh. Nếu ngộ tự tính thì chúng sinh là Phật. Nếu mê tự tính thì Phật là chúng sinh. Tự tính

bình đẳng, chúng sinh là Phật. Tự tính tà hiểm Phật là chúng sinh.

Nếu tâm các người hiểm hóc quanh co thì Phật ẩn mất trong chúng sinh. Nếu một niệm ngay thẳng thì chúng sinh thành Phật.

Tâm ta tự có Phật, Phật nơi chính mình mới thật là Phật. Nếu tự nơi mình không có tâm Phật thì tìm Phật thật sự nơi đâu? Tự tâm các người là Phật rồi còn hồ nghi gì nữa?

Ngoài không có một vật gì cả, mà kiến lập được tất cả, đó đều do bản tâm sinh ra muôn pháp. Kinh nói: Tâm sinh tất cả pháp sinh, tâm diệt tất cả pháp diệt. Nay ta lưu lại một bài kệ để từ biệt các người, gọi là bài



kệ tự tính chân Phật. Người đời sau nếu rõ ý bài kệ này sẽ tự tìm thấy bản tâm, tự thành Phật đạo.

Bài kệ rằng:

*Tự tính chân như là chân Phật,*

*Tà kiến ba độc là ma vương.*

*Hễ lúc tà mê ma chiếm chỗ,*

*Đến khi chính kiến Phật vào nhà.*

*Trong tâm tà kiến ba độc sinh,*

*Tức thị ma vương vào nhà ở.*

*Chính kiến dứt trừ ba độc kia,*

*Ma biến thành Phật thật không giả.*

*Pháp thân báo thân và hóa thân,*

*Ba thân vốn thiệt một thân này.*

*Nếu trong tính mình tự thấy được,*

*Là nhân thành tựu đạo Bồ-đề.*

*Gốc từ hóa thân sinh tính tịnh,  
Tịnh tịnh thường ở trong hóa thân.  
Tịnh khiến hóa thân làm đạo chính,  
Về sau viên mãn chân vô cùng.  
Ô nhiễm vốn là nhân tịnh tính,  
Trừ nhiễm ô rồi: tịnh tính thân.  
Trong tính tự mình là ngũ dục,  
Kiến tính tức khắc ấy là chân.  
Đời này nếu gặp môn đốn giáo,  
Chợt ngộ tự tính thấy Thế Tôn.  
Nếu muốn tu hành cầu làm Phật,  
Chẳng biết nơi nào để tìm chân.  
Nếu tự trong tâm thấy được chân,  
Có chân tức thị nhân thành Phật  
Không biết tự tính, tìm ở ngoài  
Khởi tâm đều là kẻ si ngu*

*Pháp môn đốn giáo này lưu lại,  
Cứu độ người đời phải tự tu.  
Nhấn bảo mai sau người học đạo,  
Không thành kiến giải sẽ mịt mù.*

Nói kệ xong, sư bảo:

- Các người hãy ở lại. Sau khi ta diệt độ chớ theo tình đời khóc lóc, nhận phúng điếu, mặc áo tang. Làm thế là không phải đệ tử của ta và cũng không đúng chính pháp.

Phải biết bản tâm mình, thấy bản tính mình, không động không tĩnh, không sinh không diệt, không đi không đến, không thị không phi, không ở không về. Sợ các người tâm mê không rõ ý ta nên nay dặn dò một lần nữa cho các người thấy tính. Sau

khi ta diệt độ, cứ y theo đó tu hành như ta còn sống vậy. Nếu trái lời ta dạy, dầu ta sống đời cũng chẳng ích chi.

Rồi nói bài kệ rằng:

*Sùng sùng không tu thiện.*

*Dũng mãnh không tạo ác.*

*Vắng bặt dứt thấy nghe.*

*Thanh thản lòng không mắc.*

Sư nói kệ xong, ngồi ngay ngắn đến canh ba, chợt gọi môn nhân bảo rằng:

- Ta đi đây!

Rồi an nhiên mà hóa. Bấy giờ mùi thơm lạ tỏa đầy phòng, mống bạc

trắng mặt đất, rừng cây biến thành màu trắng, cầm thú kêu tiếng bi ai.

Tháng 11 các quan liêu ba quận Quảng Châu, Thiều Châu và Tân Châu họp cùng môn nhân tăng tục tranh nhau nghinh rước chân thân chưa quyết định được rước về đâu, bèn thấp hương khẩn rằng: Khói hương chỉ về đâu tức sự về đó.

Lúc ấy khói hương bay thẳng đến Tào Khê.

Ngày 13 tháng 11, thần khám và y bát tổ truyền được rước về.

Tháng 7 năm sau, nhục thân được rước ra khỏi áo quan, đệ tử là Phương Biện dùng keo bột hương tô lên châu thân. Môn nhân nhớ lại bài ký về

việc ăn trộm đầu, bèn dùng sắt tẩm bọc vải sơn nịt chặt bảo vệ nơi cổ của sư rồi mới nhập tháp. Thành linh từ trong tháp bay ra một luồng ánh sáng trắng chiếu thẳng lên trời ba ngày mới tan.

Quan Thiệu Châu tâu việc lên vua, rồi vâng sắc lập bia ghi lại đạo hạnh của sư.

Sư xuân thu 76 tuổi, năm 24 tuổi được truyền y, 39 tuổi xuống tóc thuyết pháp lợi sinh 37 năm, đệ tử đắc pháp 43 vị, số người ngộ đạo siêu phàm không thể kể xiết.

Chiếc áo ca-sa của tổ Đạt-ma truyền lại, áo ma nạp và bát quý của vua Trung Tôn ban tặng, pho tượng

của sư do Phương Biện đáp cùng các pháp khí đạo cụ của sư được tôn trí vĩnh viễn tại Bảo Lâm đạo tràng.

Đàn Kinh này lưu truyền lại để hiển dương tôn chỉ, cho Tam bảo hưng thịnh, lợi ích khắp quần sinh.

\*  
\*\*

*Ghi chú :*

**(1) Ba khoa :** Âm, giới, nhập

**(2) Ba mươi sáu cặp đối :** Cảnh vô tính có 5 cặp. Ngôn ngữ có 12 cặp và tự tính khởi dụng có 19 cặp.

**(3) Một hoa sinh năm cánh :** Tức câu nói nhất chi sinh ngũ diệp, là một cành sinh năm lá. Ý là từ một ý chỉ của Đa-ma Tây lai mà

*phát triển ra năm phái sau này : Quy ngưỡng,  
Lâm tế, Tào động, Vân môn và Pháp nhĩn.*

*Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh.  
( Hết )*



MỤC LỤC



GIỚI THIỆU

5

Phẩm 1. Hành Do 67

Phẩm 2. Bát-nhã 87

Phẩm 3. Nghi Vấn 102

Phẩm 4. Trí Tuệ

111

Phẩm 5. Tọa Thiền 117

Phẩm 6. Sám Hối 120

Phẩm 7. Cơ Duyên 132

Phẩm 8. Đốn Tiệm 162

Phẩm 9. Tuyên Chiếu 179

Phẩm 10. Phú Chúc 184



Kinh Pháp Bảo Đàn

Chịu trách nhiệm xuất bản : Trần  
Đình Việt

Biên tập & sửa bản in : Châu  
Anh Kỳ

Trình bày bìa : Thanh Nguyên

*Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí  
Minh*

*62 Nguyễn Thị Minh Khai- Q.1*

ĐT.8225340-8296764-8220405-  
8222726-8296713-8223637

FAX: 84.8.298540

---

---

In 2000 cuốn khổ (14x20)cm Tại  
Itaxa-126 Nguyễn Thị Minh Khai-  
Q.3. Giấy phép xuất bản số: 1355-  
184/XB-QLXB ngày 31-12-1998. In  
xong và nộp lưu chiểu tháng 5-2000.